

DƯƠNG HƯƠNG - NGUYỄN THỊ LỆ MỸ

# 10 trọng tâm

ÔN KIẾN THỨC  
LUYỆN KỸ NĂNG

# TIẾNG ANH 12

- Bí quyết ôn nhanh, nhớ lâu qua lời giải chi tiết
- Đột phá tư duy làm bài, đầy đủ dạng bài tập



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ LỆ MỸ - DƯƠNG HƯƠNG

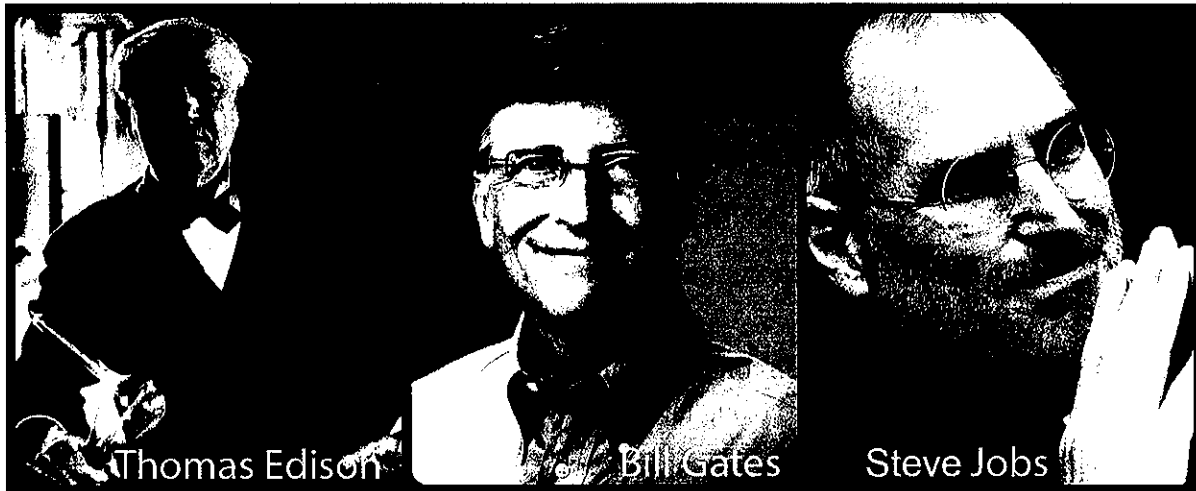
**100% TRỌNG TÂM**  
**ÔN KIẾN THỨC - LUYỆN KỸ NĂNG**  
**TIẾNG ANH 12**

**LUYỆN TẬP 10 ĐỀ THEN CHỐT THEO LỘ TRÌNH ĐỂ ĐẠT ĐIỂM CAO**

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

## THAY LỜI NÓI ĐẦU

### MEGABOOK MUỐN CÁC EM HIỂU ĐƯỢC GIÁ TRỊ CỦA VIỆC TỰ HỌC



### TỰ HỌC ĐÁNH THỨC TIỀM NĂNG TRONG BẠN

Chào các em học sinh thân mến.

Megabook ra đời bộ sách những bộ sách có tính tự học, tự ôn tập cao, nhằm mục đích giúp các em nâng cao khả năng tự học và đặc biệt phát triển tư duy của mình về môn học đó.

Megabook hiểu được việc phát triển tư duy, trí tuệ con người để tạo nên sự thành công như Bill Gates, Steve Job hay Mark Zuckerberg... là nhờ 80% dựa vào việc tự học, tự nghiên cứu đến say mê chứ không phải là ngồi trên ghế nhà trường, nghe giáo huấn.

Việc tự học không hẳn thông qua sách vở, mà thông qua sự quan sát cuộc sống xung quanh, qua Internet, hay đơn giản là học hỏi kinh nghiệm của người đi trước.

Việc tự học sẽ giúp các em phát huy tiềm năng của bản thân, nhận thấy những khả năng, sở trường của chính mình còn đang ẩn giấu đâu đó trong tiềm thức mà các em chưa nhận ra.

Việc tự học giúp các em tăng khả năng tư duy, xử lý các vấn đề nhanh nhạy, thích nghi và đáp ứng tốt hơn với sự thay đổi của môi trường và xã hội.

Việc tự học xây dựng bản năng sinh tồn, phản xạ tốt hơn cho mỗi con người.

Sinh ra ở trên đời, mỗi đứa trẻ đã biết tự học hỏi như việc quan sát, nhìn mọi vật xung quanh, nghe nhiều và rồi biết nói. Việc tự học thật ra rất tự nhiên, đến trường là một phương pháp giúp kích thích sự tự học. Và thầy cô chỉ có thể hướng dẫn và tạo cảm hứng chứ không thể dạy chúng ta mọi thứ.

Tóm lại việc tự học sẽ giúp mỗi người đột phá trong sự nghiệp và cuộc sống. Một kỹ sư biết tự học sẽ đột phá cho những công trình vĩ đại, một bác sỹ say mê nghiên cứu sẽ đột phá trở thành bác sỹ tài năng cứu chữa bao nhiêu người, một giáo viên tự nâng cao chuyên môn mỗi ngày sẽ biến những giờ học nhàm chán thành đầy cảm hứng và thú vị. Bởi vậy việc tự học sẽ giúp bất kỳ ai thành công hơn và hạnh phúc hơn trong cuộc sống.

Biết tự học => Nâng cao khả năng tư duy, xử lý vấn đề nhanh.

Biết tự học => Tăng khả năng thích nghi, phản xạ nhanh với môi trường.

Biết tự học => Tạo ra những thiên tài giúp đất nước và nhân loại

Biết tự học => Giúp mỗi người thành công trong cuộc sống, đột phá trong sự nghiệp

Biết tự học => Tạo xã hội với những công dân ưu tú.

## **ĐỂ SỬ DỤNG CUỐN SÁCH NÀY HIỆU QUẢ NHẤT**

**Bước 1:** Lập kế hoạch thời gian làm đề. Mỗi tuần 2 đề là hợp lý.

**Bước 2:** Bấm thời gian làm đề, làm thật cẩn thận, chắc chắn, chính xác không cần nhanh.

**Bước 3:** Xem đáp án, đọc lời giải cẩn thận. Trong lời giải có nhắc lại kiến thức, cấu trúc, từ vựng vì thế các em ôn tập lại được luôn.

**Bước 4:** Lưu lại hành trình luyện thi thành công ở sau mỗi đề, tức là ghi lại mình được bao nhiêu điểm, sai câu nào, kiến thức cần nhớ trọng tâm.

**Bước 5:** Sau khi làm đề tự tin hãy thường xuyên thi thử trên trang [Vtest.vn](http://Vtest.vn) để rèn luyện kỹ năng tư duy, làm bài thật nhanh.



**GIỜ HÃY BẮT ĐẦU LUYỆN ĐỀ NHÉ CÁC EM!**

**LET'S GO!**

# PHẦN 1

## ÔN LÝ THUYẾT

### A. CÁC KỸ NĂNG LÀM BÀI

#### CHỨC NĂNG VÀ VỊ TRÍ CHỦ YẾU CỦA CÁC KỸ NĂNG LÀM BÀI DẠNG BÀI ĐỌC ĐIỂN TỪ

Các câu hỏi của bài đọc điển từ có hai dạng: dạng thức của từ và nghĩa của từ. Trong đó, câu hỏi kiểm tra nghĩa của từ chiếm phần lớn các câu hỏi trong đề thi.

#### KIỂM TRA VỀ LOẠI TỪ

##### Cách nhận dạng:

Bốn lựa chọn là bốn từ có gốc tương tự nhau chỉ khác về loại từ.

##### Cách giải quyết:

Nhìn cả trước và sau chỗ trống rồi xác định từ loại cần điền. Sau đây là chức năng và vị trí chủ yếu của các từ loại trong câu:

1. Danh từ làm chủ ngữ (đứng trước vị ngữ) và tân ngữ (đứng sau động từ và giới từ).

*The manager has called for a meeting.* (danh từ làm chủ ngữ)

*He is completing his report.* (danh từ làm tân ngữ sau động từ)

*They are looking for the thief.* (danh từ làm tân ngữ sau giới từ)

2. Động từ làm vị ngữ trong câu (chia tương ứng theo chủ ngữ và thì).

*My sister believes in ghosts.* (động từ chia ở thì hiện tại đơn với chủ ngữ số ít)

*The restaurant is being renovated.* (động từ chia ở thì hiện tại tiếp diễn, bị động với chủ ngữ số ít)

3. Tính từ đứng trước và bổ nghĩa cho danh từ và đi sau một số động từ (*be, keep, look, seem, taste, feel*).

*Effective advertising is the key to our success.*

*He looked so tired after a long trip.*

4. Trạng từ bổ nghĩa cho các động từ còn lại và đứng trước bổ nghĩa cho tính từ/ trạng từ khác.

*He worked tirelessly for his children to have a brighter future.* (trạng từ bổ nghĩa cho động từ)

*It's financially impossible at the moment to fund the project.* (trạng từ bổ nghĩa cho tính từ)

*He played extremely well during the match.* (trạng từ bổ nghĩa cho trạng từ khác)

#### ■ PRACTICE 1

1. He worked with his brother to support the civil rights \_\_\_\_\_.

A. move

B. moving

C. moved

D. movement

2. The park service asks visitors to behave \_\_\_\_ and show respect to wildlife.  
A. responsible                      B. responsibly                      C. responsibility                      D. responsibilities
3. The \_\_\_\_ of the Board of Directors is scheduled for Monday.  
A. election                      B. elected                      C. elects                      D. electable
4. Ms. Walters \_\_\_\_\_ to another branch, so your new supervisor will be Mr. Merenda.  
A. transfer                      B. transferring                      C. has transferred                      D. transferable
5. The young fashion designer wanted to create dress styles \_\_\_\_\_ different from those of her contemporaries.  
A. recognize                      B. recognizing                      C. recognizable                      D. recognizably
6. Dr. Viella Diop is best known for her \_\_\_\_\_ contributions to the field of physics.  
A. signify                      B. significance                      C. significant                      D. significantly
7. Many analysts attribute Kramar Industries' \_\_\_\_\_ success to its state-of-the-art research department.  
A. phenomenal                      B. phenomenon                      C. phenomenally                      D. phenomena
8. With the approach of the holiday season, employees are \_\_\_\_ awaiting their bonuses.  
A. anxiety                      B. anxious                      C. anxiously                      D. anxiousness
9. These days managers and designers are expected to work \_\_\_\_\_ to a greater extent than in the past.  
A. collaboratively                      B. collaborative                      C. collaboration                      D. collaborate
10. Before the summary was issued, Ms. Townsend \_\_\_\_ responsibility for any errors found in it.  
A. claiming                      B. claim                      C. will claim                      D. claimed

## KIỂM TRA VỀ NGHĨA CỦA TỪ

### **I.** Cách nhận dạng:

Trong bốn phương án có ít nhất hai phương án cùng loại với nhau có thể phù hợp với ngữ pháp của câu. Khi đó, cần dịch câu hoặc dựa vào cụm từ trước hoặc sau chỗ trống để xác định đáp án đúng.

### **II.** Cách giải quyết

Câu hỏi về nghĩa của từ thường gặp là những dạng sau đây:

#### **1. Liên từ**

Khi làm câu hỏi về liên từ, trước hết xác định sau chỗ trống là:

- mệnh đề (đi với liên từ nhóm **Subordinators**)

Although it rained heavily, I still went to work. (it rained heavily là mệnh đề trong câu phức)

S V

- cụm danh từ hoặc V-ing (đi với nhóm giới từ **Prepositions**)

Despite the heavy rain, we still went to work. (the heavy rain là cụm danh từ)

adj N

- câu (đi với nhóm trạng từ liên kết **Conjunctive Adverbs**)

*It rained heavily. However, I still went to work* (I still went to work. là một câu ngăn cách với câu trước bởi dấu chấm)

Nếu có từ hai đáp án trở lên cùng loại liên từ, cần dịch nghĩa của câu. Dưới đây là bảng các liên từ đơn thường gặp được phân loại theo ba nhóm **Subordinators**, **Prepositions** và **Conjunctive Adverbs**.

Nghĩa (Meaning)	Liên từ (Connectives)		
	Subordinators	Prepositions	Conjunctive adverbs
1. Nguyên nhân (bởi vì)	<i>because, since, as</i>	<i>because of, thanks to, on account of, owing to</i>	
2. Kết quả (do đó)			<i>therefore, consequently, as a result, thus</i>
3. Đối lập (nhưng, tuy nhiên)	<i>although, even though, though, even if</i>	<i>despite, in spite of, regardless of</i>	<i>nevertheless, however, nonetheless</i>
4. Bổ sung ý (thêm vào, hơn nữa)		<i>in addition to, apart from, except for</i>	<i>also, furthermore, moreover, in addition, additionally, besides</i>
5. Ví dụ		<i>such as</i>	<i>for example</i>

Đối với các liên từ kép (đi theo cặp), chỉ cần dựa vào một từ cho sẵn để lựa chọn đáp án đúng.

*Whether ...or* (cho dù ... hay không)

*Either ... or* (một trong hai)

*Neither ... nor* (cả hai đều không)

*Both ... and* (cả hai)

*Not only ... but also* (không những, mà còn)

## ■ PRACTICE 2

- She couldn't eat \_\_\_\_ she was very hungry.  
A. despite                      B. although                      C. in spite of                      D. either
- You will have to work with him, \_\_\_\_ you like it or not.  
A. either                      B. whether                      C. or                      D. neither
- \_\_\_\_ they were tired, they worked overtime.  
A. Because                      B. In spite of                      C. Since                      D. Although
- Neither Ms. Chen \_\_\_\_ Mr. Martinez was able to attend the seminar.  
A. nor                      B. neither                      C. and                      D. or
- \_\_\_\_ our learning performances have improved, we're all getting presents from the teacher.  
A. Since                      B. Although                      C. Before                      D. During
- Restaurant food handlers must wear latex gloves \_\_\_\_ health regulations.  
A. because of                      B. since                      C. because                      D. though

7. She got not only a substantial raise \_\_\_\_\_ a large bonus.  
 A. because                      B. although                      C. and                              D. but also
8. Alcohol was thought to be bad to our health. \_\_\_\_\_, studies started to show that alcohol consumption in moderation could have some health benefits.  
 A. Although                      B. After                              C. Therefore                      D. However
9. Neither the boss \_\_\_\_\_ his assistant were aware the deadline had passed.  
 A. or                                  B. but                                  C. nor                                  D. either
10. \_\_\_\_\_ Genji and I are being transferred to the Mumbai office.  
 A. Both                              B. Either                              C. And                                  D. So

## 2. Từ chỉ số lượng

Khi các phương án là từ chỉ số lượng, cần xác định ở phía sau chỗ trống là danh từ loại nào (danh từ đếm được số ít, danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được).

Danh từ đếm được		Danh từ không đếm được
Số ít	Số nhiều	
	all	all
	most	most
	a lot of, lots of, plenty of a (large) number of, the number of, a variety of many	a lot of, lots of, plenty of an amount of, a great deal of much
any	some, any several	some, any
	a few, few	a little, little
	a pair of both	
every, each, one		

Lưu ý:

A. Nếu trước danh từ có tính từ sở hữu/ mạo từ the, cần chọn liên từ có ở phía sau.

most money - most of **the** money

most students - most of **my** students

B. Trong câu khẳng định thường dùng *some*, trong câu phủ định hoặc nghi vấn thường dùng *any*.

*I'd like some noodles.*

*Are there any trees behind the house?*

*We don't have any milk left.*

C. A few/ a little có nghĩa tích cực "ít nhưng đủ" còn few và little mang nghĩa tiêu cực "ít và không đủ".

*I have a few friends, and I'm happy. (Tôi có vài người bạn, và tôi cảm thấy vui.)*

*I have few friends, so I'm unhappy. (Tôi có ít bạn, cho nên tôi không vui.)*



### ■ PRACTICE 3

1. Ann is very busy these days. She has \_\_\_\_\_ free time.  
A. little                      B. few                      C. much                      D. a little
2. Did you take \_\_\_\_\_ photographs when you were on holiday?  
A. a lot of                      B. a great deal                      C. an amount of                      D. plenty
3. I'm not very busy today. I haven't got \_\_\_\_\_ things to do.  
A. much                      B. many                      C. a few                      D. some of
4. The museum was very crowded. There were too \_\_\_\_\_ people.  
A. a lot of                      B. many                      C. few                      D most
5. Most of the town is modern. There are \_\_\_\_\_ old buildings.  
A. a few                      B. a number of                      C. few                      D. a few of
6. \_\_\_\_\_ his advice was very useful.  
A. Most of                      B. Some                      C. Several of                      D. Little
7. The weather has been very dry recently. We've had \_\_\_\_\_ rain.  
A. much                      B. little                      C. a little                      D. some
8. Listen carefully. I'm going to give you \_\_\_\_\_ advice.  
A. some                      B. any                      C. an                      D. each of
9. Do you mind if I ask you \_\_\_\_\_ questions?  
A. some                      B. a little                      C. much                      D. several of
10. I don't think Jill would be a good teacher. She's got \_\_\_\_\_ patience.  
A. few                      B. little                      C. a little                      D. a few

### 3. Các từ dễ gây nhầm lẫn

Các từ dễ gây nhầm lẫn thường có nghĩa gần giống nhau nhưng cách sử dụng hoặc cách kết hợp với giới từ hoặc cấu trúc câu khác nhau, hoặc có cách viết gần giống nhau nhưng cách sử dụng khác nhau. Dưới đây là những cặp từ dễ gây nhầm lẫn phổ biến.

**A. So, too, neither, either**

Hai từ *so* và *too* được dùng để diễn tả sự đồng tình "cũng thế" khi câu phía trước ở thể khẳng định.

*Lucy likes coffee. So do I./ I do, too.*

Hai từ *neither* và *either* được dùng để diễn tả sự đồng tình "cũng thế" khi câu phía trước ở thể phủ định.

*Lucy doesn't like coffee. Neither do I./ I don't, either.*

**B. Like, like, likely**

Từ	Nghĩa	Ví dụ
alike	giống nhau	<i>Your hat and mine are <u>alike</u>.</i>
like	giống như như là	<i>I have a hat <u>like</u> yours. I like outdoor activities <u>like</u> jogging.</i>
likely	có thể, có lẽ	<i>It isn't <u>likely</u> that it will rain today.</i>

### C. Alone, lonely

Từ	Nghĩa	Ví dụ
alone	một mình	<i>The chairman <u>alone</u> will decide.</i> <i>Did they travel <u>alone</u> or did they take the children with them?</i>
lonely	cô đơn	<i>Without her friends, it was a long and <u>lonely</u> journey.</i>

### D. Alive, lively

Từ	Nghĩa	Ví dụ
alive	còn sống, sống	<i>Fortunately, that child was still <u>alive</u> after the earthquake.</i>
lively	đáng yêu	<i>That's such a <u>lovely</u> child.</i>

### E. ALMOST, MOST, MOSTLY

Từ	Nghĩa	Ví dụ
almost	hầu như, gần như (+ all, no, every)	<i><u>Almost all</u> workers are on strike.</i> <i><u>Almost everything</u> was done from the beginning.</i> <i><u>Almost no one</u> refused to join the party.</i>
mostly	chủ yếu là, thường là	<i>My weekends were spent <u>mostly</u> alone.</i>
most	hầu hết (+ danh từ số nhiều/ danh từ không đếm được)	<i><u>Most children</u> like playing and hate being given more homework.</i> <i><u>Most money</u> was spent on purchasing new equipment.</i>

### F. Refer, know, consider, regard

Từ	Nghĩa	Ví dụ
consider	consider O to be + N	<i>They <u>consider him to be</u> the best chef in the country.</i>
know, regard	know, regard O as N	<i>He's <u>known as</u> the best chef in the country.</i> <i>They <u>regard him as</u> the best chef in the country.</i>
refer	refer to	<i>He's <u>referred to</u> as the best chef in the country.</i>

### G. Both, all

Từ	Nghĩa	Ví dụ
both	2 người/ vật	<i>Red and orange are <u>both</u> my favorite colors.</i>
all	3 người/ vật trở lên	<i><u>All</u> China, Japan and Korea are Asian countries.</i>

### H. Neither, none

Từ	Nghĩa	Ví dụ
neither	không (trong số hai người/ vật)	<i><u>Neither of</u> the parents came to meet the teacher.</i>
none	không (trong số ba người/ vật trở lên)	<i><u>None of</u> the students in my class knew the answer.</i>

### I. Considerate, considerable

Từ	Nghĩa	Ví dụ
considerable	đáng kể, nhiều	<i>Damage to the building was <u>considerable</u>.</i>
considerate	quan tâm, tử tế	<i>It was very <u>considerate</u> of him to wait.</i>

### J. Like, as

Từ	Nghĩa	Ví dụ
as	giống như (miêu tả bề ngoài) như là (giới thiệu chức năng)	<i>I'm going to the fancy dress party <u>as</u> Superman.</i> <i>The sea can be use <u>as</u> a source of energy.</i>
like	giống như (so sánh về sự giống nhau)	<i>She looks a bit <u>like</u> her brother.</i> <i>Just <u>like</u> you, I'm always a bit afraid of big dogs.</i>

### K. Sensitive, sensible

Từ	Nghĩa	Ví dụ
sensitive	nhạy cảm	<i>She's very <u>sensitive</u> to other people's feelings.</i>
sensible	có hiểu biết, hợp lý	<i>I think that's a very <u>sensible</u> idea.</i>

### L. Comprehensive, comprehensible

Từ	Nghĩa	Ví dụ
comprehensive	toàn diện, đầy đủ	<i>The list is fairly <u>comprehensive</u>.</i>
comprehensible	có thể hiểu được	<i>His French was barely <u>comprehensible</u>.</i>

### M. Reason, cause

Từ	Kết hợp với	Ví dụ
reason	+ for	<i>She gave no <u>reasons</u> for her decision.</i>
	+ why	<i>I'd like to know the <u>reason</u> why you're late.</i>
cause	+ of	<i>Unemployment is a major <u>cause</u> of poverty.</i>

### N. Provide, give, offer

Từ	Kết hợp với	Ví dụ
provide	someone with something	<i>We're happy to <u>provide</u> the public with a service.</i>
give, offer	someone something	<i>I gave the waiter a big tip.</i>

## ■ PRACTICE 4

- This is why he painted things \_\_\_\_ the sky, his room and even himself.  
A. likely                      B. alike                      C. like                      D. as such
- Walking has many health benefits. It helps you think more clearly, \_\_\_\_\_.  
A. too                      B. either                      C. neither                      D. yet

3. But unfortunately, when he was \_\_\_\_, he did not have a happy life.  
A. live                      B. alive                      C. living                      D. lively
4. Van Gogh was from a poor family in Holland and lived \_\_\_\_ his life at home.  
A. almost                      B. most                      C. most of                      D. almost of
5. Kennedy's greatest success \_\_\_\_ President was in dealing with the Cuban missile crisis.  
A. like                      B. as                      C. from                      D. such as
6. Children should be \_\_\_\_ best care.  
A. provided                      B. given                      C. requested                      D. advised
7. The catalogue is \_\_\_\_, but some items may not be available in some countries.  
A. comprehend                      B. comprehensive                      C. comprehensible                      D. comprehension
8. The \_\_\_\_ of power failure these two days has not been identified.  
A. reason                      B. cause                      C. repetition                      D. access
9. The report was \_\_\_\_ done by the deadline.  
A. most                      B. most of                      C. mostly                      D. almost all
10. It was very \_\_\_\_ of the teacher to give students less homework.  
A. considerable                      B. consider                      C. considerate                      D. considerably

#### 4. Giới từ, các cụm từ cố định (collocations)

Để làm dạng câu hỏi này, cần ghi nhớ các cụm từ cố định qua mỗi bài luyện tập. Một trong những website giúp tra cứu các cụm từ cố định là [ozdic.com](http://ozdic.com). Sau khi tra cứu website này, các bạn nên ghi chép lại các cụm từ để có thể lựa chọn đúng đáp án khi gặp lại câu hỏi đó lần sau.

*We all need a certain amount of stress in order to \_\_\_\_ fulfilling lives.*

- A. guide                      B. lead                      C. carry                      D. spend

*Lives* trong câu có thể được hiểu là “cách sống”. Tra từ *life* với ý nghĩa là “way of living” trong từ điển và tìm một động từ tương ứng đi với danh từ này, kết quả là:

[ozdic.com/collocation-dictionary/life](http://ozdic.com/collocation-dictionary/life)

**5 way of living**

ADJ.  
**good, happy | lonely, miserable, sad, unhappy | hard | easy | active, busy, hectic | exciting | full | peaceful, quiet | normal, ordinary | healthy | sheltered | double**  
*- He had been leading a double life, married to two women.*

**VERB + LIFE**

**have, (lead) live**  
*- She leads a busy social life.*

**| enjoy | change**  
*- Learning meditation changed her life.*

**| dominate, take over**  
*- He never let his work dominate his life.*

**| ruin**  
*- He ruined his life through drinking.*

PHRASES  
**build/make/start a new life**  
*- They went to Australia to start a new life.*

Đáp án của câu là B. lead. Cụm từ cố định là “lead a + adj + life”.

## ■ PRACTICE 5

- The \_\_\_\_ on the world's climate and on our agriculture and food supplies will be disastrous.  
A. result                      B. motivation                      C. impression                      D. effect
- I \_\_\_\_ a mistake in my math test yesterday.  
A. did                      B. made                      C. created                      D. generated
- This conference aims \_\_\_\_ providing attendees with latest information.  
A. in                      B. on                      C. at                      D. from
- Students have to \_\_\_\_ the requirements of the university to graduate.  
A. do                      B. make                      C. meet                      D. impress
- I'm \_\_\_\_ aware of the result.  
A. fully                      B. extremely                      C. particularly                      D. generally
- The director should \_\_\_\_ responsibility for the failure of the project.  
A. take                      B. make                      C. incur                      D. do
- He died \_\_\_\_ the injuries caused by a car accident.  
A. from                      B. in                      C. to                      D. with
- Some trees should be cut down to \_\_\_\_ room for the road construction.  
A. take                      B. give                      C. make                      D. build
- He \_\_\_\_ a living by writing articles for different newspapers.  
A. earns                      B. creates                      C. works                      D. has
- Please \_\_\_\_ me a favor by checking this article for any typos.  
A. make                      B. do                      C. create                      D. give

### 5. Đại từ

Một số đại từ đặc biệt hay được dùng trong bài thi:

A. By + đại từ bất định: một mình, tự làm gì

*I live by myself.*

*He answers the phone by himself.*

B. Another + danh từ số ít: một ... khác

*If you need another application form, go to the information desk.*

C. Other + danh từ số nhiều: nhiều ... khác

*She got the answer, while some other people didn't.*

D. The other + danh từ: ... còn lại

*Peter got an A while the other students in the class failed.*

E. Each other, one another: qua lại, lẫn nhau (each other: hai người/ vật, one another: ba người/ vật trở lên)

*She and her mom haven't seen each other for a long time.*

*Houses on this street are fairly close to one another.*

## ■ PRACTICE 6

1. More than 30 people have been killed and many \_\_\_\_ people injured in a series of car bomb attacks in central and southern Iraq.  
A. other                      B. others                      C. another                      D. them
2. Murder rates have dropped dramatically since the gangs agreed to stop killing \_\_\_\_ last year.  
A. another                      B. the other                      C. each other                      D. one another
3. The students were told to write the essays by \_\_\_\_ and not to let anyone assist them.  
A. herself                      B. itself                      C. themselves                      D. himself
4. Unsatisfied with the building that the realtor showed him, Mr. Jefferson asked to see \_\_\_\_ building that he could possibly rent.  
A. other                      B. another                      C. one another                      D. some other
5. The woman became upset when she was transferred from one telephone operator to \_\_\_\_.  
A. one                      B. other                      C. one another                      D. another

### 6. Mệnh đề quan hệ và rút gọn mệnh đề quan hệ

#### A. Đại từ quan hệ

- Thay thế cho danh từ chỉ người: *who* (làm chủ ngữ), *whom* (làm tân ngữ)

*This is the new employee who arrived this morning.*

*He's the computer programmer whom I told you about.*

- Thay thế cho danh từ chỉ vật: *which* (làm chủ ngữ và tân ngữ)

*I love the dog which is very obedient.*

*I love the dog which my mother bought me yesterday*

- *That*: thay thế cho danh từ chỉ người/ vật: *that* (không dùng sau dấu phẩy và giới từ)

*I met the author that everyone is talking about.*

*I love the dog that my mother bought yesterday.*

*Shakespeare, who ~~that~~ was recognized as one of the greatest playwrights, was born in London.*

*The picture at which ~~that~~ you are looking is very expensive.*

#### B. Rút gọn mệnh đề quan hệ

- To V: *the first/ second/ .../ last/ only + N + to V*

*He was the first person who came to the party. => He was the first person to come to the party.*

- V-ing: mệnh đề quan hệ mang ý chủ động

*He is the teacher who taught us yesterday. => He is the teacher teaching us yesterday.*

- VpII: mệnh đề quan hệ mang ý bị động

*He is the teacher who was chosen to represent our school. => He is the teacher chosen to represent our school.*

## ■ PRACTICE 7

1. He was the youngest president and the first Roman Catholic ever \_\_\_\_.  
A. to be electing                      B. elected                      C. electing                      D. to be elected

2. This is the village in \_\_\_\_ my family and I lived for six years.  
A. which                      B. that                      C. whom                      D. who
3. The food \_\_\_\_ I like best of all is pie alamode.  
A. who                      B. whose                      C. whom                      D. that
4. The man \_\_\_\_ there is a clown.  
A. stand                      B. standing                      C. stood                      D. to stand
5. I saw many houses \_\_\_\_ in the storm.  
A. destroyed                      B. to be destroyed                      C. destroying                      D. destroy
6. Describe any activities in \_\_\_\_\_ you participated for your community.  
A. who                      B. which                      C. whom                      D. that
7. Of the fifty applicants \_\_\_\_\_ registered today, most had more than three years of experience in the field.  
A. who                      B. whom                      C. of which                      D. what
8. All commuters \_\_\_\_ the highway to work should be prepared for heavy traffic.  
A. using                      B. used                      C. to use                      D. use
9. People \_\_\_\_ for bargains often shop at outlet stores.  
A. look                      B. looking                      C. looked                      D. looks
10. The only idea \_\_\_\_ in the talk is controversial.  
A. to be presented                      B. present                      C. presenting                      D. to present

### 7. So sánh

Lưu ý cấu trúc của các dạng so sánh (các giới từ được gạch chân) và trạng từ nhấn mạnh trong so sánh hơn như sau:

- So sánh ngang bằng: as + adj/ adv + as
- So sánh hơn: adj-er/ adv-er + than      more adj/adv than
- \* Nhấn mạnh so sánh hơn: *even, much, far, slightly, still* + so sánh hơn
- So sánh cao nhất: *the adj-est/ adv-est*      *the most* + adj/ adv
- So sánh kép: the + so sánh hơn, the + so sánh hơn.

### ■ PRACTICE 8

1. Every student has been \_\_\_\_ more active thanks to the teacher's encouragement.  
A. very                      B. much                      C. greatly                      D. too
2. The presentation wasn't \_\_\_\_ complete as ours.  
A. very                      B. as                      C. very                      D. too
3. When she was \_\_\_\_ than I am now, she wrote her first book.  
A. young                      B. younger                      C. youngest                      D. the youngest
4. He would look much \_\_\_\_ if his hair was short.  
A. better                      B. good                      C. best                      D. good as
5. It's one of the \_\_\_\_ interesting conference I've ever attended.  
A. more                      B. most                      C. less                      D. as

## CLOZE TESTS

### ■ PRACTICE TEST 1

I was raised on a farm in a remote village in the 1950s. The winter months were endless and everything was covered in snow. I was always (1) \_\_\_\_ for the warmer weather to come. When spring arrived, everything came alive- flowers would bloom and the animals would come out of hibernation. I would follow the bear tracks and search for them. Once, however, I (2) \_\_\_\_ an angry mother bear who saw me (3) \_\_\_\_ a threat. (4) \_\_\_\_ the sight of the bear, I did what my father had told me. I stood still until she stopped growling and walked away. The trick was effective, but looking back now, I realized that the situation was (5) \_\_\_\_ more serious than I thought at the time. By the age of twelve, I had lots of camping (6) \_\_\_\_, as I used to go camping with my dog on my school holidays. We would spend days (7) \_\_\_\_ the forest, catching fish for dinner, (8) \_\_\_\_ at the frogs and the (9) \_\_\_\_ of birds and the insects hopping up and down on the surface of the water. Of course, this was possible only during the warm months. When the autumn came, everything went quiet, which was quite usual in those parts. It wasn't long before the animals disappeared, the birds (10) \_\_\_\_ south and the snow took over. The place became deserted once again.

**Question 1:** A. willing            B. keen            C. eager            D. enthusiastic

**Question 2:** A. found out            B. came across            C. dealt with            D. reached

**Question 3:** A. as            B. same as            C. such as            D. like

**Question 4:** A. By            B. At            C. On            D. In

**Question 5:** A. very            B. quite            C. far            D. so

**Question 6:** A. experience            B. qualifications            C. qualities            D. skills

**Question 7:** A. investigating            B. detecting            C. researching            D. exploring

**Question 8:** A. watching            B. looking            C. noticing            D. observing

**Question 9:** A. sets            B. swarms            C. bunches            D. flocks

**Question 10:** A. fly            B. flying            C. flew            D. flight

### ■ PRACTICE TEST 2

#### ROYAL RESIDENCES

Buckingham Palace, Windsor Castle and the Palace of Holyroodhouse are the official (1) \_\_\_\_ of the Sovereign and, as such, serve as both home and office for the Queen, whose personal flag flies (2) \_\_\_\_ her Majesty is in residence.

These buildings are used extensively for State ceremonies and official entertaining are opened to the (3) \_\_\_\_ as much as these commitments allow. They are furnished with fine pictures and (4) \_\_\_\_ of art from the Royal Collection, assembled over four centuries by successive sovereigns. Many of the State Apartments and rooms at the official residences have been in continuous use since their conception and many of the paintings are (5) \_\_\_\_ in the rooms for which they were originally (6) \_\_\_\_.



The official residences are in (7) \_\_\_\_\_ use and the style and manner in which they are (8) \_\_\_\_\_ to visitors reflects their working status. Rooms are kept as close to their normal (9) \_\_\_\_\_ as possible. Inevitably, opening times are subject to change at short notice depending on circumstances.

The Royal Collection, which is owned by the Queen as Sovereign in trust for her successors and the Nation, is administered by the Royal Collection Trust to which a proportion of admission fee and other income from visitors is directed.

The remainder of this money funds the majority of the cost of restoring Windsor Castle which was badly (10) \_\_\_\_\_ by fire in November 1992.

- Question 1:** A. venues            B. residences            C. situations            D. occupation  
**Question 2:** A. whatever        B. however            C. whoever            D. whenever  
**Question 3:** A. humans            B. public            C. peoples            D. strangers  
**Question 4:** A. painting            B. statues            C. works            D. jobs  
**Question 5:** A. created            B. explored            C. produced            D. displayed  
**Question 6:** A. instructed        B. intended            C. performed            D. guarded  
**Question 7:** A. local            B. national            C. regular            D. minor  
**Question 8:** A. designed            B. shown            C. given            D. taken  
**Question 9:** A. feature            B. location            C. destination            D. appearance  
**Question 10:** A. destroyed        B. ruined            C. damaged            D. collapsed

### ■ PRACTICE TEST 3

#### KEEPING FIT

Bodies are made to move! They are not (1) \_\_\_\_\_ for sitting around in front of the television or reading magazines. Keeping fit doesn't (2) \_\_\_\_\_ you have to be a super-athlete, and even (3) \_\_\_\_\_ exercise can give you a lot of fun. When you are fit and healthy, you will find you look better and feel better. You will develop more energy and self-confidence.

Every time you move, you are exercising. The human body is designed to bend, stretch, run, jump and climb. (4) \_\_\_\_\_ it does, the stronger and fitter it will become. Best of all, exercise is fun. It's what your body likes doing most-keeping on the (5) \_\_\_\_\_.

Physical exercise is not only good for your body. People who take regular exercise are usually happier, more relaxed and more alert (6) \_\_\_\_\_ people who sit around all day. Try an experiment-next time you are (7) \_\_\_\_\_ a bad mood, go for a walk or play a ball game in the park. See how much better you feel after an hour.

A good (8) \_\_\_\_\_ of achievement is yet another benefit of exercise. People feel good about themselves when they know they have (9) \_\_\_\_\_ their fitness. People who exercise regularly will tell you that they find they have more energy to enjoy life. So have (10) \_\_\_\_\_ you'll soon see and feel the benefits.

- Question 1:** A. planned            B. designed            C. programmed            D. caused  
**Question 2:** A. involve            B. require            C. reveal            D. mean  
**Question 3:** A. a little            B. a few            C. little            D. few

- Question 4:** A. More and more    B. The more    C. More    D. Moreover
- Question 5:** A. increase    B. move    C. develop    D. decrease
- Question 6:** A. then    B. about    C. than    D. with
- Question 7:** A. in    B. on    C. at    D. under
- Question 8:** A. sense    B. feel    C. lot    D. piece
- Question 9:** A. experienced    B. improved    C. carried out    D. grown
- Question 10:** A. a run    B. a trial    C. a go    D. a start

#### ■ PRACTICE TEST 4

Although (1) \_\_\_\_\_ has always been a need for a lingua franca to facilitate communication between people (2) \_\_\_\_\_ different parts of the world, artificial languages have been singularly unsuccessful at fulfilling this (3) \_\_\_\_\_. At first glance, this might seem surprising because a language such as Esperanto, which is (4) \_\_\_\_\_ very easy to learn, would seem to have considerable advantages over languages (5) \_\_\_\_\_ English, French or Spanish. Esperanto is not burdened with a host of irregular verbs and its grammar has an innate simplicity that makes it very straightforward. The vocabulary has (6) \_\_\_\_\_ of the complexity and ambiguities of a natural language, so why has Esperanto not thrived?

There are many (7) \_\_\_\_\_ why people prefer to learn natural languages, and these range from the practical to the psychological. Esperanto speakers are still comparatively (8) \_\_\_\_\_, so there is little reason to study it in (9) \_\_\_\_\_ to a widely spoken modern language such as English. In addition, real languages come with cultures and literary traditions, making them (10) \_\_\_\_\_ more appealing to the majority of learners.

- Question 1:** A. that    B. it    C. there    D. which
- Question 2:** A. in    B. of    C. at    D. from
- Question 3:** A. work    B. service    C. role    D. tasks
- Question 4:** A. expectedly    B. supposedly    C. considerably    D. presumably
- Question 5:** A. such as    B. like    C. as    D. alike
- Question 6:** A. no    B. none    C. not    D. neither
- Question 7:** A. causes    B. reasons    C. conditions    D. changes
- Question 8:** A. short    B. tiny    C. little    D. rare
- Question 9:** A. advantage    B. interest    C. preference    D. priority
- Question 10:** A. much    B. so    C. many    D. too

#### ■ PRACTICE TEST 5

Education is more important today than ever before. It helps people acquire the skills they need for such everyday (1) \_\_\_\_\_ as reading a newspaper or managing their money. It also gives them the specialized training they may need to (2) \_\_\_\_\_ for a job or career. For example, a person must meet certain educational requirements and obtain a (3) \_\_\_\_\_ or certificate before he can practice law or

medicine. Many fields, like computer operation or police work, (4)\_\_\_\_\_ satisfactory completion of special training courses.

Education is also important (5)\_\_\_\_\_ it helps people get more out of life. It increases their knowledge and understanding of the world. It helps them acquire the skills that make life more interesting and enjoyable, (6)\_\_\_\_\_ the skills needed to participate in a sport, paint a picture, or play a musical (7)\_\_\_\_\_. Such education becomes (8)\_\_\_\_\_ important as people gain more and more leisure time.

Education also helps people adjust to change. This habit has become necessary because social changes today take place with increasing speed and (9)\_\_\_\_\_ the lives of more and more people. Education can help a person understand these changes and provide him (10)\_\_\_\_\_ the skills for adjusting to them.

- |                                 |                 |               |                 |
|---------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| <b>Question 1:</b> A. work      | B. jobs         | C. actions    | D. activities   |
| <b>Question 2:</b> A. do        | B. prepare      | C. make       | D. work         |
| <b>Question 3:</b> A. license   | B. card         | C. diploma    | D. paper        |
| <b>Question 4:</b> A. requires  | B. requiring    | C. require    | D. to require   |
| <b>Question 5:</b> A. therefore | B. despite      | C. although   | D. because      |
| <b>Question 6:</b> A. such as   | B. for instance | C. such that  | D. for example  |
| <b>Question 7:</b> A. appliance | B. equipment    | C. instrument | D. device       |
| <b>Question 8:</b> A. increased | B. increasing   | C. increase   | D. increasingly |
| <b>Question 9:</b> A. effect    | B. affect       | C. affective  | D. effective    |
| <b>Question 10:</b> A. with     | B. for          | C. in         | D. to           |

# ANSWER KEYS

## A - PRACTICE EXERCISES

### ■ PRACTICE 1

1. D. movement

Câu thiếu danh từ làm tân ngữ sau động từ *support*.

2. B. responsibly

Câu thiếu trạng từ bổ nghĩa cho động từ *behave*. *Behave responsibly* tức là “cư xử một cách có trách nhiệm”

3. A. election

Câu thiếu chủ ngữ nên cần điền danh từ.

4. C. has transferred

Câu thiếu động từ làm vị ngữ cho chủ ngữ số ít *Ms. Walters*.

5. D. recognizably

Câu thiếu trạng từ bổ nghĩa cho tính từ *different*.

6. C. significant

Câu thiếu tính từ đứng trước danh từ *contributions*.

7. A. phenomenal

Chỗ trống ở trước danh từ *success* nên cần điền tính từ.

8. C. anxiously

Chỗ trống cần điền bổ nghĩa cho động từ *await* nên đáp án là trạng từ.

9. A. collaboratively

Chỗ trống cần điền bổ nghĩa cho động từ *work* nên đáp án là trạng từ.

10. D. claimed

Chỗ trống cần điền động từ làm vị ngữ. Tình huống của câu ở quá khứ (*was issued*) nên đáp án là *claimed*.

### ■ PRACTICE 2

1. B. although

Phía sau chỗ trống là mệnh đề nên loại A và C (giới từ). Đáp án đúng là *although* vì hai mệnh đề trái nghĩa nhau “Cô ấy không thể ăn được mặc dù rất đói.”

2. B. whether

Câu cho sẵn liên từ *or*, đáp án đúng là *whether* vì nghĩa của câu là “Bạn sẽ phải làm việc với anh ta, cho dù bạn có thích hay không.”

3. D. although

Câu nêu ra hai ý đối lập, phía sau chỗ trống là mệnh đề nên đáp án là D. *although*

4. A. nor

Câu cho sẵn *neither* nên cặp liên từ cố định là *neither...nor*.

5. A. Since

Câu đưa ra quan hệ nguyên nhân, kết quả "kết quả học tập cao, chúng tôi đều nhận được phần thưởng từ giáo viên". Đáp án là *Since* - bởi vì.

6. A. because of

Phía sau chỗ trống là cụm danh từ *health regulations* nên đáp án là giới từ *because of*.

7. D. but also

Câu cho sẵn *not only* nên đáp án cần điền là *but also*.

8. D. However

Phía sau chỗ trống là một câu nên loại A và B (đi với mệnh đề). Hai câu mang ý đối lập nhau (*bad to our health - have some health benefits*) nên đáp án đúng là *However*.

9. C. nor

Câu cho sẵn *neither* nên đáp án là *nor*.

10. A. Both

Câu cho sẵn *and* nên đáp án là *Both*.

### ■ PRACTICE 3

1. A. little

Danh từ là *time* không đếm được, và câu mang ý tiêu cực (Ann rất bận. Cô ấy có ít thời gian rảnh), nên đáp án đúng là *little*.

2. A. a lot of

*Photographs* là danh từ đếm được số nhiều nên chỉ có đáp án A *a lot of* là phù hợp.

3. B. many

Trước *things* không có mạo từ hay từ sở hữu nên loại đáp án có *of* là *some of*.

*Things* là danh từ số nhiều nên đáp án đúng có thể là *many* hoặc *a few*. Dịch nghĩa của câu "Hôm nay tôi không bận lắm. Tôi không có nhiều việc để làm." nên đáp án đúng là *many*.

4. B. many

*Too many*: quá nhiều

5. C. few

Dịch nghĩa của câu "Hầu hết thị trấn đều hiện đại" như vậy sẽ có rất ít những tòa nhà cũ. Đáp án là *few*.

6. A. Most of

Trước danh từ *advice* là tính từ sở hữu *his* nên chỉ chọn những đáp án có giới từ *of* phía sau từ chỉ số lượng. *Advice* là danh từ không đếm được nên đáp án tương ứng là *most of*.

7. B. little

Dịch nghĩa của câu trước "Thời tiết gần đây rất khô", như vậy có rất ít mưa. Đáp án là *little*.

8. A. some

*Advice* là danh từ không đếm được nên đáp án là A. *some*

9. A. some

Trước *questions* không có mạo từ hay tính từ sở hữu nên phương án D. *several of* là sai. Trong các phương án còn lại chỉ có *some* đi với danh từ số nhiều.

10. B. little

*Patience* là danh từ không đếm được nên loại A và D.

Dịch nghĩa câu trước "Tôi không nghĩ Jill là một giáo viên giỏi", bởi vì cô ấy rất ít kiên nhẫn. Đáp án là B. *little*.

#### ■ PRACTICE 4

1. C. like

Dịch nghĩa của câu "Đây là lý do vì sao anh ấy vẽ những thứ như bầu trời, căn phòng và thậm chí chính bản thân mình."

Để liệt kê và đưa ra ví dụ dùng *like*.

2. A. too

Cấu trúc đồng tình của câu khẳng định có *too* ở cuối câu.

"Đi bộ có nhiều tác dụng cho sức khỏe. Việc đó cũng giúp bạn suy nghĩ minh mẫn hơn."

3. B. alive

"Nhưng thật không may, khi còn sống, ông ấy không có cuộc sống hạnh phúc."

4. C. most of

*His life* là cụm danh từ với danh từ chính và tính từ sở hữu ở phía trước nên đáp án là từ chỉ số lượng *most + of*.

5. B. as

*President* là chức danh nên dùng *as* với nghĩa "đóng vai trò gì"

6. B. given

Cấu trúc *give somebody something* hoặc ở dạng bị động *somebody is given something* nên đáp án là *given*. Nếu dùng *provided* thì phía trước *best care* cần có giới từ *with* (*provide someone with something*)

7. B. comprehensive

"Cuốn ca-ta-lô rất toàn diện/ đầy đủ, nhưng một vài mặt hàng có thể không có ở một số nước."

8. B. cause

Sau chỗ trống là giới từ *of* nên đằng trước dùng từ *cause*.

9. C. mostly

Câu thiếu trạng từ bổ nghĩa cho động từ *done* nên đáp án là *mostly*. *Mostly done* có nghĩa là gần hoàn thiện.

10. C. considerate

Chỗ trống cần điền tính từ phía sau động từ *to be*, và tính từ phù hợp là *considerate* để nói về người giáo viên rất chu đáo/ tốt bụng.

## ■ PRACTICE 5

1. D. effect  
Effect on something: tác động/ ảnh hưởng lên điều gì
2. B. made  
Make a mistake: gây ra lỗi, mắc lỗi
3. C. at  
Aim at N/ V-ing: hướng tới điều gì
4. C. meet  
meet the requirements: đáp ứng yêu cầu
5. A. fully  
Be fully aware of something: có nhận thức đầy đủ về điều gì
6. A. take  
Take responsibility: chịu trách nhiệm
7. A. from  
Die from/ of something: chết vì bệnh/ nguyên nhân gì
8. C. make  
Make room for something: nhường chỗ cho cái gì
9. A. earn  
Earn a living: kiếm sống
10. B. do  
Do someone a favor: giúp đỡ ai

## ■ PRACTICE 6

1. A. other  
Sau chỗ trống là danh từ số nhiều nên đáp án là *other* (*many other people*: nhiều người khác)
2. D. one another  
*Kill one another*: giết lẫn nhau (vì đằng trước danh từ *gangs* không nêu số lượng là 2 nên được hiểu là số lượng nhiều hơn 3).
3. C. themselves  
Đại từ phản thân tương ứng với *students* là *themselves*. *By themselves*: tự làm gì
4. B. another  
Sau chỗ trống là danh từ số ít *building* nên đáp án đúng là *another*.
5. D. another  
"Người phụ nữ trở nên bực bội khi bị chuyển từ người trực tổng đài này sang người khác."

## ■ PRACTICE 7

1. D. to be elected

Trước chỗ trống là *the first Roman Catholic* nên dạng rút gọn cần để ở dạng *to V*. Câu có ý nói anh ấy là người đầu tiên - được bầu chọn nên đáp án ở dạng bị động.

2. A. which

Trước chỗ trống là danh từ chỉ vật *the village* và giới từ *in* nên chọn đáp án *which* (*that* không đi với giới từ).

3. D. that

Trước chỗ trống là danh từ *food* nên đại từ tương ứng là *that*.

4. B. standing

*The man* và *stand* là quan hệ chủ động nên đáp án là **B. standing**.

5. A. destroyed

*Houses* và *destroy* có mối quan hệ bị động (nhà - bị phá hủy) nên dạng rút gọn tương ứng là *destroyed*.

6. B. which

Trước chỗ trống là danh từ chỉ vật *activities* và giới từ *in* nên đáp án tương ứng là *which*.

7. A. who

Trước chỗ trống là danh từ chỉ người *applicants* và đại từ quan hệ làm chủ ngữ nên đáp án là *who*.

8. A. using

*Commuters* và *use* có mối quan hệ chủ động (người đi làm - sử dụng) nên đáp án dạng rút gọn là *using*.

9. B. looking

*People* và *look for* có mối quan hệ chủ động (người - tìm kiếm) nên đáp án dạng rút gọn là *looking*.

10. A. to be presented

Danh từ phía trước chỗ trống có dạng *the only* nên dạng rút gọn là *to V*. *Idea* và *present* có mối quan hệ bị động (ý tưởng - được trình bày) nên đáp án là *to be presented*.

## ■ PRACTICE 8

1. B. much

Trước so sánh hơn cần dùng từ nhấn mạnh *much*.

2. B. as

Giới từ tương ứng trong so sánh ngang bằng là *as*.

3. B. younger

Câu có sẵn giới từ *than* nên cần điền so sánh hơn.

4. A. better

Vì câu đã có sẵn trạng từ *much* nên phía sau cần điền dạng so sánh hơn.

5. B. most

Cách diễn đạt *one of the + so sánh cao nhất*.



## B - CLOZE TESTS

### ■ PRACTICE TEST 1

#### Câu hỏi 1:

Phía sau chỗ trống là giới từ *for* nên đáp án đúng là C. *eager*

- A. *be willing to V*: sẵn sàng, tự nguyện làm gì
- B. *be keen on V-ing/ Noun*: thích làm gì
- C. *be eager for Noun*: háo hức, mong chờ điều gì
- D. *be enthusiastic about Noun*: say mê điều gì

#### Câu hỏi 2:

Câu hỏi về các động từ thành ngữ.

- A. *find out*: tìm thấy
- B. *come across*: tình cờ gặp, gặp phải
- C. *deal with*: xử lý vấn đề gì
- D. *reach*: đạt đến, đi đến

Đáp án đúng là B. Câu có nghĩa là "Tuy nhiên có một lần tôi tình cờ gặp một con gấu mẹ đang giận dữ".

#### Câu hỏi 3:

Cấu trúc *see someone as Noun*: nghĩ rằng ai đó là gì, *see someone as adj*: thấy ai đó như thế nào.

Đáp án đúng là A.

#### Câu hỏi 4:

*At the sight of* có nghĩa là "trong mắt ai đó, đối với ai đó thì..."

#### Câu hỏi 5:

Để nhấn mạnh trong câu so sánh hơn dùng *far + so sánh hơn*.

Đáp án là C.

#### Câu hỏi 6:

Đáp án đúng là A. *experience*. "Camping experience" có nghĩa là "kinh nghiệm đi cắm trại".

#### Câu hỏi 7:

Danh từ phía sau chỗ trống là *the forest*, nên động từ phía trước có ý nghĩa là "thăm hiểm, khám phá". Do đó, đáp án đúng là D. *exploring*

Các phương án còn lại:

- *investigate*: điều tra
- *detect*: phát hiện
- *research*: nghiên cứu

#### Câu hỏi 8:

Sau chỗ trống có giới từ "at". Trong các phương án, chỉ có *look* đi với *at*. Đáp án là B.

**Câu hỏi 9:**

Cụm từ *flock of birds* có nghĩa là “đàn chim”.

**Câu hỏi 10:**

Câu có các động từ còn lại chia ở quá khứ nên động từ còn thiếu cũng được chia ở quá khứ.

Đáp án đúng là C. flew.

■ **PRACTICE TEST 2**

**Câu hỏi 1**

Chủ đề của bài đọc là Royal Residences – nơi ở/ dinh thự của hoàng gia, câu đầu tiên giới thiệu cung điện Buckingham, lâu đài Windsor và cung điện Holyroodhouse là nơi ở của hoàng gia, do đó đáp án của câu 35 là B. residences.

Các phương án còn lại:

A. venues: địa điểm, nơi gặp gỡ

C. situations: hoàn cảnh

D. occupation: nghề nghiệp, sự chiếm đóng, sự ở (một ngôi nhà)

**Câu hỏi 2**

Đáp án là D. whenever – bất cứ khi nào

“... whose personal flag flies whenever her Majesty is in residence” – “lá cờ của nữ hoàng bay mỗi khi Người ở đó”.

**Câu hỏi 3**

*Be open to the public* là một cụm từ cố định, có nghĩa là “công khai, mọi người đều có thể đến xem”.

**Câu hỏi 4**

*Work of art* hay *artwork* có nghĩa là tác phẩm nghệ thuật. Trong trường hợp này, danh từ *work* là danh từ đếm được và có dạng số nhiều (*artworks, works of art*). Các phương án A, B chỉ là những dạng cụ thể của tác phẩm nghệ thuật (A. paintings: tranh, B. statues: tượng). Phương án D tuy có nghĩa giống với *work* là “công việc”, nhưng trong tình huống này hai từ không có nghĩa giống nhau.

**Câu hỏi 5**

A. created: sáng tạo, tạo ra

B. explored: khám phá

C. produced: sản xuất

D. displayed: trưng bày

Câu văn đang giới thiệu về tranh và tác phẩm nghệ thuật được trưng bày trong phòng nên Đáp án D phù hợp về nghĩa.

**Câu hỏi 6**

A. instructed: hướng dẫn

B. intended: dự định

C. performed: biểu diễn

D. guarded: bảo vệ

Đáp án là B. Ý nghĩa của câu “many of the painting are displayed in the room for which they were originally intended” là “tranh được trưng bày ở những căn phòng được dành riêng cho việc trưng bày đó”.

### Câu hỏi 7

Tính từ đi cùng với *use* chỉ có thể là *regular*. *In regular use* hay *use regularly* là “sử dụng thường xuyên”.

Ý nghĩa của câu là “Nơi ở chính thức được sử dụng thường xuyên”

### Câu hỏi 8

Ở phía trước chỗ trống có cụm từ *the style and manner*: phong cách, cách thức, và phía sau chỗ trống có giới từ *to*. Do đó, đáp án phù hợp là **B. shown**.

Cả cụm từ “*the style and manner in which they are shown to visitors*” có nghĩa là “phong cách và cách thức giới thiệu nơi ở hoàng gia cho du khách tham quan”.

### Câu hỏi 9

A. feature: đặc điểm

B. location: địa điểm

C. destination: điểm đến

D. appearance: diện mạo, vẻ ngoài

Đáp án là **D**.

Câu này có nghĩa là “Các căn phòng được giữ nguyên trạng như vẻ bề ngoài bình thường của chúng tới mức tối đa”.

### Câu hỏi 10

Từ *collapsed* – sụp đổ không phù hợp trong hoàn cảnh này (câu bị động *which was badly*) mà nên dùng với ý nghĩa chủ động “tòa lâu đài sụp đổ”.

*Destroy*, *ruin* và *damage* đều có nghĩa là phá hoại, tuy nhiên *destroy* và *ruin* thường có ý nghĩa bị phá hủy hoàn toàn, không thể sửa chữa lại được, còn *damage* là phá hoại nhẹ hoặc nặng nhưng có thể sửa chữa được.

Phía trước chỗ trống có cụm “*the cost of restoring*” – “chi phí sửa chữa”, do đó đáp án đúng là **C. damaged**

## ■ PRACTICE TEST 3

### Câu hỏi 1

Đáp án là **B. designed**.

*They (bodies) are not designed for sitting around* tức là “cơ thể không phải được tạo ra/ không phù hợp với việc ngồi liên tục.”

Be designed for something: thích hợp cho việc gì

### Câu hỏi 2

Câu này có ý nghĩa “Giữ cho cơ thể cân đối không có nghĩa là bạn phải là một vận động viên chuyên nghiệp”.

Đáp án là **D. mean**.

### Câu hỏi 3

*Exercise* – tập thể dục là danh từ không đếm được nên từ chỉ số lượng đứng trước là **A. a little**. Sự khác biệt giữa *a little* và *little* là *a little* có nghĩa là một ít, nhưng đủ, còn *little* là ít và không đủ cho một mục đích nào đó.

#### Câu hỏi 4

Nhìn vào vế thứ hai “*the stronger and fitter it will become*” dễ dàng nhận thấy đây là dạng so sánh kép “*the + so sánh hơn, the + so sánh hơn*”. Do đó, đáp án là **B. The more.**

#### Câu hỏi 5

*On the move* là cụm từ cố định, tức là “luôn chuyển động”.

#### Câu hỏi 6

Phía trước chỗ trống có *more + adj* nên ở chỗ trống thiếu giới từ “*than*”.

#### Câu hỏi 7

*In a bad mood*: tâm trạng không tốt.

Một số cụm từ khác với mood:

- *In a good mood*: tâm trạng tốt

- *Not have the mood for doing something*: không có tâm trạng làm gì.

#### Câu hỏi 8

Cách diễn đạt *sense of N* có nghĩa là cảm giác về điều gì, ví dụ *sense of achievement* là cảm giác thành công.

Một số cụm từ khác với sense:

- *Sense of belonging*: cảm giác thuộc về một nơi nào, không bị lạc lõng.

- *Sense of fulfillment*: cảm giác thành công.

- *Sense of humor*: óc hài hước.

#### Câu hỏi 9

Dựa vào câu phía trước với “*sense of achievement*”, để suy luận được đáp án câu này là *improve* có nghĩa là “cải thiện, nâng cao”.

Đáp án đúng là **B.**

#### Câu hỏi 10

Cụm từ *have a go* có nghĩa là “thử làm gì” hay “bắt đầu làm gì”.

### ■ PRACTICE TEST 4

#### Câu hỏi 1

Câu có dạng *there + be + danh từ* để miêu tả sự tồn tại của sự vật hoặc người.

*There has always been a need for a lingua franca* – “Luôn tồn tại một nhu cầu dành cho thứ ngôn ngữ quốc tế...”

#### Câu hỏi 2

*People from different parts of the world* – “những người đến từ nhiều nơi trên thế giới”.

#### Câu hỏi 3

*Fulfill a task* – hoàn thành một nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu

Nghĩa của câu “*artificial languages have been singularly unsuccessful at fulfilling this task*” có nghĩa là “những ngôn ngữ do con người tự tạo ra thường không đáp ứng được yêu cầu này.”

#### Câu hỏi 4

A. expectedly: một cách mong đợi

B. supposedly: được cho rằng

C. considerably: đáng kể

D. presumably: có lẽ

Đáp án đúng là B.

*“Esperanto, which is supposedly very easy to learn, would seem to have considerable advantages...”*

- Esperanto, thứ ngôn ngữ được cho rằng rất dễ học, có lẽ sẽ có những thuận lợi đáng kể”.

#### Câu hỏi 5

Sau chỗ trống là các ví dụ của danh từ phía trước (*languages - English, French or Spanish*). Do đó, đáp án đúng là *such as* (ví dụ như).

Các phương án còn lại:

B. like (giống như là)

C. as (như là)

D. alike (giống nhau)

#### Câu hỏi 6

Phía sau chỗ trống là hai danh từ *the complexity* và *ambiguities* nên điền từ *neither of*, có nghĩa là “cả hai .. đều không ..”.

#### Câu hỏi 7

Cụm cố định *reason why* - lý do tại sao.

#### Câu số 8

Câu miêu tả về số lượng người nói tiếng Esperanto, do đó chọn đáp án “rare” tức là “những người nói tiếng Esperanto vẫn còn hiếm”.

#### Câu số 9

Sau chỗ trống là giới từ *to*. Hai phương án C. *preference* và D. *priority* đều có thể đi với giới từ *to*. Câu này diễn tả ý “vì tiếng Anh, một thứ ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi được ưa thích hơn nên không có lý do gì để học Esperanto”. Đáp án là *preference*.

#### Câu số 10

Trước so sánh hơn chọn từ nhấn mạnh *much*.

### ■ PRACTICE TEST 5

#### Câu hỏi 1

*Everyday activities*: những hoạt động hàng ngày.

#### Câu hỏi 2

Phía trước chỗ trống có từ *training* là “đào tạo” nên suy ra từ cần điền ở phía sau là *prepare for a job or career* - chuẩn bị cho công việc hoặc sự nghiệp.

#### Câu hỏi 3

Đoạn văn nói về chủ đề *education* nên đáp án là *diploma* - bằng cấp, đồng thời từ này còn phù hợp với danh từ thứ hai ở phía sau *and* là *certificate* - chứng chỉ.

#### Câu hỏi 4

Câu thiếu động từ chính làm vị ngữ. Danh từ chính ở trong câu là *many fields*, danh từ số nhiều, nên đáp án là C. *require*.

### Câu hỏi 5

Chỗ trống cần điền liên từ nối giữa hai mệnh đề chỉ kết quả - nguyên nhân:

*Education is also important:* giáo dục cũng quan trọng

*It helps people get more out of life:* nó giúp mọi người hiểu nhiều hơn về cuộc sống

### Câu hỏi 6

Chỗ trống cần điền giới từ đưa ra ví dụ: *the skills – the skills needed to participate in a sport, paint a picture ...* nên đáp án đúng là *such as*.

### Câu hỏi 7

*Musical instrument:* nhạc cụ

### Câu hỏi 8

Trước tính từ *important* cần trạng từ *increasingly*. *Increasingly important:* ngày càng quan trọng.

### Câu hỏi 9

Liên từ *and* nối giữa hai động từ *take place* và một động từ khác tương ứng về dạng thức ở chỗ trống. Đáp án tương ứng là động từ ở dạng nguyên thể: *affect*

### Câu hỏi 10

*Provide somebody with something:* cung cấp cho ai cái gì.

Đáp án là *with*.

## Chủ đề 2: KỸ NĂNG LÀM BÀI TÌM LỖI SAI

Trong đề thi THPT quốc gia, các em sẽ gặp 3 câu trắc nghiệm thuộc dạng bài tìm lỗi sai. Nhiệm vụ của các em là tìm một lỗi sai trong 4 phương án A, B, C, D được đưa ra. Đây là dạng bài thường được ra để kiểm tra các em về khả năng phát hiện các lỗi sai về mặt ngữ pháp và thi thoảng là từ vựng. Vì vậy, các em cần trang bị cho mình những kiến thức thật tốt về từ vựng và ngữ pháp.

Với các câu bài tập liên quan đến dạng này thì các em cần lưu ý:

1. Không nên quá tập trung vào toàn bộ câu và cố gắng dịch nghĩa của cả câu vì nếu các em làm như thế thì sẽ mất nhiều thời gian và không hiệu quả. Đôi khi, các em có thể cảm thấy bối rối và lúng túng vì câu đó có nhiều từ mới. Điều này có thể khiến các em mất bình tĩnh và không phát hiện ra lỗi sai của câu đó.

2. Tập trung chú ý vào các từ/ cụm từ được gạch chân trong 4 phương án được đưa ra và cố gắng tìm ra sự bất ổn nào đó đã xảy ra trong mối liên hệ giữa các từ/ cụm từ được gạch chân với các từ/ cụm từ xung quanh đó. Nếu các em dùng phương pháp loại suy thì các em sẽ dễ dàng tìm ra được câu trả lời đúng.

**Vd:** *Mr Nam (A) worked (B) more harder than (C) his friend last year, (D) so he earned a lot of money.*

Trong câu này, các em sẽ dễ dàng nhận ra rằng từ “worked” được chia ở thì quá khứ đơn là hợp lý vì phía sau có trạng từ “last year”. Do đó đây không phải lỗi mà chúng ta đang tìm kiếm.

Tiếp theo, khi các em nhìn vào phương án B (more harder) thì các em sẽ thấy phương án này có sự bất ổn xảy ra rồi. Hình thức so sánh hơn của “hard” phải là “harder”. Đây là phương án chứa lỗi sai mà chúng ta cần tìm. Để chắc chắn hơn thì chúng ta kiểm tra qua phương án C, D thì sẽ thấy rằng 2 phương án này đều đúng về mặt ngữ pháp: tính từ sở hữu “his” bổ nghĩa cho danh từ “friend” phía sau, còn liên từ “so” để nối 2 mệnh đề này hoàn toàn hợp lý về mặt nghĩa.

Thông thường, trong đề thi THPTQG thì chúng ta sẽ gặp các câu sai về mặt từ vựng và ngữ pháp, ít khi gặp các câu sai về lỗi chính tả.

### I. Những điểm lưu ý về lỗi sai từ vựng

Để làm được phần này, các em cần nắm vững các từ loại đã học (động từ, danh từ, tính từ, trạng từ, giới từ và đại từ) và vị trí của chúng trong câu. Ví dụ như trạng từ nằm sau động từ để bổ nghĩa cho động từ đó, ...

Ví dụ: Xác định lỗi sai trong câu sau:

She looked (A) happily (B) because she (C) passed the exam (D) with high marks.

Chúng ta nhận thấy rằng sau động từ “look” và một số động từ nối khác như feel, taste, smell, get, become, ... thì chúng ta phải dùng tính từ chứ không phải trạng từ. Do đó, lỗi sai trong câu này là A (happily → happy).

### II. Những điểm cần chú ý về các lỗi sai ngữ pháp

Lỗi sai về ngữ pháp là lỗi sai phổ biến nhất mà các đề thi sẽ yêu cầu các em tìm ra. Một số lỗi sai về ngữ pháp thường gặp trong các đề thi:

### 1. Lỗi sai về "thì" của động từ

Lỗi sai về "thì" của động từ là lỗi sai khá phổ biến trong các đề thi. Đối với những câu dễ thì việc phát hiện được lỗi sai về thì của động từ khá là đơn giản. Các em chỉ cần để ý đến các trạng từ chỉ thời gian trong câu thì các em sẽ biết được dùng "thì" nào phù hợp trong câu đó. Đó là dấu hiệu mà giúp các em chia đúng thì của động từ.

**Vd:** Phát hiện lỗi sai trong câu sau:

Mr Nam (A) and I (B) have taught English (C) in (D) this school last year.

Do trong câu có trạng từ chỉ thời gian "last year" nên động từ phải chia ở thì quá khứ nên lỗi sai cần tìm phải là B (have taught). Chúng ta phải sửa thành "taught".

### 2. Lỗi sai về đại từ quan hệ

Để phát hiện ra lỗi sai về đại từ quan hệ thì chúng ta cần nắm vững cách dùng của các đại từ quan hệ như who, whom, which, whose, ... Khi trong một câu có đại từ quan hệ được gạch chân thì chúng ta cần chú ý đến nó và phân tích xem nó đã được dùng đúng chưa. Ví dụ như who dùng để thay thế cho danh từ chỉ người làm chức năng chủ ngữ, which thì thay thế cho danh từ chỉ vật, ...

**Vd:** Xác định lỗi sai trong câu sau:

I gave that gift (A) to the boy (B) who father is (C) a famous doctor (D) in this hospital.

Chúng ta nhận thấy rằng trong câu này thì giới từ "to" được dùng đúng vì "give sth to sb ~ give sb sth", còn đại từ quan hệ who được sử dụng trong trường hợp này là không hợp lý vì who dùng để thay thế cho danh từ chỉ người và làm chức năng chủ ngữ trong MĐQH. Tuy nhiên, trong câu này chúng ta cần một đại từ quan hệ thay thế cho tính từ sở hữu "his" nên chúng ta phải dùng đại từ "whose" mới hợp lý. Vậy lỗi sai cần tìm là B.

### 3. Lỗi sai về sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Chúng ta phải biết rằng trong một câu tiếng Anh, chủ ngữ và động từ phải phù hợp với nhau về ngôi và số (số ít hay số nhiều). Nếu chủ ngữ của câu là số ít thì động từ chia ở dạng số ít và nếu chủ ngữ của câu ở dạng số nhiều thì động từ chia ở dạng số nhiều.

Một số trường hợp cần lưu ý về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ:

• Hai danh từ nối với nhau bằng liên từ 'and'

Khi 2 danh từ nối nhau bằng liên từ 'and' thì động từ chia số nhiều, TRỪ các trường hợp sau thì lại dùng số ít:

- Khi chúng cùng chỉ một người, một bộ, hoặc 1 món ăn:

**Eg:**

- The director and the secretary are.....(ông giám đốc và người thư ký...) → 2 người khác nhau

- The director and secretary is .....(ông giám đốc kiêm thư ký ...) → 1 người.

- Phép cộng thì dùng số ít: Two and four is six. (2 + 4 = 6).

• Chủ ngữ của câu là một mệnh đề

Khi chủ ngữ là một mệnh đề thì chúng ta thường chia động từ số ít.

**E.g:** To do this exercise is very difficult.

Keeping the environment clean is very important.

Whoever came here remains a mystery.



Tuy nhiên, nếu sử dụng mệnh đề với what (what-clause) như một chủ ngữ thì chúng ta sẽ chia động từ số ít nếu danh từ chính là số ít, và chia số ít hoặc số nhiều nếu danh từ chính là số nhiều.

**E.g:**

What makes her laugh is a comedy film.

What is needed are/ is additional resources.

• **Danh từ chỉ tập thể**

Đối với một số danh từ tập thể (ở bảng sau) thì động từ theo sau có thể chia ở dạng số ít hoặc số nhiều.

**E.g:** *The council has/ have postponed this decision.*

Trong ngữ cảnh cụ thể, nếu ta coi danh từ đó gồm nhiều cá nhân thì động từ dùng số nhiều, còn nếu coi danh từ đó như 1 đơn vị tổng thể thì dùng số ít.

**E.g:**

- *The family are having breakfast.* (ý nói đến các thành viên trong gia đình đang ăn sáng)

- *The family is very conservative.* (chỉ tính chất của tập thể gia đình đó như là một đơn vị)

Một số danh từ tập thể:

army, association, audience, class, club, college, commission, committee, community, company, council, crew, crowd, department, enemy, family, federation, generation, government, group, institute, jury, opposition, orchestra, population, press, public, school, team, university

• **Tên hoặc tiêu đề kết thúc bằng 's'**

Khi chúng ta gặp một số danh từ có thể kết thúc 's' chỉ tên đất nước, tên tờ báo, tựa đề của bộ phim hoặc quyển sách và những cụm từ số nhiều trích dẫn trong dấu ngoặc kép thì chúng ta chia động từ số ít.

**E.g:**

*The Philippines is very beautiful.*

*The Machine Gunners was one of his most successful books.*

+ **Any of, each of, either of, neither of, none of**

Nếu chủ ngữ của câu là 'any of, each of, either of, neither of, none of + N số nhiều/ đại từ' thì động từ có thể chia số ít hoặc số nhiều. (Hình thức số ít thường được sử dụng trong tiếng Anh viết hơn).

**E.g:** *Neither of them has/ have won the race.*

+ **A/ The majority of/ a number of, a lot of, plenty of, all (of), some (of)**

Nếu chủ ngữ của câu là 'a/ the majority of/ a number of, a lot of, plenty of, all (of), some (of) + N số nhiều/ đại từ' thì chúng ta chia động từ số nhiều (chia động từ số ít với 'the number of').

**E.g:**

*A number of immigrants have been to big cities.*

*The number of books in the library has risen to over six million.*

+ **One of**

Sau one of + N số nhiều thì chúng ta chia động từ số ít

Sau one of + N số nhiều + who thì chúng ta sẽ chia động từ số nhiều (trong trường hợp này chia động từ số ít vẫn được chấp nhận mặc dù dùng động từ số nhiều thì đúng ngữ pháp hơn).

**E.g:**

*One of the most important reasons I worked here was that I could make more money.*

*She's one of the teachers who **teach** English very well in this city.*

+ Any of, none of, the majority of, a lot of, plenty of, all (of), some of

Nếu chủ ngữ của câu là 'any of, none of, the majority of, a lot of, plenty of, all (of), some of + N không đếm được' thì động từ chia số ít.

**E.g:** *Some of the information is very useful.*

+ Each, every

Nếu chủ ngữ của câu là 'each/ every + N đếm được số ít/ N kết hợp' thì chúng ta chia động từ số ít.

**E.g:**

*Every room **looks** clean.*

*Every boy and girl **takes** part in the competition.*

+ Everyone, everybody, everything, no one ...

Nếu chủ ngữ là 'everyone, everybody, everything, no one, nobody, nothing, anyone, anybody, anything, someone, somebody, something' thì chúng ta chia động từ số ít.

**E.g:** *Everyone is waiting for you.*

+ Either... or, neither... nor, ...

Nếu hai danh từ nối với nhau bằng cấu trúc: either... or; neither... nor, or, not only... but also... thì động từ chia theo danh từ phía sau or, nor, but also.

**E.g:**

*Either the students or the teacher comes here.*

+ As well as, together with, with, along with, accompanied by

Các danh từ nối nhau bằng: as well as, with, together with, along with, accompanied by thì chia động từ theo danh từ đầu tiên.

**E.g:**

*Mary, along with her manager and some friends, is going to a party tonight. (chia theo Mary)*

• *Danh từ luôn ở dạng số nhiều*

Một số danh từ luôn ở hình thức số nhiều (bảng bên dưới) thì chúng ta chia động từ số nhiều.

scissors	jeans	eyeglasses
shorts	tongs	pliers
pants	trousers	tweezers

\* Tuy nhiên, khi có A pair of đi trước các danh từ này, đứng làm chủ từ, thì chia động từ số ít.

**E.g:**

- The scissors are very sharp. (Cái kéo rất sắc bén)

- A pair of scissors is on the table. (Cái kéo ở trên bàn)

• *Danh từ không đếm được kết thúc là "s"*

Một số danh từ không đếm được kết thúc là "s" thì chúng ta chia động từ số ít:

*Danh từ tên môn học, môn thể thao:* physics (vật lý), athletics (môn điền kinh), economics (kinh tế học), linguistics (ngôn ngữ học), mathematics (toán học), politics (chính trị học), phonetics (ngữ âm học), gymnastics (thể dục dụng cụ)...

*Danh từ tên các căn bệnh:* Measles (sởi), mumps (quai bị), diabetes (tiểu đường), rabies (bệnh dại), shingles (bệnh lở mình), rickets (còi xương)...

*Danh từ chỉ kích thước, đo lường:* Two pounds is .....

*Danh từ chỉ khoảng cách:* Ten miles is ...

*Danh từ chỉ thời gian:* Five years is ...

*Danh từ chỉ số tiền:* Sixty dollars is ...

Một số danh từ không đếm được khác như means (=methods), news (tin tức)

• *Danh từ không kết thúc bằng "s"*

Các danh từ như people, men, women, children, ... và một số cụm danh từ bắt đầu bằng mạo từ the như the poor (người nghèo), the rich (người giàu), the injured (người bị thương), the old (người già), the unemployed (người thất nghiệp)... là các danh từ số nhiều nên luôn đi với động từ số nhiều.

**E.g:** The children are reading books.

• *Danh từ chỉ tiếng nói, dân tộc*

Danh từ chỉ tiếng nói, ngôn ngữ đi cùng động từ số ít. (không có mạo từ the)

Danh từ chỉ dân tộc đi cùng động từ số nhiều. (có mạo từ the phía trước)

**E.g:**

- Vietnamese is my mother tongue. (Tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ của tôi.)

- The Vietnamese are very brave. (Dân tộc Việt Nam thì rất dũng cảm.)

*Ví dụ:* Xác định lỗi sai trong câu sau:

Tom, along with (A)his friends,(B) are going to (C) visit (D) France next week.

Khi trong câu có "along with" thì chúng ta cần chú ý vào động từ của câu. Phải nắm rõ rằng khi hai danh từ nối nhau bằng along with thì chia động từ theo danh từ đầu tiên. Vậy lỗi sai trong câu này là B vì danh từ đầu tiên là Tom nên động từ to be theo sau phải là is.

#### **4. Lỗi sai về câu điều kiện/ câu ước**

Có 3 loại câu điều kiện/ câu ước ứng với 3 cấu trúc và cách dùng khác nhau. Vì vậy chúng ta cần hiểu và nhớ chúng thì việc phát hiện lỗi sai liên quan đến chúng sẽ dễ dàng.

*Ví dụ:* Xác định lỗi sai trong câu sau:

What (A)would you do if you (C)will have a lot (D) of money?

Đây là câu điều kiện trái với thực tế ở hiện tại nên động từ ở mệnh đề if chia ở quá khứ. Vậy lỗi sai cần tìm là C và chúng ta phải sửa thành "had".

#### **5. Lỗi sai về giới từ**

Các em cần phải ghi nhớ những giới từ thường đi kèm với các động từ, danh từ hay tính từ phổ biến như worry about, depend on, succeed in, rely on, ... Khi chúng ta nhớ rõ thì chúng ta sẽ làm rất nhanh những câu có lỗi sai liên quan tới chúng.

*Ví dụ:* Xác định lỗi sai trong câu sau:

(A) This country (B) is rich (C) for (D) natural resources.

Nếu chúng ta biết giới từ đi sau tính từ "rich" là "in" thì việc tìm lỗi sai trong câu này rất đơn giản. Đáp án là C.

### 6. Lỗi sai về các dạng so sánh

Có 3 hình thức so sánh cơ bản là so sánh bằng, so sánh hơn và so sánh nhất. Các em phải nắm vững cấu trúc của từng loại vì các đề thi thường cho sai hình thức so sánh của tính/ trạng từ hoặc cố tình làm lẫn giữa 3 loại so sánh với nhau.

Ví dụ: Xác định lỗi sai trong câu sau:

The (A) South of my country (B) is (C) as big than (D) the North.

Chúng ta dễ nhận thấy đây là cấu trúc so sánh hơn vì có "than" nên lỗi sai cần tìm là C (as big). Chúng ta phải sửa thành "bigger".

### 7. Lỗi sai về cách dùng của các từ như many, much, a little, a few, ...

Nhiều em học sinh hay nhầm lẫn giữa many và much; a little và a few, ... Many dùng trước danh từ đếm được số nhiều còn much dùng trước danh từ không đếm được; a little dùng trước danh từ không đếm được còn a few dùng trước danh từ đếm được số nhiều.

Ví dụ: Xác định lỗi sai trong câu sau:

He wants (A) to invite (B) a little friends (C) to (D) his birthday party.

Friends là danh từ đếm được số nhiều nên chúng ta phải dùng a few không phải a little. Vậy đáp án của câu này là B.

### 8. Lỗi sai về bố ngữ

Các em học sinh phải chú ý khi nào thì dùng to infinitive, bare infinitive hoặc V-ing.

Ví dụ: Xác định lỗi sai trong câu sau:

I like (A) traveling a lot (B) because I want (C) making friends (D) with other people all over the world.

Chúng ta có cấu trúc like + V-ing; want + to V nên lỗi sai cần tìm là C (making → to make)

### 9. Lỗi sai về cách dùng của một số cấu trúc như so...that..., such...that..., too adj/ adv, ...

Chúng ta cần nắm rõ một số cấu trúc như:

So + adj/ adv + that + clause

Such + (a/ an) + adj + N + that + clause

Too + adj/ adv + (for O) + to V ...

Adj/ Adv + enough + to V

...

Ví dụ: Xác định lỗi sai trong câu sau:

It was (A) so a (B) large house that (C) many people could (D) stay in it.

Đây là cấu trúc such ...that nên lỗi sai cần tìm là A (so → such)

Trên đây là một số lỗi sai phổ biến mà các em thường gặp trong kỳ thi THPTQG. Đây là dạng bài tương đối cơ bản nên các em chỉ cần nhìn kỹ cả bốn đáp án và xem xét trên toàn diện câu để có được đáp án chính xác.

### **Chủ đề 3: KỸ NĂNG LÀM BÀI NGỮ PHÁP**

Ngữ pháp trong đề thi THPTQG thường là những câu hỏi khá dễ dàng để ghi điểm. Để đạt được điểm số cao trong kỳ thi, trước hết và cũng là quan trọng nhất, chúng ta cần nắm vững lý thuyết ngữ pháp. Nhiều bạn thường coi thường việc học thuộc lý thuyết nhưng tôi thấy việc này sẽ giúp các em rất nhiều trong phòng thi, tạo tâm lý thoải mái, không bị ngỡ ngàng hay hoang mang khi gặp bất kì câu hỏi nào. Học thuộc ở đây không phải học thuộc từng câu từng chữ, mà học để hiểu bản chất vấn đề của hiện tượng ngữ pháp đó. Hầu hết các câu hỏi ngữ pháp thường không đi quá xa ngoài chương trình học, vấn đề là bạn có nhận ra đúng đó là mẫu câu gì, loại từ gì để áp dụng. Ngữ pháp không phải là phần quá khó, chủ yếu là bạn phải nắm bắt keywords và vững ngữ pháp, kết hợp với việc rèn luyện để thành thục để làm nhanh hơn, chính xác hơn. Trong môn tiếng Anh, phần quan trọng nhất luôn là phần ngữ pháp. Tìm các bài tập ngữ pháp từ các nguồn như sách, báo, internet... để thực hành. Để học tốt được ngữ pháp thì các bạn cần phải luyện tập thật nhiều cho tới khi sử dụng một cách dễ dàng. Sau đây là một số kinh nghiệm ôn luyện ngữ pháp:

Lên kế hoạch cụ thể ôn ngữ pháp, các cấu trúc, ví dụ như:

- Ngữ pháp: định rõ lượng thời gian ôn và làm bài tập cho từng phần ngữ pháp, ví dụ: 2 ngày - ôn lại thời của động từ + làm bài tập; 2 ngày - ôn câu bị động + bài tập; 1 ngày - ôn câu điều kiện + bài tập...

Và để cho dễ nhớ và nhớ được lâu các em nên tranh thủ ứng dụng các câu phrasal verb, idiom và các thành phần ngữ pháp vào trong các câu nói thông thường hoặc có thể viết linh tinh ở bất cứ nơi nào mà các em hay đụng đến, viết đi viết lại nhiều lần và để ý trong các bài báo, bài hát họ sử dụng rất nhiều và linh hoạt các cấu trúc. Đây là một cách học rất hiệu quả không chỉ cho phần grammar mà tất cả các phần kiến thức và kĩ năng khác trong tiếng anh.

Trong đề thi THPTQG thì các câu kiểm tra về mặt ngữ pháp xuất hiện khá nhiều nên trước hết các em cần học chắc lý thuyết về những chủ điểm ngữ pháp quan trọng như: câu bị động, lời nói gián tiếp, thời của động từ, so sánh, mệnh đề quan hệ, câu điều kiện, đảo ngữ, ... Sau đó, các em áp dụng lý thuyết để làm các bài tập ứng với từng chủ điểm ngữ pháp cụ thể trước khi bắt tay vào làm các dạng bài tập ngữ pháp tổng hợp. Để học tốt ngữ pháp tiếng Anh hay những phần tiếng Anh khác đều cần phải có thời gian, không nên nóng vội, học qua loa, đại khái các chuyên đề, rồi lao vào luyện đề. Chúng ta nên học theo kiểu "mưa dầm thấm lâu", học thiên về chất lượng chứ không phải số lượng. Việc làm lại các bài tập đã học là cách tốt nhất để nhớ từ vựng, củng cố lại lý thuyết ngữ pháp cũng như nâng cao kỹ năng làm bài và khả năng phán đoán.

Việc có một cuốn sổ tay ngữ pháp sẽ giúp bạn ghi lại những điểm ngữ pháp đáng lưu ý và những cấu trúc ngữ pháp bạn đã dùng sai. Điều này sẽ giúp chúng ta không tái phạm lỗi sai đã gặp và ôn tập dễ dàng hơn.

Nhằm mục đích đạt kết quả cao trong kỳ thi THPT Quốc gia, các em cần nắm vững những kiến thức cơ bản, làm nhiều bài tập và khi làm phải hiểu được tại sao lại là như thế, do cấu trúc nào, tại sao lại sai, phải sửa lại như thế nào cho đúng.

Một số điểm ngữ pháp quan trọng cần lưu ý:

- Thì của động từ

- Câu bị động
- Lời nói gián tiếp
- Đảo ngữ
- Mệnh đề quan hệ
- So sánh
- Câu điều kiện
- Câu ao ước
- Trật tự của tính từ
- Thành ngữ

.....

Ôn tập những cấu trúc ngữ pháp quan trọng như:

- so + adj/adv + that + mệnh đề ...~ such + (a/an) + adj + N + that + mệnh đề: quá ...đến nỗi mà ...
- no sooner ...than ...~ hardly/ barely/ scarcely ...when...: vừa mới/ ngay khi ...thì ...
- Cấu trúc would rather, would prefer,...

Các từ nối trong câu cũng rất quan trọng: however, nevertheless, therefore, as long as, although, despite, in spite of.....

• **Mẹo làm bài thi trắc nghiệm ngữ pháp môn tiếng Anh:**

- Bước 1: Đọc cả câu để nắm rõ:
  - + Nghĩa cần truyền đạt;
  - + Thời và cấu trúc câu/loại câu;
- Bước 2: Phân tích chỗ trống cần điền, thí sinh đọc không chỉ câu có chứa chỗ trống cần điền, mà cả câu trước và sau nó để nắm rõ ý và xác định từ cần điền đóng vai trò ngữ pháp là gì.
- Bước 3: Đọc kỹ cả 4 đáp án đã cho và chọn đáp án đúng: phân tích đáp án cho sẵn, loại đáp án sai, tìm đáp án đúng.
- Bước 4: Kiểm tra lại từ đầu đến cuối, tìm sai sót và sửa nếu có.

• **Một số ví dụ minh họa**

Ví dụ 1: Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentence:

The Continental United States is \_\_\_\_\_ that there are four time zones.

- A. so a big area                      B. very big                      C. much big                      D. so big an area

Sau khi đọc qua câu đề và 4 phương án đưa ra thì ta nhận thấy đây là cấu trúc *so...that*:

S + V+ so + adj + a/ an + N (đếm được số ít) + that + a clause

Vậy ta sẽ dễ dàng chọn được đáp án cho câu hỏi này là D (Hoa Kỳ Lục Địa là một khu vực lớn đến nỗi mà có 4 múi giờ.)

Đối với những loại câu hỏi thể này thì các em chỉ cần ghi nhớ cấu trúc là có thể tìm ra được đáp án đúng dễ dàng.

**Ví dụ 2:** Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentence:

I saw him hiding something in a \_\_\_\_\_ bag.

- A. small plastic black
- B. black small plastic
- C. small black plastic
- D. plastic small black

Nhìn vào câu hỏi này thì các em có thể nhận ra rằng người ta đang kiểm tra chúng ta về trật tự của các tính từ trước một danh từ. Do đó, các em chỉ cần nắm rõ được trật tự của các tính từ là có thể tìm ra được đáp án cho câu hỏi này là C

• **Mẹo nhớ trật tự của tính từ: OpSACOMP**

Opinion - tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá.

**E.g:** *beautiful, wonderful, terrible...*

Size - tính từ chỉ kích cỡ.

**E.g:** *big, small, long, short, tall...*

Age - tính từ chỉ độ tuổi.

**E.g:** *old, young, old, new...*

Color - tính từ chỉ màu sắc.

**E.g:** *orange, yellow, light blue, dark brown ....*

Origin - tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ.

**E.g:** *Japanese, American, British, Vietnamese...*

Material - tính từ chỉ chất liệu .

**E.g:** *stone, plastic, leather, steel, silk...*

Purpose - tính từ chỉ mục đích, tác dụng.

**E.g:** *a black leather handbag.*

**Ví dụ 3:** Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentence:

He went \_\_\_\_\_ a bad cold just before Christmas.

- A. in for
- B. over
- C. through
- D. down with

Đây là dạng câu hỏi kiểm tra chúng ta về nghĩa của các cụm động từ (phrasal verb). Do đó, để làm được những câu hỏi như thế này thì đòi hỏi các em cần phải nắm được càng nhiều cụm động từ càng tốt. Đặc biệt phải ghi nhớ những cụm động từ hình thành từ các động từ quen thuộc như: go, do, take, have, get, ...

Trong câu này cần biết nghĩa các cụm từ sau:

- A. go in for: tham gia kì thi
- B. go over: kiểm tra cái gì đó thật kĩ
- C. go through: kiểm tra cái gì để làm gì
- D. go down with = catch: nhiễm bệnh gì

**Cụm từ phù hợp nghĩa trong câu này là "go down with" → Đáp án đúng là D**

**Ví dụ 4:** Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentence:

Beyond the mountains \_\_\_\_\_ where you will live.

- A. the town lies
- B. which the town lies
- C. does the town lie
- D. lies the town

Đọc qua câu đề và bốn phương án, chúng ta có thể nhận ra đây là cấu trúc đảo ngữ với cụm trạng từ:

Adverbial phrase of time/ place/ order + main V + S

Do đó chúng ta dễ dàng chọn được đáp án câu hỏi này là D (Phía xa những dãy núi là thị trấn nơi bạn sẽ sống)

**Ví dụ 5:** Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentence:

It was suggested that they \_\_\_\_\_ the distance in very short time.

A. would cover            B. covered            C. had cover            D. cover

Đề giải quyết câu hỏi này các em chỉ cần chú ý đến động từ suggest với cấu trúc ở thể giả định:

S + suggest +(that) + S + V (nguyên thể không chia)...

Vậy đáp án cần chọn là D

Nhìn chung, các câu hỏi về phần ngữ pháp tương đối dễ dàng. Các em chỉ cần học thuộc các cấu trúc ngữ pháp, các cụm đồng từ, cụm thành ngữ... thì có thể dễ dàng làm những câu hỏi về phần này nhanh chóng.





### Scanning như thế nào?

- Trước khi scanning, hãy **đọc kĩ câu hỏi trước** và **gạch chân "key words"** (từ khóa của câu hỏi) để xác định câu hỏi cần thông tin gì.
- Sau đó **quay lại bài và quét thật nhanh**, khi thấy thông tin gần giống câu hỏi, nhớ **đánh dấu/ gạch chân** vào bài để luôn nhớ thông tin đó dành cho câu nào và đọc thật kĩ toàn bộ câu hay đoạn chứa thông tin.
- Để ý các từ/ cụm từ được **in đậm** vì chắc chắn trong câu hỏi sẽ hỏi ý nghĩa của các từ/ cụm từ đó. Đọc câu trước và câu sau của từ/ cụm từ để đoán từ vựng dựa theo ngữ cảnh.

### Ví dụ minh họa:

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.**

Americas foods began to affect the rest of the world. American emphasis on convenient and rapid consumption is best represented in fast foods such as hamburgers, French fries, and soft drinks. By the 1960s and 1970s fast foods became one of Americas strongest exports as franchises for Mc Donalds and Burger King spread through Europe and other parts of the world, including Russia and China. Traditional meals cooked at home and consumed at a leisurely pace - gave way to quick lunches and dinners eaten on the run as other countries imitated American cultural patterns.

By the late 20th century Americans had become more conscious of their diets, eating more poultry, fish and vegetables, and fewer eggs and less beef. Cooks began to rediscover many world cuisines in forms closer to their original. In California, chefs combined fresh fruits and vegetables available with ingredients and spices borrowed from immigrant kitchens to create an innovative cooking style that was lighter than traditional French, but more interesting and varied than typical American **cuisine**. Along with the states wines, California cuisine took its place among the acknowledged forms of fine dining.

**Question 1:** Fast foods such as hamburgers, French fries, and soft drinks .....

- A. are traditional meals of the US people.
- B. are popular because of their nutritious values.
- C. became more popular than meals cooked at home in China.
- D. became popular with other European and Asian countries.

### • Gợi ý:

Đầu tiên chúng ta đọc câu hỏi và gạch chân từ khóa của câu hỏi: "hamburgers, French fries, soft drinks", sau đó quét thật nhanh trong bài - thông tin nằm ở câu 2 và 3 của đoạn 1:

American emphasis on convenient and rapid consumption is best represented in fast foods such as hamburgers, French fries, and soft drinks. By the 1960s and 1970s fast foods became one of Americas strongest exports as franchises for Mc Donalds and Burger King spread through Europe and other parts of the world, including Russia and China.

→ Đáp án D

**Question 2:** Which of the following is similar in meaning to the word "cuisine"?

- A. cooking
- B. style of cooking
- C. cookery
- D. cook

- **Gợi ý:**

Ở đây chúng ta áp dụng phương pháp đoán từ vựng qua ngữ cảnh:

chefs combined fresh fruits and vegetables available with ingredients and spices borrowed from immigrant kitchens to **create an innovative cooking style** that was lighter than traditional French, but more interesting and varied than typical **American cuisine**.

Dựa vào câu này có thể đoán được "cuisine" chính là "cooking style" (phong cách nấu ăn/ ẩm thực) khi tác giả đưa các tính từ để so sánh: "innovative" với "traditional" và "typical"

→ Đáp án B

**Question 3:** Which of the following statements is TRUE?

- A. By the late 20th century, fast foods had lost their popularity in the USA
- B. Americans used to eat more poultry, fish, and fresh fruits and vegetables than they do now.
- C. Cooking styles of other countries began to affect Americas by the late 20th century.
- D. Fewer eggs and less beef in American diet made them fitter.

- **Gợi ý:**

Đầu tiên chúng ta gạch từ khóa của các đáp án

- Phương án A, từ khóa là "late 20th century" và "lost their popularity in the USA", quét nhanh trong bài và không hề có thông tin, chứng tỏ A sai.

- Phương án B và D có thông tin cùng chỗ, gạch chân từ khóa của 2 phương án và gạch chân từ khóa và đọc kĩ phần thông tin câu trong bài, cả câu trước và câu sau thông tin đó. Tuy nhiên không hề đề cập gì đến 2 phương án B và D, suy ra B và D sai.

By the late 20th century Americans had become more conscious of their diets, eating more poultry, fish and vegetables, and fewer eggs and less beef.

Dùng phương pháp loại trừ có thể thấy đáp án là C

**Question 4:** An innovative style of cooking was created in California .....

- A. to attract more immigrants to the state.
- B. and made the states wines well-known.
- C. by borrowing recipes from immigrant kitchens.
- D. by combining the local specialities with immigrants spices.

- **Gợi ý:**

Gạch chân từ khóa của câu hỏi là "innovative style of cooking" và "creat" quét thật nhanh trong đoạn 2, (do câu 3 đã có thông tin ở đoạn 2 nên chắc chắn câu 4 sẽ có thông tin ở đoạn này)

In California, chefs combined fresh fruits and vegetables available with ingredients and spices borrowed from immigrant kitchens to create an innovative cooking style that was lighter than traditional French, but more interesting and varied than typical American cuisine.

Đọc kĩ thông tin của câu chứa từ khóa giống với câu hỏi và xác định từ khóa của câu là "fresh fruits and vegetables available with ingredients" và "spices borrowed from immigrant kitchens"

→ Đáp án cho câu hỏi này là D

## 2. Một số lưu ý nhỏ với bài đọc hiểu:

- Đọc câu hỏi trước, gạch chân keywords, chưa cần đọc các đáp án trả lời. Sẽ dễ dàng tìm ra câu trả lời hơn khi biết thông tin câu hỏi cần là gì. Cố gắng ghi nhớ thông tin.
- Câu hỏi được sắp xếp theo trình tự của bài viết, ví dụ câu 1 ở đoạn 1, câu 2 ở đoạn 2 và câu 3 ở đoạn 3, sẽ không hoặc rất hiếm khi xảy ra trường hợp câu 1 ở đoạn 3 và câu cuối cùng lại ở đoạn 1.
- Sau khi gạch chân keywords của câu hỏi, đọc lướt nhanh cả bài, đánh dấu lại thông tin nếu thấy nó liên quan đến câu hỏi và đọc kỹ câu chứa thông tin đó.
- Nếu bài quá dài, hãy đọc theo từng đoạn và áp dụng gạch chân keywords của bài.
- Làm các câu dễ trước, câu khó sau.
- Khi hình thành liên kết chắc chắn giữa thông tin với câu trả lời, tự tin chọn luôn đáp án đó, và đánh dấu để soát lại sau nếu vẫn còn thời gian làm bài.
- Không bỏ sót một câu hỏi nào.
- Đoán đáp án khi không biết câu trả lời: dùng phương pháp loại trừ để tìm ra các ý sai, sau đó lựa chọn.
- Hãy đọc lại bài một lần nữa nếu còn thời gian, đọc thật kỹ lại thông tin của các câu khó và xem lại đáp án đã chọn.
- Nâng cao vốn từ vựng bằng cách đọc nhiều, làm các bài reading, tra từ mới và dịch lại bài, học từ vựng theo chủ đề hoặc theo bài viết sẽ dễ dàng hơn học từ vựng đơn lẻ. Quá trình này được thực hiện thường xuyên và liên tục nhằm củng cố vốn từ vựng, kỹ năng dịch – hiểu văn bản.

## MỘT SỐ VÍ DỤ MINH HỌA

### ■ PASSAGE 1:

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 1 to 10.**

Reading to oneself is a modern activity which was almost unknown to the scholars of the classical and medieval worlds, while during the fifteenth century the term “reading” undoubtedly meant reading aloud. Only during the nineteenth century did silent reading become commonplace.

One should be wary, however, of assuming that silent reading came about simply because reading aloud was a distraction to others. Examinations of factors related to the historical development of silent reading have revealed that it became the usual mode of reading for most adults mainly because the tasks themselves changed in character.

The last century saw a steady gradual increase in literacy and thus in the number of readers. As the number of readers increased, the number of potential listeners declined and thus there was some reduction in the need to read aloud. As reading for the benefit of listeners grew less common, so came the flourishing of reading as a private activity in such public places as libraries, railway carriages and offices, where reading aloud would cause distraction to other readers.

Towards the end of the century, there was still considerable argument over whether books should be used for information or treated respectfully and over whether the reading of materials such as newspapers was in some way mentally weakening. Indeed, this argument remains with us

still in education. However, whatever its virtues, the old shared literacy culture had gone and was replaced by the printed mass media on the one hand and by books and periodicals for a specialised readership on the other.

By the end of the twentieth century, students were being recommended to adopt attitudes to books and to use reading skills which were inappropriate, if not impossible, for the oral reader. The social, cultural and technological changes in the century had greatly altered what the term "reading" implied.

**Question 1:** Reading aloud was more common in the medieval world because:

- A. people relied on reading for entertainment
- B. silent reading had not been discovered
- C. there were few places available for private reading
- D. few people could read to themselves

**Question 2:** The word "commonplace" in the first paragraph mostly means:

- A. for everybody's use
- B. most preferable
- C. attracting attention
- D. widely used

**Question 3:** The development of silent reading during the last century indicated:

- A. an increase in the average age of readers
- B. an increase in the number of books
- C. a change in the nature of reading
- D. a change in the status of literate people

**Question 4:** Silent reading, especially in public places, flourished mainly because of:

- A. the decreasing need to read aloud
- B. the development of libraries
- C. the increase in literacy
- D. the decreasing number of listeners

**Question 5:** It can be inferred that the emergence of the mass media and specialised reading materials was an indication of:

- A. a decline of standards of literacy
- B. a change in the readers' interest
- C. an alteration in educationalists' attitudes
- D. an improvement of printing techniques

**Question 6:** The phrase "a specialised readership" in paragraph 4 mostly means:

- A. a requirement for readers in a particular area of knowledge
- B. a limited number of readers in a particular area of knowledge
- C. a reading volume for particular professionals
- D. a status for readers specialised in mass media

**Question 7:** The phrase "oral reader" in the last paragraph mostly means a person who:

- A. is good at public speaking
- B. practises reading to an audience
- C. takes part in an audition
- D. is interested in spoken language

**Question 8:** All of the following might be the factors that affected the continuation of the old shared literacy culture EXCEPT:

- A. the inappropriate reading skills
- B. the specialised readership
- C. the diversity of reading materials
- D. the printed mass media

**Question 9:** Which of the following statements is NOT TRUE according to the passage?

- A. Reading aloud was more common in the past than it is today
- B. Not all printed mass media was appropriate for reading aloud

- C. The decline of reading aloud was wholly due to its distracting effect
- D. The change in reading habits was partly due to the social, cultural and technological changes

**Question 10:** The writer of this passage is attempting to:

- A. explain how reading habits have developed
- B. change people's attitudes to reading
- C. show how reading methods have improved
- D. encourage the growth of reading

## ■ ANSWER KEYS

**Question 1:** Reading aloud was more common in the medieval world because:

Độc to phổ biến hơn trong thời kì trung đại bởi vì

- A. con người chủ yếu đọc để giải trí
- B. đọc thầm chưa được phát hiện
- C. có rất ít nơi để đọc riêng tư
- D. ít người có thể tự đọc

Reading to oneself is a modern activity which was almost unknown to the scholars of the classical and medieval worlds, while during the fifteenth century the term "reading" undoubtedly meant reading aloud. (Tự đọc (đọc thầm) hầu như chưa được biết đến bởi các độc giả của thời cổ đại và trung đại, đến tận thế kỉ XV, thuật ngữ "đọc" vẫn mang nghĩa "đọc to" => chứng tỏ thời kì trung đại rất ít người có thể tự đọc)

→ D

**Question 2:** commonplace (adj): done very often, or existing in many places, and therefore not unusual

– phổ biến, bình thường, được sử dụng rộng rãi) (theo từ điển Oxford Learner's Dictionary)

→ D

- A. dành cho mọi người sử dụng
- B. được ưa chuộng nhất
- C. thu hút sự chú ý

**Question 3:** The development of silent reading during the last century indicated:

Sự phát triển của việc đọc thầm trong suốt thế kỉ trước chỉ ra rằng

- A. sự tăng trưởng về số tuổi trung bình của người đọc
- B. sự tăng về số lượng sách
- C. sự thay đổi về cách đọc
- D. sự thay đổi về địa vị của những người biết chữ

The last century saw a steady gradual increase in literacy and thus in the number of readers. As the number of readers increased, the number of potential listeners declined and thus there was some reduction in the need to read aloud.

→ C (Sự tăng về số lượng người biết chữ dẫn đến hình thức đọc thầm tăng và hình thức đọc to giảm => cách đọc thay đổi)

**Question 4:** Silent reading, especially in public places, flourished mainly because of:

The last century saw a steady gradual increase in literacy and thus in the number of readers.

→ C

**Question 5:** It can be inferred that the emergence of the mass media and specialised reading materials was an indication of:

Sự xuất hiện của các phương tiện truyền thông đại chúng và những ấn phẩm đặc biệt chỉ ra rằng

- A. sự giảm về các tiêu chuẩn của việc biết đọc, biết viết
- B. sự thay đổi về mối quan tâm của độc giả
- C. sự thay đổi về thái độ của các nhà giáo dục
- D. sự cải tiến về công nghệ in ấn

However, whatever its virtues, the old shared literacy culture had gone and was replaced by the printed mass media on the one hand and by books and periodicals for a specialised readership on the other. (văn hóa đọc cũ đã mất và được thay thế bằng phương tiện truyền thông đại chúng được in ấn cùng với sách và các ấn phẩm => mối quan tâm của độc giả đã thay đổi)

→ B

**Question 6:**

- A. một yêu cầu dành cho những người đọc ở 1 lĩnh vực tri thức cụ thể
  - B. một lượng độc giả nhất định ở 1 lĩnh vực tri thức cụ thể
  - C. một khối lượng đọc dành cho những chuyên gia nào đó
  - D. một đẳng cấp dành cho những người đọc tập trung vào truyền thông đại chúng
- a specialised readership: một đối tượng độc giả riêng

→ B

**Question 7:**

- A. giỏi nói chuyện trước công chúng
  - B. thực hiện việc đọc trước khán giả
  - C. tham gia vào cuộc thử giọng
  - D. hứng thú với ngôn ngữ nói
- oral reader: những người làm nghề đọc các thông tin cho một nhóm thính giả

→ B

**Question 8:** All of the following might be the factors that affected the continuation of the old shared literacy culture EXCEPT:

Tất cả các nhân tố đều ảnh hưởng đến văn hóa đọc cũ TRỪ

the old shared literacy culture had gone and was replaced by the printed mass media on the one hand and by books and periodicals for a specialised readership on the other.

→ A

**Question 9:** Which of the following statements is NOT TRUE according to the passage?

A. Đọc to phổ biến trong quá khứ hơn so với ngày nay (Only during the nineteenth century did silent reading become commonplace – chỉ đến thế kỉ XIX việc đọc thầm mới trở nên phổ biến).

B. Không phải tất cả các phương tiện truyền thông đại chúng được in ấn đều phù hợp cho việc đọc to (students were being recommended to adopt attitudes to books and to use reading skills which were inappropriate, if not impossible, for the oral reader – học sinh được khuyến khích sử dụng sách và kĩ năng đọc không thích hợp cho những người làm nghề đọc)

C. Việc đọc to giảm sút chủ yếu là do tác động làm sao nhãng. (Examinations of factors related to the historical development of silent reading have revealed that it became the usual mode of reading for most adults mainly because the tasks themselves changed in character. – việc đọc thầm trở nên phổ biến so với việc đọc to chủ yếu là do những yêu cầu công việc đã thay đổi, chứ không phải hoàn toàn (wholly) do đọc to làm sao nhãng người khác)

D. Việc thay đổi thói quen đọc một phần do sự thay đổi về xã hội, văn hóa và công nghệ. (However, whatever its virtues, the old shared literacy culture had gone and was replaced by the printed mass media on the one hand and by books and periodicals for a specialised readership on the other. – văn hóa đọc chia sẻ cũ đã mất, và nhường chỗ cho các phương tiện in ấn, sách, ấn phẩm dành cho các đối tượng đọc giả riêng)

→ C

**Question 10:** Trong bài viết này, tác giả cố gắng để

- A. giải thích thói quen đọc phát triển như thế nào
- B. thay đổi thái độ của mọi người về việc đọc
- C. thể hiện các phương pháp đọc đã thay đổi như thế nào
- D. khuyến khích sự phát triển của việc đọc

Từ đầu đến cuối bài tác giả đều đề cập đến sự phát triển của văn hóa đọc trong đó có thói quen đọc to từ thời trung cổ cho đến việc đọc thầm phát triển đến ngày nay.

→ A

## ■ PASSAGE 2:

➤ **Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 1 to 10.**

Probably the most famous film commenting on the twentieth-century technology is *Modern Times*, made in 1936. Charlie Chaplin was motivated to make the film by a reporter who, while interviewing him, happened to describe the working conditions in industrial Detroit. Chaplin was told that healthy young farm boys were lured to the city to work on automotive assembly lines. Within four or five years, these young men's health was destroyed by the stress of work in the factories.

The film opens with a shot of a mass of sheep making their way down a crowded ramp. Abruptly, the film shifts to a scene of factory workers jostling one another on their way to a factory. However, the rather bitter note of criticism in the implied comparison is not sustained. It is replaced by a gentle note of satire. Chaplin prefers to entertain rather than lecture.

Scenes of factory interiors account for only about one-third of *Modern Times*, but they contain some of the most pointed social commentary as well as the most comic situations. No one who has seen the film can ever forget Chaplin vainly trying to keep pace with the fast-moving conveyor belt, almost losing his mind in the process. Another popular scene involves an automatic feeding machine brought to the assembly line so that workers need not interrupt their labor to eat. The feeding machine malfunctions, hurling food at Chaplin, who is strapped in his position on the assembly line and cannot escape. This serves to illustrate people's utter helplessness in the face of machines that are meant to serve their basic needs.



Clearly, *Modern Times* has its faults, but it remains the best film treating technology within a social context. It does not offer a radical social message, but it does accurately reflect the sentiment of many who feel they are victims of an over-mechanized world.

**Question 1:** According to the passage, Chaplin got the idea for *Modern Times* from \_\_\_\_\_.

- A. a conversation      B. a movie      C. fieldwork      D. a newspaper

**Question 2:** The young farm boys went to the city because they were \_\_\_\_\_.

- A. attracted by the prospect of a better life      B. forced to leave their sheep farm  
C. promised better accommodation      D. driven out of their sheep farm

**Question 3:** The phrase "jostling one another" in the third paragraph is closest in meaning to "\_\_\_\_\_".

- A. running against each other      B. pushing one another  
C. hurrying up together      D. jogging side by side

**Question 4:** According to the passage, the opening scene of the film is intended \_\_\_\_\_.

- A. to reveal the situation of the factory workers  
B. to produce a tacit association  
C. to introduce the main characters of the film  
D. to give the setting for the entire plot later

**Question 5:** The word "vainly" in the fourth paragraph is closest in meaning to "\_\_\_\_\_".

- A. effortlessly      B. recklessly      C. hopelessly      D. carelessly

**Question 6:** The word "This" in the fourth paragraph refers to \_\_\_\_\_.

- A. the situation of young workers in a factory  
B. the scene of an assembly line in operation  
C. the scene of the malfunction of the feeding machine  
D. the malfunction of the twentieth-century technology

**Question 7:** According to the author, about two-thirds of *Modern Times* \_\_\_\_\_.

- A. is more critical than the rest      B. is rather discouraging  
C. was shot outside a factory      D. entertains the audience most

**Question 8:** The author refers to all of the following notions to describe *Modern Times* EXCEPT "\_\_\_\_\_".

- A. entertainment      B. satire      C. criticism      D. revolution

**Question 9:** Which of the following statements is NOT true according to the passage?

- A. The working conditions in the car factories of the 1930s were very stressful.  
B. The author does not consider *Modern Times* as a perfect film.  
C. *Modern Times* depicts the over-mechanised world from a social viewpoint.  
D. In *Modern Times*, the factory workers' basic needs are well met.

**Question 10:** The passage was written to \_\_\_\_\_.

- A. review one of Chaplin's popular films      B. explain Chaplin's style of acting  
C. discuss the disadvantages of technology      D. criticize the factory system of the 1930s

## ■ ANSWER KEYS:

**Question 1:** Theo bài viết, Chaplin lấy ý tưởng cho bộ phim *Modern Times* từ:

Charlie Chaplin was **motivated to make the film** by a reporter who, while interviewing him, happened to describe the working conditions in industrial Detroit. (Charlie Chaplin được thôi thúc làm bộ phim bởi một nhà báo, trong khi phỏng vấn ông, đã miêu tả điều kiện làm việc ở khu công nghiệp Detroit)

→ A

**Question 2:** Những cậu bé vùng thôn quê trẻ tuổi đến thành phố bởi vì chúng

- A. bị hấp dẫn bởi sự viễn cảnh một cuộc sống tốt hơn
- B. bị bắt rời khỏi trại chăn cừu của mình
- C. được hứa hẹn nơi ở tốt hơn
- D. bị đưa ra khỏi trại chăn cừu của mình

Chaplin was told that **healthy young farm boys were lured to the city to work on automotive assembly lines**. (Charlie Chaplin được kể rằng những cậu bé thôn quê khỏe mạnh bị quyến hoặc tới thành phố để làm việc trong những dây chuyền lắp ráp tự động)

→ A

**Question 3:**

- A. chạy ngược nhau
- B. đẩy người này người kia
- C. cùng nhau vội vàng
- D. đi bộ bên cạnh nhau

jostle one another: chen lấn, xô đẩy lên người khác

→ B

**Question 4:** According to the passage, the opening scene of the film is intended . (Theo bài viết, cảnh mở đầu của phim có ý để\_\_)

- A. tiết lộ tình trạng của những công nhân nhà máy
- B. tạo ra một sự liên tưởng đầy ngụ ý
- C. giới thiệu các nhân vật chính của phim
- D. đưa ra bối cảnh cho toàn bộ cốt truyện sau đó.

The film opens with a shot of a mass of sheep making their way down a crowded ramp. Abruptly, the film shifts to a scene of factory workers jostling one another on their way to a factory. (Mở đầu phim là cảnh một đàn cừu đông đúc đi xuống dốc. Cảnh tiếp theo là hình ảnh các công nhân nhà máy chen lấn xô đẩy khi đến nơi làm việc. => Chaplin muốn người xem tự liên tưởng hình ảnh những công nhân nhà máy như những con cừu đang chen lấn xô đẩy nhau)

→ B

**Question 5:**

vainly (adv): without success (theo từ điển Oxford Learner's Dictionary) – một cách vô ích, không thành công

effortlessly (adv): một cách dễ dàng, thụ động

recklessly (adv): một cách hấp tấp, bất cẩn

hopelessly (adv): một cách vô vọng, vô ích

carelessly (adv): một cách bất cẩn

→ C

**Question 6:**

The feeding machine malfunctions, hurling food at Chaplin, who is strapped in his position on the assembly line and cannot escape. **This ...** (Trục trặc của chiếc máy cấp phối, hất thức ăn vào Chaplin, người bị cột vào vị trí của mình trên dây chuyền tự động và không thể thoát. Điều này...)

"This" (Việc này) thay thế cho toàn bộ câu trước đó.

→ C (Cảnh trục trặc của chiếc máy cấp phối)

**Question 7:**

Scenes of factory interiors account for only about one-third of *Modern Times*, (các cảnh quay bên trong nhà máy chỉ chiếm 1/3 của bộ phim)

2/3 của bộ phim là các cảnh quay bên ngoài nhà máy

→ C

**Question 8:**

The author refers to all of the following notions to describe *Modern Times* EXCEPT (tác giả đề cập đến tất cả những khái niệm để miêu tả bộ phim TRỪ)

However, the rather bitter note of criticism (sự phê bình gay gắt) in the implied comparison is not sustained. It is replaced by a gentle note of satire (sự châm biếm nhẹ nhàng). Chaplin prefers to entertain (giải trí) rather than lecture.

→ D

**Question 9:** Which of the following statements is NOT true according to the passage?

A. Điều kiện làm việc trong các nhà máy ô tô những năm 1930 rất khắc nghiệt (Within four or five years, these young men's health was destroyed by the stress of work in the factories. – Trong vòng 4 đến 5 năm, sức khỏe của những người thanh niên này bị phá hủy vì sự khắc nghiệt trong các nhà máy)

B. Tác giả không coi *Modern Times* là một bộ phim hoàn hảo (Clearly, *Modern Times* has its faults – rõ ràng *Modern Times* vẫn còn điểm chưa tốt)

C. *Modern Times* mô tả thế giới cơ khí hóa quá mức từ một góc nhìn mang tính xã hội. (treating technology within a social context, it does accurately reflect the sentiment of many who feel they are victims of an over-mechanized world – nhìn nhận công nghệ trong bối cảnh xã hội, nó phản ánh một cách chính xác sự vô vọng của những con người là nạn nhân của thế giới cơ khí hóa quá mức)

D. Trong *Modern Times*, những nhu cầu thiết yếu của các công nhân nhà máy đều được đáp ứng chu đáo. (This serves to illustrate people's utter helplessness in the face of machines that are meant to serve their basic needs. – sự vô vọng của những công nhân khi đối mặt với những thứ máy móc được làm ra để phục vụ những nhu cầu thiết yếu của họ)

→ D

**Question 10:** Bài viết được dùng để

A. nhận xét một trong những bộ phim nổi tiếng của Chaplin.

- B. giải thích phong cách diễn xuất của Chaplin
- C. thảo luận nhược điểm của công nghệ
- D. phê phán hệ thống nhà máy những năm 1930

Bài viết chủ yếu nói lên những quan điểm, nhận xét của tác giả về bộ phim *Modern Times* của Chaplin  
→ A

### ■ PASSAGE 3:

➤ **Read the following passage, and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 1 to 10.**

Ranked as the number one beverage consumed worldwide, tea takes the lead over coffee in both popularity and production with more than 5 million metric tons of tea produced annually. Although much of this tea is consumed in Asia, European and African countries, the United States drinks its fair share. According to estimates by the Tea Council of the United States, tea is enjoyed by no less than half of the U.S population on any given day. Black tea or green tea – iced, spiced, or instant – tea drinking has spurred a billion – dollar business with major tea producers in Africa and South America and throughout Asia.

Tea is made from the leaves of an evergreen plant, *Camellia sinensis*, which grows tall and lush in tropical regions. On tea plantation, the plant is kept trimmed to approximately four feet high, and as new buds called flush appear, they are plucked off by hand. Even in today's world of modern agricultural machinery, hand harvesting continues to be preferred method. Ideally, only the top two leaves and bud should be picked. This new growth produces the highest quality tea.

After being harvested, tea leaves are laid out on long drying racks, called withering racks, for 18 to 20 hours. During this process, the tea softens and becomes limp. Next, depending on the type of the tea being produced, the leaves may be crushed or chopped to release flavor, and then steamed to retain their green color, and the fermentation process is skipped. Producing black teas requires fermentation during which the tea leaves begin to darken. After fermentation, black tea is dried in vats to produce its rich brown or black color.

No one knows when or how tea became popular, but legend has it that tea as a beverage was discovered in 2737B.C. by Emperor Shen Nung of China when leaves from *Camellia* dropped into his drinking water as it was boiling over a fire. As the story goes, Emperor Shen Nung drank the resulting liquid and proclaimed that the drink to be most nourishing and refreshing. Though this account cannot be documented, it is thought that tea drinking probably originated in China and spread to other parts of Asia, then to Europe, and ultimately to America colonies around 1650.

With about half of the caffeine content as coffee, tea is often chosen by those who want to reduce, but not necessarily eliminate their caffeine intake. Some people find that tea is less acidic than coffee and therefore easier on the stomach. Others have become interested in tea drinking since the National Cancer Institute published its findings on the antioxidant properties of tea. But whether tea is enjoyed for its perceived health benefits, its flavor, or as a social drink, teacups continue to be filled daily with the world's most popular beverage.

**Question 1:** Why does the author include statistics on the amount of tea produced, sold and consumed?

- A. to show the expense of processing such a large quantity of tea
- B. to explain why coffee is not the most popular beverage worldwide

- C. to demonstrate tea's popularity
- D. to impress the reader with factual sounding information

**Question 2:** Based on the passage, what is implied about tea harvesting?

- A. It is totally done with the assistance of modern agricultural machinery
- B. It is no longer done in China
- C. The method has remained nearly the same for a long time
- D. The method involved trimming the uppermost branches of the plants

**Question 3:** What does the word "they" in paragraph 2 refers to?

- A. tea pickers
- B. new buds
- C. evergreen plants
- D. tropical regions

**Question 4:** Which of the following is NOT true about the tea production process?

- A. Black tea develops its dark color during fermentation and final drying
- B. Green tea require a long fermentation process
- C. Green tea is often steamed to keep it color
- D. Black tea goes through 2 drying phrases during production

**Question 5:** The word "documented" in paragraph 4 can be replaced by?

- A. ignored
- B. proved
- C. stored
- D. kept

**Question 6:** According to the passage, what is TRUE about the origin of tea drinking?

- A. It began during the Shen Nung dynasty
- B. It may have begun some time around 1650
- C. It is unknown when tea first became popular
- D. It was originally produced from Camellia plants in Europe

**Question 7:** The word "eliminate" in paragraph 5 could be best replaced by?

- A. decrease
- B. increase
- C. reduce
- D. remove

**Question 8:** According to the passage, which may be the reason why someone would choose to drink tea instead of coffee?

- A. Because it's easier to digest than coffee
- B. Because it has a higher nutritional content than coffee
- C. Because it helps prevent cancer
- D. Because it has more caffeine than coffee

**Question 9:** Where in the passage does the author mention research conducted on the beneficial effects of tea drinking?

- A. In paragraph 1
- B. In paragraph 2
- C. In paragraph 4
- D. In paragraph 5

**Question 10:** What best describes the topic of the passage?

- A. Tea consumption and production
- B. The most popular types of tea
- C. The benefits of tea consumption worldwide
- D. How tea is produced and brewed

## ■ ANSWER KEYS

**Question 1:** Why does the author include statistics on the amount of tea produced, sold and consumed?

Ranked as **the number one beverage consumed worldwide**, tea takes the lead over coffee in both **popularity and production** with more than **5 million metric tons** of tea produced annually

→ C (để diễn tả sự phổ biến của trà)

A. để thể hiện chi phí khi sản xuất một lượng trà lớn như thế

B. để giải thích tại sao cà phê không phải thức uống nổi tiếng nhất trên toàn thế giới

D. để gây ấn tượng với người đọc với những thông tin thực tế đáng quan tâm

**Question 2:** Based on the passage, what is implied about tea harvesting?

Thông tin ở dòng 2,3,4 đoạn 2:

On tea plantation, the plant is kept trimmed to approximately four feet high, and as new buds called flush appear, they are plucked off by hand. Even in today's world of modern agricultural machinery, hand harvesting continues to be preferred method.

→ C (phương pháp được giữ gìn như nguyên vẹn trong một thời gian dài)

A. Nó được hoàn thành với sự trợ giúp của các máy móc nông nghiệp hiện đại.

B. Nó không còn được sử dụng tại Trung Quốc.

D. Phương pháp này bao gồm việc cắt tỉa những cành cao nhất của cây.

**Question 3:** On tea plantation, the plant is kept trimmed to approximately four feet high, and as new buds called flush appear, they are plucked off by hand

→ B

**Question 4:** Thông tin của câu ở đoạn 3:

A. Trà đen trở nên có màu tối trong suốt quá trình lên men và công đoạn sấy khô cuối cùng (After fermentation, black tea is dried in vats to produce its rich brown or black color – Sau khi lên men, trà đen được sấy khô trong các bể chứa để mang lại màu sắc nâu hoặc đen đậm đặc)

B. Trà xanh đòi hỏi quá trình lên men dài (and then steamed to retain their green color; and the fermentation process is skipped – sau khi được bay hơi để giữ màu xanh, quá trình lên men được bỏ qua)

C. Trà xanh được bay hơi để giữ màu xanh.

D. Trà đen trải qua 2 quá trình làm khô khi sản xuất. (Câu đầu và câu cuối đoạn 3: After being harvested, tea leaves are laid out on long drying racks, called withering racks, for 18 to 20 hours. After fermentation, black tea is dried in vats to produce its rich brown or black color.)

→ B không đúng khi nói về quá trình sản xuất trà.

**Question 5:**

- document (v): to prove or support something with documents (theo từ điển **Oxford learners dictionary**) (chứng minh, hoặc bổ sung cho cái gì với các văn bản)

→ B

**Question 6:**

What is TRUE about the origin of tea drinking?

A. Nó bắt đầu từ thời đại vua Shen Nung.

- B. Nó có thể bắt đầu khoảng năm 1650
- C. Người ta không biết từ khi nào trà bắt đầu trở nên nổi tiếng
- D. Nó bắt đầu được sản xuất từ cây hoa trà ở Châu Âu

No one knows when or how tea became popular, but legend has it that tea as a beverage was discovered in 2737B.C.

→ C

**Question 7:** eliminate (v): to remove or get rid of something/somebody (theo từ điển Oxford learner's dictionary) (loại bỏ, xóa bỏ ai/ cái gì)

→ D

**Question 8:** According to the passage, which may be the reason why someone would choose to drink tea instead of coffee?

Thông tin ở đầu đoạn 5:

With about half of the caffeine content as coffee, tea is often chosen by those who want to reduce, but not necessarily eliminate their caffeine intake. Some people find that tea is less acidic than coffee and therefore easier on the stomach. (có 1 nửa lượng caffeine so với cà phê... trà ít tính a xít hơn cà phê nên dễ dàng tiêu với dạ dày)

→ A

- B. Vì nó có lượng thành phần dinh dưỡng cao hơn cà phê
- C. Vì nó giúp chống ung thư
- D. Vì nó có nhiều caffeine hơn cà phê.

**Question 9:** Where in the passage does the author mention research conducted on the beneficial effects of tea drinking? (Ở đâu trong bài tác giả đề cập đến nghiên cứu về các tác dụng tích cực của việc uống cà phê?)

→ D (Thông tin về các nghiên cứu nằm ở đoạn 5)

**Question 10:** Chủ đề chính của bài viết.

- A. Việc tiêu thụ và sản xuất trà
- B. Các loại trà nổi tiếng nhất
- C. Các lợi ích của việc tiêu thụ trà trên toàn thế giới
- D. Trà được sản xuất và pha chế như thế nào

→ A

## Chủ đề 5:

### KĨ NĂNG LÀM BÀI VIẾT LẠI CÂU CÙNG NGHĨA VÀ NỐI CÂU

• Một số cấu trúc viết lại câu thường gặp

1. S + V + too + adj/adv + (for sb) + to do sth (quá...để cho ai làm gì.../ quá ...đến nỗi mà ... không thể làm gì)  
**E.g:** *It's too difficult for us to do this exercise.*
2. S + V + so + adj/ adv + that + S + V (quá... đến nỗi mà...)  
**E.g:** *This box is so heavy that I cannot lift it.*
3. It + be + such + (a/an) + adj + N(s) + that + S + V (quá... đến nỗi mà...)  
**E.g:** *It is such a heavy box that I cannot lift it.*
4. S + V + adj/ adv + enough + (for sb) + to do sth (đủ... cho ai đó làm gì...)  
**E.g:** *She is old enough to get married.*
5. Enough + N + to do sth: đủ cái gì để làm gì đó  
**E.g:** *I have enough time to do this task.*
6. have + sb + do sth/ get + sb + to do sth → have/ get + sth + done (past participle) (nhờ ai hoặc thuê ai làm gì...)  
**E.g:** *I had the mechanic repair the car.*  
→ *I had the car repaired by the mechanic.*
7. It + be + (high/ about) time + S + V past / It's +time +for sb +to do sth (đã đến lúc ai đó phải làm gì...)  
**E.g:** *It is time you went to school.*
8. It + takes/took + sb +TIME + to do sth (ai đó mất bao nhiêu thời gian làm gì đó)  
**E.g:** *It takes me 5 minutes to get to school.*
9. To prevent/stop + sb/sth + from + doing sth (ngăn cản ai/ cái gì... làm gì)  
**E.g:** *He prevented us from going camping.*
10. S + find + it + adj + to do sth (thấy như thế nào để làm gì...)  
**E.g:** *I find it very difficult to live here.*
11. To prefer + Noun/ V-ing + to + N/ V-ing. (thích cái gì/ làm gì hơn cái gì/ làm gì)  
**E.g:** *I prefer coffee to tea.*  
*I prefer watching TV to going out.*
12. Would rather ('d rather) + V (bare- infinitive) + than + V (bare- infinitive): (muốn làm gì hơn làm gì)  
**E.g:** *I would rather go out than stay at home.*
13. To be/get used to + V-ing: (quen làm gì)  
**E.g:** *I am used to getting up early.*



14. Used to + V (bare- infinitive): (thường/ đã từng làm gì trong quá khứ và bây giờ không làm nữa  
→ thói quen trong quá khứ)  
**E.g:** *I used to play soccer with my friends.*
15. To be amazed at = to be surprised at + N/V-ing: ngạc nhiên về....  
**E.g:** *I was amazed at her knowledge of French literature.*
16. To be good at/ bad at + N/ V-ing: giỏi về.../ kém về...  
**E.g:** *I am good at painting.*
17. By chance = by accident (adv): tình cờ  
**E.g:** *I met him in Hanoi by chance last week.*
18. To be/get tired of + N/V-ing: mệt mỏi về  
**E.g:** *I was tired of doing too much work.*
19. Can't stand/ help/ bear/ resist + V-ing: không chịu nổi/không nhịn được làm gì...  
**E.g:** *He can't stand laughing. (Anh ta không nhịn được cười.)*
20. To be keen on/ to be fond of + N/V-ing : thích làm gì đó...  
**E.g:** *My sister is fond of reading novels.*
21. To be interested in + N/V-ing: quan tâm đến, thích thú với...  
**E.g:** *I am interested in history.*
22. To waste + time/ money + V-ing: tốn/ lãng phí thời gian/ tiền bạc làm gì  
**E.g:** *He always wastes much time playing computer games.*
23. To spend + time/ money + V-ing: dành bao nhiêu thời gian/ tiền bạc làm gì  
**E.g:** *I spend 3 hours doing my homework.*
24. To spend + time/ money + on + sth: dành thời gian/ tiền bạc vào việc gì...  
**E.g:** *She spent a lot of money on clothes.*
25. To give up + V-ing/ N: từ bỏ làm gì/ cái gì...  
**E.g:** *Nam should give up that habit.*
26. Would like/ would prefer/ want/wish + to do sth: thích/ muốn/ ao ước làm gì...  
**E.g:** *I want to go to the movies with you.*
27. To have + sth + to do sth: có cái gì đó để làm  
**E.g:** *I have many things to do this morning.*
28. It + be + sth/ sb + that/ who: (Chính...mà...)  
**E.g:** *It is Mary who/ that gave me this book.*
29. Had better + V(bare- infinitive)/not V (bare-infinitive): nên, tốt hơn nên/ không nên làm gì  
**E.g:** *You had better stay at home.*
30. Hate/ like/ dislike/ enjoy/ avoid/ finish/ mind/ postpone/ practice/ consider/ delay/ deny/  
suggest/ risk/ keep/ imagine/ fancy + V-ing  
**E.g:** *I suggest going to the park.*

31. It + be + adj + (for sb) + to do sth ~ To do sth + be + adj...  
**E.g:** *It is difficult for children to do this exercise.* (Thật khó để bọn trẻ làm bài tập này.)
32. Let sb do sth (để/ cho phép ai làm gì)  
**E.g:** *I let him leave.*
33. To be bored with (chán làm cái gì)  
**E.g:** *I am bored with doing the housework every day.*
34. It is/ This is the first time + S + have/has + PP (Đây là lần đầu tiên ai làm cái gì)  
**E.g:** *It's the first time I have eaten this kind of food.*
35. To want sb to do sth (Muốn ai làm gì)  
**E.g:** *She wants her mother to buy this dress.*
36. It's not necessary for sb to do sth = Sb don't/ doesn't need/ have to do sth (Ai đó không cần thiết phải làm gì)  
**E.g:** *It is not necessary for you to do this exercise. ~ You don't have to/ need to do this exercise.*
37. To look forward to doing (Mong chờ, mong đợi làm gì)  
**E.g:** *I am looking forward to seeing her.*
38. To provide sb with sth ~ provide sth for sb: (Cung cấp cho ai cái gì)  
**E.g:** *They provide us with a lot of books. ~ They provide a lot of books for us.*
39. To fail to do sth (Không làm được cái gì / Thất bại trong việc làm gì)  
**E.g:** *We failed to complete this task.*
40. To be successful/ succeed in doing sth (Thành công trong việc làm gì)  
**E.g:** *She succeeds/ is successful in doing business.*
41. To borrow sth from sb (Mượn cái gì của ai)  
**E.g:** *I borrowed this novel from my cousin.*
42. To lend sb sth (Cho ai mượn cái gì)  
**E.g:** *Could you lend me some books?*
43. To make sb do sth (Bắt/ khiến ai làm gì)  
**E.g:** *My mother makes me do the housework.*
44. It + be + (very) + adj (kind/ good/ polite/ ...) + of sb + to do sth (Ai đó như thế nào (tốt bụng / tử tế/ lịch sự/ ...) khi làm gì)  
**E.g:** *It's kind of you to help me.*
45. To make sure of sth/ that .... (chắc chắn điều gì/ rằng ...)  
**E.g:** *I make sure (that) he will come here.*
46. To have no idea of sth = don't know about sth (Không biết về cái gì)  
**E.g:** *I have no idea of this field.*
47. To advise sb to do/ not to do sth (Khuyến ai đó nên/ không nên làm gì)  
**E.g:** *He advised me to stop smoking.*

48. To plan/ intend to do sth (Dự định / có kế hoạch làm gì)  
**E.g:** *They plan to build a new house.*
49. To invite sb to do sth (Mời ai đó làm gì)  
**E.g:** *He invites me to go out for dinner.*
50. To offer sb sth (Mời / đề nghị ai cái gì)  
**E.g:** *They offered me a job in their company.*
51. To rely on sb (tin cậy, dựa vào ai)  
**E.g:** *You should rely on me.*
52. To keep a promise (giữ lời hứa); make a promise ~ promise (hứa)  
**E.g:** *Mike always keeps a promise.*
53. To be able to do sth = To be capable of + doing sth (Có thể/ có khả năng làm gì)  
**E.g:** *She's able to speak English. ~ She's capable of speaking English.*
54. To apologize (to sb) for doing sth (Xin lỗi (ai) vì đã làm gì)  
**E.g:** *I apologized to my teacher for being late.*
55. Would rather sb did sth (Muốn ai làm gì)  
**E.g:** *I would rather you bought me this book..*
56. To suggest sb (should) do sth (Gợi ý/ đề nghị ai làm gì)  
**E.g:** *He suggests they (should) sell this house.*
57. Try to do (Cố gắng làm gì)  
**E.g:** *I try to study hard.*
58. Try doing sth (Thử làm gì)  
**E.g:** *She tried wearing this dress.*
59. To need to do sth (Cần làm gì) → active voice  
**E.g:** *I need to meet my teacher today.*
60. To need + doing/ to be done (Cần được làm) → passive voice  
**E.g:** *This car needs repairing/ to be repaired.*
61. To remember doing sth (Nhớ đã làm gì)  
**E.g:** *I remember meeting her somewhere.*
62. To remember to do (Nhớ phải làm gì)  
**E.g:** *Remember to lock the door before you go out.*
63. To be busy doing sth (Bận rộn làm gì)  
**E.g:** *We are busy decorating the house.*
64. To mind doing sth (Phiền làm gì)  
**E.g:** *Would you mind closing the windows?*
65. To stop to do sth (Dừng lại để làm gì)  
**E.g:** *I stopped to buy some books.*

64. To stop doing sth (Dừng/ thôi không làm gì nữa)  
**E.g:** *He stops smoking.*
65. Because + clause = because of + N (Bởi vì ...)  
**E.g:** *Because it rained heavily, we stayed at home. ~ Because of the heavy rain, we stayed at home.*
66. Although/ Though/ Even though + a clause = Despite/ In spite of + N/ Ving: (Mặc dù ... nhưng ...)  
**E.g:** *Although she was ill, she went to school. ~ Despite her illness, she went to school.*
67. To manage to do sth~ to succeed in doing sth: (xoay xử làm gì đó thành công)  
**E.g:** *I managed to escape from this building.*
68. Hardly + had + S + PP + when + S + V past ~ No sooner + had + S + PP + than + S + V past  
 (Ngay khi/ Vừa mới ...thì)  
**E.g:** *As soon as I left the house, he arrived. ~ Hardly had I left the house when he arrived. ~ No sooner had I left the house than he arrived.*
69. Not.....anymore/ any longer ~ No longer + dạng đảo ngữ (Không còn ...nữa)  
**E.g:** *I don't live in the countryside anymore. ~ No longer do I live in the countryside.*
70. At no time/ Never + dạng đảo ngữ (Không bao giờ...)  
**E.g:** *At no time did I forget him.*
71. To be not worth doing sth ~ There is no point (in) doing sth ~It's no use doing sth: (không đáng/ vô ích làm gì)  
**E.g:** *There is no point in persuading him to go out.*
72. It seems that ~ It appears that (Dường như rằng ...)  
**E.g:** *It seems that he will come late.*
73. S + be accustomed to + doing sth ~ S + be used to + doing sth: quen làm gì đó
74. It's one's duty to do sth = S + be + supposed to do sth (Ai đó có nhiệm vụ làm gì đó)  
**E.g:** *It's your duty to do this work. ~You are supposed to do this work.*
75. S + V + so that/ in order that + S + V ~ S + V + to/ in order to/ so as to + infinitive  
**E.g:** *I get up early so that I can do my homework. ~ I get up early so as to do my homework.*
76. Not only ... but also (không những... mà còn)  
**E.g:** *She is not only rich but also beautiful.*
77. To pay attention to = To take notice of: chú ý, lưu ý tới  
**E.g:** *He paid no attention to his doctor's advice. ~ He didn't take notice of his doctor's advice.*
78. Refuse + to do sth: từ chối làm gì  
**E.g:** *He refused to go to the party.*
79. Deny + doing sth: phủ nhận làm gì đó  
**E.g:** *He denied stealing my bike.*
80. To make an effort + to do sth ~ To make an attempt + to do sth ~ Try to do sth: cố gắng làm gì đó  
**E.g:** *He makes an effort/attempt to pass the final exam.*

• Các trường hợp viết lại câu:

- Dùng 1 cấu trúc nào đó trong tiếng Anh
- Dùng dạng khác của từ
- Chuyển từ chủ động sang bị động
- Chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp
- Các trường hợp về đảo ngữ...

• Những lưu ý khi viết lại câu:

- Chú ý về thì: câu được viết lại phải cùng thì với câu đã cho.
- Chú ý về ngữ pháp: câu được viết lại phải đúng về ngữ pháp.
- Chú ý về nghĩa của câu sau khi viết phải không đổi so với câu ban đầu.

■ MỘT SỐ VÍ DỤ MINH HỌA

➤ **Exercise 1: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.**

**Question 1:** The demand was so great that they had to grow more soybeans immediately.

- A. So great was the demand that they had to grow more soybeans immediately.
- B. Such is the demand that more soybeans had to be grown immediately.
- C. It was great that they will grow more soybeans immediately.
- D. More soybeans are demanded to be grown immediately.

**Question 2:** They would rather see the boat race than the cricket match.

- A. They prefer seeing the boat race than the cricket match.
- B. Seeing the cricket match is not as likeable as the boat race.
- C. They do not like seeing the cricket match as much as the boat race.
- D. Seeing the boat race is rather matching them.

**Question 3:** Very few criminals would be caught by the police if informers did not offer information.

- A. The police would catch a few criminals without informers' information.
- B. Informers offer information and the police catch many criminals.
- C. The police caught many criminals with the help of informers.
- D. Without information from informers, the police will catch very few criminals.

➤ **Đáp án:**

**Question 1:** Nhu cầu quá lớn đến nỗi mà họ đã phải trồng nhiều đậu tương hơn ngay lập tức.

**Cấu trúc:**

- S + be + so + adj + that + a clause (quá...đến nỗi mà...)
- > So + adj + be + N + that + a clause (Đảo ngữ)

**E.g:** *The weather was so bad that we couldn't go camping.*

-> So bad was the weather that we couldn't go camping.

- S + be + such + (a/an) + adj + N + that + a clause (quá... đến nỗi mà)

- Such + be + N + that + a clause (đảo ngữ)

**E.g:** *Such was her anger that she burst into tears.*

→ Đáp án A

B sai ngữ pháp (is → was)

C sai nghĩa của câu lẫn ngữ pháp

D sai nghĩa của câu (Nhiều đấu tương hơn được yêu cầu trông ngay lập tức.)

**Question 2: Cấu trúc:**

- prefer sth to sth: thích cái này hơn cái kia

- prefer Ving to Ving : thích làm gì hơn làm gì

**E.g:** *I prefer tea to coffee.*

*I prefer staying at home to going out.*

- likeable: dễ thương, đáng yêu

**E.g:** *She's warm, friendly and likeable.*

→ Đáp án C (*Họ không thích xem trận đấu cricket nhiều bằng xem đua thuyền.*)

A. sai cấu trúc Prefer

B. sai nghĩa của câu

D. sai cấu trúc và nghĩa của câu

**Question 3:** Rất ít tội phạm sẽ bị cảnh sát bắt nếu những mật thám không cung cấp thông tin." -> Thực tế là mật thám cung cấp thông tin và cảnh sát bắt được nhiều tội phạm

**Cấu trúc:** Câu điều kiện loại 2 (trái với thực tế ở hiện tại)

- If + S + Vqk..., S + would/could/might + V...

**E.g:** *If I were you, I would buy this house.*

- If + S + didn't + V..., S + would/could/might + V... = Without N, S + would/could/might + V...

**E.g:** *Without electricity, I would have difficulty in my life.*

- a few + N đếm được số nhiều: một vài, một ít (mang nghĩa khẳng định) # few + N đếm được số nhiều: hầu như không mấy, rất ít (mang nghĩa phủ định)

**E.g:** *I have a few friends in Hanoi. (Tôi có một số bạn ở Hà Nội) # I have few friends in Hanoi. (Tôi hầu như không có người bạn nào ở Hà Nội.)*

→ Đáp án B (Những mật thám cung cấp thông tin và cảnh sát bắt được nhiều tội phạm.)

A. Sai nghĩa của câu (Cảnh sát sẽ bắt được một số tội phạm nếu không có thông tin của các mật thám.)

C. Sai ngữ pháp (caught -> catch vì sự việc ở hiện tại)

D. Sai ngữ pháp (will -> would)

➤ **Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.**

**Question 1:** Joe does a lot of exercise. He's still very fat.

A. Despite the fact that doing a lot of exercise, Joe's still very fat.

B. Joe does a lot of exercise, so he's very fat.

C. Even though Joe does a lot of exercise, he's very fat.

D. Joe's very fat, but he does a lot of exercise.

**Question 2:** Canada does not require US citizens to obtain passports to enter the country. Mexico does not require US citizens to do the same.

A. Canada does not require US citizens to obtain passports to enter the country, and Mexico does, either.

B. Canada does not require US citizens to obtain passports to enter the country, and Mexico does not, either.

C. Canada does not require US citizens to obtain passports to enter the country, and neither Mexico does.

D. Canada does not require US citizens to obtain passports to enter the country while Mexico does.

➤ **Đáp án:**

**Question 1:** "Joe tập thể dục nhiều. Cậu ấy vẫn rất béo."

**Cấu trúc:** Despite/ In spite of + N/the fact that + S + V, .....: Mặc dù...nhưng...

**E.g:** *Despite his illness, he still works overtime.*

= Despite the fact that he is ill, ...= Although/ Even though/ Though he is ill,...

→ **Đáp án C** (*Mặc dù Joe tập thể dục nhiều nhưng cậu ấy vẫn béo*)

A. sai ngữ pháp

B. D. sai nghĩa của câu

B. Joe tập thể dục nhiều, vì vậy cậu ấy rất béo.

D. Joe rất béo, nhưng cậu ấy vẫn tập thể dục nhiều.

**Question 2:** "Canada không yêu cầu công dân Mỹ có hộ chiếu khi vào đất nước. Mexico cũng không yêu cầu công dân Mỹ làm vậy"

→ **Đáp án B** (*Canada không yêu cầu công dân Mỹ có hộ chiếu khi vào đất nước và Mexico cũng không yêu cầu.*)

A. sai cấu trúc (-> not..either)

C. sai cấu trúc (-> neither does Mexico )

D. sai nghĩa (Canada không yêu cầu công dân Mỹ có hộ chiếu khi vào đất nước, trong khi Mexico vẫn yêu cầu.)

## ĐẠI HỌC HARVARD



Đại học Harvard là trường tư thục lớn nhất tại Mỹ tọa lạc ở thành phố Cambridge, Massachusetts, Hoa Kỳ và là một thành viên của Ivy League, được thành lập vào ngày 8 tháng 9 năm 1636 bởi cơ quan lập pháp của Massachusetts. Harvard là trường đại học lâu đời nhất ở Mỹ, cũng là cơ quan giáo dục đầu tiên tại Mỹ. Đại học Harvard là ước mơ của bao bạn trẻ khi đi du học, ngoài ra khi nhắc đến Harvard chúng ta nghĩ ngay đến tác phẩm nổi tiếng Love story của Erich Segal.

Đại học Harvard được tổ chức thành 11 đơn vị học thuật (10 phân khoa đại học và Viện Nghiên cứu Cao cấp Radcliffe) với các khuôn viên nằm rải rác khắp vùng đô thị Boston. Khuôn viên chính rộng 85 ha, nằm ở thành phố Cambridge, cách Boston khoảng 4,8 km. Trường Kinh doanh và các cơ sở thể thao, bao gồm Sân vận động Harvard, nằm bên kia sông Charles, ở khu Allston của Boston. Trường Y khoa, Trường Nha khoa và Trường Y tế Công cộng nằm ở Khu Y khoa Longwood.

Harvard là đại học hàng đầu thế giới, đào tạo nhiều cá nhân kiệt xuất. 8 tổng thống Mỹ từng là sinh viên của trường. Đến nay, 150 sinh viên, giảng viên và nhân viên Harvard được trao giải Nobel. Đứng thứ hai trong danh sách những trường đào tạo nhiều tỷ phú nhất (do hãng nghiên cứu tài sản Wealth - X và Ngân hàng UBS bình chọn), Harvard nhận tổng số tiền hơn 32,3 tỷ USD sinh viên tặng, vượt qua tất cả các cơ sở học thuật trên thế giới.



## B. HỆ THỐNG KIẾN THỨC NỀN TẢNG

### CHƯƠNG 1: THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

#### I. Hiện tại (Present)

##### • Hiện tại đơn (Simple present tense):

+ ) S + V (s/es) + ...  
- ) S + do/ does + not + V (bare -inf) + ...  
? ) Do/ Does + S + V (bare -inf) + ...?

Khi chia động từ ở ngôi thứ 3 số ít ở thể khẳng định thì phải có s hoặc es ở cuối

**Ví dụ:** John walks to school every day.

- Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả:

+ một thói quen hay hành động lặp lại thường xuyên ở hiện tại

**Ví dụ:** I usually get up at 6 o'clock.

+ một chân lý, sự thật hiển nhiên

**Ví dụ:** The sun sets in the west.

+ một hành động ở tương lai theo lịch trình thời gian biểu (của rạp hát, rạp chiếu phim, giao thông,...)

**Ví dụ:** There's an interesting film at 7 o'clock tonight.

- Nó thường dùng với 1 số trạng từ như: *every day, nowadays*. Đặc biệt là 1 số trạng từ chỉ tần suất: *often, sometimes, always, frequently, usually, seldom /rarely (hiếm khi)*.

##### • Hiện tại tiếp diễn (Present progressive)

+ ) S + to be (am/ is/ are) + V-ing ...  
- ) S + to be + not + V-ing ...  
? ) To be + S + V-ing...?

- HTTD dùng để diễn đạt:

+ một hành động đang xảy ra ở thời điểm nói hay thời điểm hiện tại

**Ví dụ:** I am reading a book now.

He is in Ho Chi Minh City now. He is learning French there.

+ một hành động sắp xảy ra ở tương lai gần (sự sắp xếp hay kế hoạch đã định) => chắc chắn

**Ví dụ:** They are coming here tomorrow.

**Note:** Thì HTTD thường không dùng với các động từ chỉ tri giác, nhận thức như: to be, know, like, want, think, smell, love, hate, realize, seem... Thay vào đó, chúng ta dùng thì hiện tại đơn để thay thế.

Thì HTTD được dùng với các trạng từ như *now, right now, at the moment, today, this week, this year,...*

- Đối với những V chuyển động: HTTD thể hiện hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai rất gần (dùng cách này thay thế cho "be going to" đối với V chuyển động)

**E.g:** *I am coming here tomorrow.*

- always có thể được dùng trong thì HTTD để diễn tả sự phàn nàn, bực mình

**Ví dụ:** *He is always forgetting his homework.*

• **Hiện tại hoàn thành (Present perfect)**

+ ) S + have/ has + V3/ed...

- ) S + have/ has + not + V3/ed....

? ) Have/ Has + S+ V3/ed?

- Thì HTHT dùng để diễn tả:

+ hành động bắt đầu ở quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai (for và since được dùng trong trường hợp này)

**Ví dụ:** *I have learned/ learnt English for 15 years.*

**Lưu ý:** for + khoảng thời gian; since + mốc thời gian

+ hành động đã xảy ra lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ kéo dài tới hiện tại.

**Ví dụ:** *My mother has read this book several times.*

+ hành động đã xảy ra ở quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không được đề cập đến thời gian

**Ví dụ:** *Someone has stolen my bike.*

+ hành động vừa mới xảy ra

**Ví dụ:** *She has just bought a computer.*

+ hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả vẫn còn ở hiện tại

**Ví dụ:** *He has broken his leg. He is in hospital now.*

- Dùng với *already* trong câu khẳng định, *already* có thể đứng sau *have* nhưng nó cũng có thể đứng cuối câu.

S + have / has + *already* + V3/ed

**Ví dụ:** *We have already written our reports.*

- Dùng với *yet* trong câu phủ định và câu nghi vấn phủ định, *yet* thường xuyên đứng ở cuối câu, công thức sau:

S + have/ has + not + V3/ed ... + yet

**Ví dụ:** *John hasn't written the letter yet.*

- Trong 1 số trường hợp *yet* có thể đảo lên đứng sau *to have* và ngữ pháp có thay đổi. *Not* mất đi và phân từ 2 trở về dạng nguyên thể có *to*.

S + have/ has + yet + [verb in simple form] ...

**Ví dụ:** John has yet to learn Chinese. = John *hasn't learned* Chinese yet.

**Chú ý:** Khi sử dụng *yet* trong mẫu câu tránh nhầm với *yet* trong mẫu câu có *yet* làm từ nối mang nghĩa "nhưng"

**Ví dụ:** I don't have the money, yet I really need the house. (*yet* = *but*)

Thì hiện tại hoàn thành được dùng với các từ như: recently/lately, up to now, up to present, so far, just, already, ever, never, yet, for, since,...

• **Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (present perfect progressive)**

- Dùng giống như *present perfect* nhưng hành động không chấm dứt ở hiện tại mà vẫn đang tiếp tục xảy ra. Nó thường xuyên được dùng với 2 giới từ *for*, *since*.

Tuy nhiên trong nhiều trường hợp chúng ta vẫn có thể chia động từ ở cả 2 thì.

**Ví dụ:** John has been working in New York for three years.

(vẫn chưa kết thúc - John vẫn đang làm việc ở New York).

**III. Quá khứ (Past)**

• **Quá khứ đơn (Past simple tense)**

+) S + V2/ed + ...  
 -) S + didn't + V (bare -inf)....  
 ?) Did + S + V (bare -inf)....?

- Thì QKD dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ, không liên quan gì đến hiện tại.

• Thời gian hành động trong câu thường rõ ràng, nó thường dùng với một số cụm từ chỉ thời gian như: *yesterday*, *last* + thời gian; *ago*; *in* + thời gian trong quá khứ

**Ví dụ:** Lan cooked dinner for her family last Sunday.

**Lưu ý:** Nếu thời gian trong câu là không rõ ràng thì phải dùng *present perfect*.

• **Quá khứ tiếp diễn (Past progressive)**

+) S + to be (was/ were) + V-ing...  
 -) S + to be + not + V-ing....  
 ?) To be + S + V- ing ....?

- Thì QKTD được dùng để diễn tả:

+ một hành động đang xảy ra ở vào 1 thời điểm nhất định trong quá khứ.

**Ví dụ:** He was cooking dinner at 7 p.m last night.

+ một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì 1 hành động khác xen vào (2 liên từ *When* và *while* được dùng trong cách dùng này). => hành động xen vào ta chia thì QKD, hành động đang xảy ra thì chia thì quá khứ tiếp diễn

**Ví dụ:** *When I came back yesterday, he was reading books.*

+ 2 hay nhiều hành động xảy ra song song cùng 1 lúc.

**Ví dụ:** *He was watching TV while his mother was preparing dinner in the kitchen.*

• **Quá khứ hoàn thành (Past perfect)**

+ ) S + had + V3/ed...  
- ) S + had + not + V3/ed...  
? ) Had + S + V3/ed...?

- Thì QKHT dùng để diễn tả 1 hành động xảy ra trước 1 thời gian trong quá khứ hay một hành động khác trong quá khứ. (Nếu có hai hành động thì hành động xảy ra trước dùng thì QKHT còn hành động xảy ra sau dùng thì QKD)

- Dùng kết hợp với 1 *simple past* thông qua 2 giới từ chỉ thời gian *before* và *after*

S + past perfect + *before* + S + past simple

**Ví dụ:** *I had gone to the library before I went home.*

S + past simple + *after* + S + past perfect

**Ví dụ:** *Nga went home after she had gone to the store.*

- Mệnh đề có *before* và *after* có thể đứng đầu hoặc cuối câu nhưng sau *before* nhất thiết phải là 1 *simple past* và sau *after* nhất thiết phải là 1 *past perfect*.

- *Before* và *after* có thể được thay bằng *when* mà không sợ bị nhầm lẫn vì trong câu bao giờ cũng có 2 hành động: 1 trước và 1 sau.

**Ví dụ:** *The police cars came to the scene when the robbers had gone away.*

(trong câu này *when* có nghĩa là *after* vì sau *when* là *past perfect*.)

• **Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past perfect progressive)**

S + had + been + V-ing...

Thì QKHTTD diễn tả một hành động quá khứ đã xảy ra và kéo dài liên tục cho đến khi hành động thứ hai xảy ra. (hành động thứ hai chia thì QKD) Thông thường khoảng thời gian kéo dài được nêu rõ trong câu.

- Thì này hiện nay ít dùng và được thay thế bằng *past perfect*.

**Ví dụ:** *She had been living in Hanoi for ten years before she moved to Ho Chi Minh city.*

**III Tương lai**

**1. Tương lai đơn (Simple future tense)**

S + will/ shall + V (bare-inf)...

Dùng *will* cho tất cả các ngôi còn *shall* chỉ được dùng với ngôi I và we và *shall* được dùng trong các trường hợp sau:

• Mời mọc người khác 1 cách lịch sự.

**Ví dụ:** *Shall we go out for lunch?*

- Đề nghị giúp đỡ người khác 1 cách lịch sự.

**Ví dụ:** *Shall I give you a hand with these packages?*

- TLĐ dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai. Các phó từ thường dùng là *tomorrow, next* + thời gian, *in the future*.

### 2. Tương lai gần (Near future)

To be going to do smt - sắp làm gì.

- Dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra trong 1 tương lai gần, một kế hoạch hay dự định trong tương lai.

**Ví dụ:** *She is going to buy a new car tomorrow.*

- Dùng để diễn đạt 1 sự việc chắc chắn sẽ xảy ra dù rằng không phải là tương lai gần.

**Ví dụ:** *Next year we are going to take an IELTS test for the score that enables us to learn in the US.*

### 3. Tương lai tiếp diễn (Future progressive)

S + will/ shall + be + V- ing...

- Nó diễn đạt 1 hành động sẽ đang xảy ra ở 1 thời điểm nhất định ở tương lai.

**Ví dụ:** *I will be sitting here at 5 p.m next week.*

- Nó được dùng kết hợp với 1 *present progressive* để diễn đạt 2 hành động song song xảy ra, 1 ở hiện tại, 1 ở tương lai.

**Ví dụ:** *Now we are learning English here but by the time tomorrow we will be working at the office.*

### 4. Tương lai hoàn thành (Future perfect)

S + will have + V3/ed...

- Nó được dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ phải được hoàn tất ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai. Thời điểm này thường được diễn đạt bằng: *by the end of, by tomorrow*.

**Ví dụ:** *We will have gone to Ho Chi Minh City by the end of this year.*

## ■ EXERCISE:

➤ **Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:**

- Nam ..... swimming twice a week.  
A. is going often      B. is often going      C. often goes      D. goes often
- I think the weather ..... be bad tomorrow.  
A. shall      B. will      C. is going      D. could
- He.....here a few minutes ago.  
A. comes      B. came      C. has come      D. come
- Be quiet! The students..... the test.  
A. are doing      B. do      C. are going to do      D. did
- .....this film recently?  
A. Have you seen      B. Did you see      C. Do you see      D. Are you seeing

6. Mr Nick.....books while his wife was cooking.  
 A. was reading            B. read                    C. has read                D. reads
7. When I was a little girl, I .....swimming with my friends.  
 A. go                        B. went                    C. was going                D. am going
8. My father.....60 books so far.  
 A. writes                    B. wrote                    C. had written              D. has written
9. I .....my old friends at the airport tonight.  
 A. will be meeting        B. meet                    C. am going to meet        D. met
10. I haven't talked to her.....June.  
 A. for                        B. in                        C. since                    D. ever
11. This is the most interesting book I .....  
 A. read                        B. have ever read        C. ever have read        D. had read
12. He hasn't taught here.....ages.  
 A. since                    B. in                        C. on                        D. for
13. At this time next week I .....in this room.  
 A. will sit                    B. will have sat  
 C. will be sitting            D. will have been sitting
14. After he.....a scholarship, he studied abroad.  
 A. wins                        B. has won                    C. had won                    D. is winning
15. When I entered the room, he.....to music.  
 A. was listening            B. listened                    C. has listened              D. is listening
16. Mary and I .....school in 2008.  
 A. has left                    B. left                        C. had left                    D. leave
17. Mr John.....this book several times.  
 A. has read                    B. read                        C. reads                    D. had read
18. Don't bother me while I .....the exercise.  
 A. am doing                    B. did                        C. do                        D. was doing
19. When Nam came, I .....TV.  
 A. was watching            B. watched                    C. am watching              D. has watched
20. I .....dinner at 5 p.m yesterday.  
 A. am cooking                B. cook                        C. was cooking              D. cooked
21. I \_\_\_ in Hanoi for 12 years.  
 A. have lived                B. lived                        C. live                        D. was living
22. How long .....French?  
 A. did you learn            B. have you learnt        C. do you learn              D. are you learning
23. The bell.....when they .....dinner yesterday.  
 A. was ringing- were having                    C. rang- were having  
 B. rang- had                    D. was ringing- had



6. A

Chú ý: Phía sau liên từ "while" động từ được chia ở thì quá khứ tiếp diễn => phía trước liên từ này chúng ta cũng chia động từ ở thì quá khứ.

Trạng từ while trong câu để diễn tả 2 hành động xảy ra song song, cùng một lúc trong quá khứ.  
=> động từ được chia ở thì QKTD

**Dịch nghĩa:** Ông Nick đang đọc sách trong khi vợ ông ấy đang nấu bữa tối.

7. B

Trong câu có "when I was a little girl" thì chúng ta chia động từ về còn lại ở thì quá khứ đơn để diễn tả một sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

**Dịch nghĩa:** Khi tôi còn là một cô bé, tôi đã đi bơi với bạn tôi.

8. D

Với trạng từ "so far" thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

**Dịch nghĩa:** Cho đến bây giờ thì bố tôi đã viết được 60 quyển sách.

9. C

Với trạng từ "tonight" thì chúng ta chia động từ ở thì tương lai đơn/ tương lai gần.

**Dịch nghĩa:** Tối nay tôi định sẽ gặp những người bạn cũ ở sân bay.

10. C

Thì hiện tại hoàn thành được dùng với for, since, ever nên loại đáp án B.

Phó từ "ever" không đứng ở vị trí này trong câu nên loại đáp án này.

Since + mốc thời gian; for + khoảng thời gian

**Dịch nghĩa:** Tôi đã không nói chuyện với cô ấy từ tháng 6.

11. B

Sau cấu trúc so sánh nhất thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

**Dịch nghĩa:** Đây là quyển sách thú vị nhất mà tôi đã từng đọc.

12. D

For ages = for a long time được dùng trong thì hiện tại hoàn thành.

**Dịch nghĩa:** Anh ấy đã không dạy ở đây lâu rồi.

13. C

Trong câu có "at this time next week" thì chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

**Dịch nghĩa:** Vào thời điểm này tuần sau tôi sẽ ngồi ở phòng này.

14. C

Thì quá khứ hoàn thành dùng với liên từ "after":

After + S + V (qkht), S + V (qkd)

**Dịch nghĩa:** Sau khi anh ấy được học bổng thì anh ấy đi du học.

15. A

Về trước là "When I entered the room" nên về sau động từ sẽ chia ở thì quá khứ. Trạng từ when trong câu để diễn tả 1 hành động khác xen vào 1 hành động đang xảy ra ở quá khứ.

**Dịch nghĩa:** Khi tôi bước vào phòng thì anh ấy đang nghe nhạc.



16. B

Trong câu có mốc thời gian là "in 2008" nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn (leave => left)

**Dịch nghĩa:** Tôi và Mary đã ra trường vào năm 2008.

17. A

"several times" trong câu này để diễn tả một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần. => động từ chia ở thì HTHT

**Dịch nghĩa:** Ông John đã đọc quyển sách này vài lần rồi.

18. A

Hành động đang diễn ra ở hiện tại nên động từ chia thì hiện tại tiếp diễn.

**Dịch nghĩa:** Đừng làm phiền tôi trong khi tôi đang làm bài tập.

19. A

Hành động đang diễn ra ở quá khứ thì có một hành động khác xen vào.

**Dịch nghĩa:** Khi Nam đến thì tôi đang xem ti vi.

20. C

Trong câu có "at 5 p.m yesterday" (một thời điểm cụ thể trong quá khứ) thì chúng ta chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn

**Dịch nghĩa:** Tôi đang nấu bữa tối vào lúc 5 giờ hôm qua.

21. A

Hiện tại hoàn thành với "for" để diễn tả một hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai.

**Dịch nghĩa:** Tôi đã sống ở Hà Nội được 12 năm rồi.

22. B

Dùng "How long" để hỏi một sự việc ở thì hiện tại hoàn thành/ hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

**Dịch nghĩa:** Bạn đã học tiếng Pháp được bao lâu rồi?

23. C

Liên từ "when" trong câu dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào.

**Dịch nghĩa:** Vào ngày hôm qua chuông reo khi họ đang ăn tối.

24. B

QKĐ + until + QKĐ: Khi hành động của mệnh đề chính đi trước kéo dài cho đến hành động của mệnh đề đi sau.

Về sau "until" ở thì quá khứ đơn nên động từ ở phía trước cũng được chia ở thì quá khứ đơn.

**Dịch nghĩa:** Chị gái cô ấy chưa bao giờ đọc sách cho đến khi cô ấy 10 tuổi.

25. A

Trong câu có "all day yesterday" nên chúng ta chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn

**Dịch nghĩa:** Bạn đã làm việc vất vả cả ngày hôm qua phải không?

26. B

Hành động đang tiếp diễn thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ.

**Dịch nghĩa:** Những du khách nước ngoài đang tắm nắng trên bãi biển thì có một đợt sóng quét đi mọi thứ.

27. D

Trong câu có “by this time next year” nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai hoàn thành.

**Dịch nghĩa:** Chúng tôi sẽ kết thúc khóa học trước thời điểm này năm sau.

28. C

Trong câu có trạng từ “tomorrow” nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai.

**Dịch nghĩa:** Ngày mai chúng tôi sẽ không làm việc.

29. B

Hiện tại hoàn thành được dùng với “since” .

**Dịch nghĩa:** Nạn thất nghiệp đã tăng lên đột ngột từ năm ngoái.

30. B

Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “at 5 o'clock tomorrow” nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

**Dịch nghĩa:** Bạn sẽ đang làm gì vào 5 giờ chiều mai?

## ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU VÀ DANH ĐỘNG TỪ (INFINITIVE AND GERUND)

### I. INFINITIVE

#### 1. To-infinitive (Động từ nguyên mẫu có "to")

\* Động từ nguyên mẫu có "to" có chức năng:

- Chủ ngữ của câu:

**Ví dụ:** To become a teacher is my dream.

- Bổ ngữ cho chủ ngữ:

**Ví dụ:** What I like is to play soccer in this school.

- Tân ngữ của động từ

**Ví dụ:** I want to learn French.

- Tân ngữ của tính từ

**Ví dụ:** I'm glad to meet you.

\* V + to-inf

- Sau các động từ: *agree, appear, afford, ask, demand, expect, hesitate, intend, invite, want, wish, hope, promise, decide, tell, refuse, learn, fail (thất bại), plan, manage, pretend (giả vờ), remind, persuade, force, order, urge (thúc giục), seem, tend, threaten,...*

\* Note:

- allow / permit / advise / recommend + O + to-inf

- allow / permit / advise / recommend + V-ing

- be allowed / permitted + to-inf

#### 2. Infinitive without to (V1): Động từ nguyên mẫu không "to"

Động từ nguyên mẫu không "to" được dùng:

- Sau động từ khiếm khuyết: *can, will, shall, could, would,...*

- Các động từ chỉ tri giác: *hear, sound, smell, taste, feel, watch, notice, see, listen, find .. + O + V1* (chỉ sự hoàn tất của hành động – nghe hoặc thấy toàn bộ sự việc diễn ra)

**Ví dụ:** I saw her get off the bus.

- Help + to-inf / V1 / with N

**Ví dụ:** He usually helps his sister to do her homework.

He usually helps his sister do her homework.

He usually helps his sister with her homework.

### II. GERUND (V-ing): Danh động từ

\* Danh động từ có thể được dùng làm:

- Chủ ngữ của câu: Swimming is my favourite sport.

- Bổ ngữ của động từ: My hobby is listening to music.

- Tân ngữ của động từ: I like traveling.

\* V + V-ing

- Sau các động từ: *enjoy, avoid, admit, appreciate (đánh giá cao), mind, finish, practice, suggest, postpone (hoãn lại), consider (xem xét), hate, admit (thừa nhận), like, love, deny (phủ nhận), detest (ghét), keep (tiếp tục), miss (bỏ lỡ), imagine (tưởng tượng), mention, risk, delay (trì hoãn), ...*

- Sau các cụm động từ: *can't help (không thể không), can't bear / can't stand (không thể chịu được), be used to, get used to, look forward to, it's no use / it's no good (không có ích lợi gì, vô ích), be busy, be worth (đáng giá)*

- Sau giới từ: *in, on, at, from, to, about ...*

- Sau các liên từ: *after, before, when, while, since, ...*

- S + spend / waste + time / money + V-ing

**Những cách dùng khác của INFINITIVE OR GERUND**

**1. Không thay đổi nghĩa:**

- begin / start / continue / like / love + to-inf / V-ing

Ex: It started to rain / raining.

**2. Thay đổi nghĩa:**

+ remember / forget / regret + V-ing: nhớ / quên / hối tiếc việc đã xảy ra rồi (trong quá khứ)

+ remember / forget / regret + to-inf: nhớ / quên / hối tiếc việc chưa, sắp xảy ra (trong tương lai)

**Ví dụ:** *Don't forget to turn off the light when you go to bed.*

*I remember meeting you somewhere but I can't know your name.*

*Remember to send her some flowers because today is her birthday.*

+ stop + V-ing: dừng hẳn việc gì

+ stop + to-inf: dừng để làm gì

**Ví dụ:** *He stopped smoking because it is harmful for his health.*

*On the way home, I stopped at the post office to buy a newspaper.*

+ try + V-ing: thử

+ try + to-inf: cố gắng

## ■ EXERCISE:

➤ **Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:**

1. I saw him \_\_\_\_\_ a song in his room.

A. to sing

B. sing

C. sung

D. sang

2. Nam'd better \_\_\_\_\_ an umbrella.

A. take

B. to take

C. taking

D. to be taken

3. Would you mind if I \_\_\_\_\_ photos here?

A. to take

B. took

C. taking

D. take

4. He made me \_\_\_\_\_ a lot.  
A. cried                      B. cry                      C. to cry                      D. crying
5. I had my mother \_\_\_\_\_ a letter yesterday.  
A. posting                      B. to post                      C. post                      D. posted
6. You should \_\_\_\_\_ these things.  
A. to know                      B. know                      C. knowing                      D. known
7. My mother doesn't let me \_\_\_\_\_ out at night.  
A. going                      B. to go                      C. go                      D. gone
8. We heard him \_\_\_\_\_ downstairs.  
A. ran                      B. to be run                      C. to run                      D. run
9. Let's \_\_\_\_\_ a song.  
A. singing                      B. sing                      C. to sing                      D. sang
10. I am planning \_\_\_\_\_ Hue city next week.  
A. visit                      B. visiting                      C. visited                      D. to visit
11. I must go now. I promise \_\_\_\_\_ late.  
A. not being                      B. not to be                      C. not being                      D. won't be
12. My father stopped the car in order \_\_\_\_\_.  
A. smoke                      B. to smoke                      C. smoking                      D. smoked
13. It was late, so we decided \_\_\_\_\_ a taxi home.  
A. to take                      B. taken                      C. taking                      D. take
14. How old were you when you learnt \_\_\_\_\_ a bike?  
A. how to ride                      B. how ride                      C. how riding                      D. how rode
15. He always encourages his daughter \_\_\_\_\_ harder.  
A. study                      B. studied                      C. to study                      D. studying
16. Don't forget \_\_\_\_\_ the letter I gave you.  
A. to post                      B. posting                      C. post                      D. posted
17. I got my brother \_\_\_\_\_ my bike.  
A. repair                      B. to repair                      C. repairing                      D. repaired
18. It is too cold for us \_\_\_\_\_.  
A. went out                      B. go out                      C. to go out                      D. going out
19. It takes me fifteen minutes \_\_\_\_\_ to school every day.  
A. walking                      B. to walk                      C. walk                      D. walked
20. We expect him \_\_\_\_\_ here tomorrow.  
A. arrive                      B. arriving                      C. to arrive                      D. will arrive

➤ **Answer keys:**

1. B

See + O + V (bare -inf): nhìn thấy ai làm gì (nhìn thấy toàn bộ hành động)

**Dịch nghĩa:** Tôi đã nhìn thấy anh ấy hát trong phòng anh ấy.

2. A  
Had better + V (bare- inf): nên làm gì  
**Dịch nghĩa:** Nam nên mang theo ô.
3. B  
Would you mind if + S + V2/ed....?  
**Dịch nghĩa:** Bạn có phiền nếu tôi chụp ảnh ở đây không?
4. B  
Make + O + V (bare-inf): khiến/làm ai đó như thế nào  
**Dịch nghĩa:** Anh ấy đã làm cho tôi khóc nhiều.
5. C  
Have sb do sth: nhờ ai làm gì  
**Dịch nghĩa:** Hôm qua tôi đã nhờ mẹ tôi gửi bức thư.
6. B  
Should + V(bare-inf) : nên làm gì  
**Dịch nghĩa:** Bạn nên biết những điều này.
7. C  
Let + O + V (bare-inf): để/ cho phép ai làm gì  
**Dịch nghĩa:** Mẹ tôi không cho phép tôi đi chơi tối nay.
8. D  
Hear + O + V (bare-inf): nghe thấy ai làm gì  
**Dịch nghĩa:** Chúng tôi đã nghe thấy anh ấy chạy xuống dưới tầng.
9. B  
Let's + V (bare- inf)  
**Dịch nghĩa:** Chúng ta hãy hát nào.
10. D  
Plan to V : dự định làm gì đó  
**Dịch nghĩa:** Tôi đang dự định đi tới thành-phố Huế vào tuần sau.
11. B  
Promise to V: hứa làm gì đó  
**Dịch nghĩa:** Tôi phải đi bây giờ. Tôi hứa không về trễ.
12. B  
In order to/ so as to + V (bare -inf): để làm gì  
**Dịch nghĩa:** Bố tôi đã dừng xe lại để hút thuốc.
13. A  
Decide to V: quyết định làm gì  
**Dịch nghĩa:** Đã muộn rồi cho nên chúng tôi đã quyết định đi taxi về nhà.
14. A  
Learn how + to V: học cách làm gì đó  
**Dịch nghĩa:** Bao nhiêu tuổi thì bạn học cách đi xe đạp?

15. C

Encourage + O + to V: khuyến khích/ động viên ai làm gì đó

**Dịch nghĩa:** Anh ấy luôn động viên con gái chăm học hơn.

16. A

Forget + Ving: quên đã làm gì đó (trong quá khứ)

Forget + to V: quên phải làm gì đó (sự việc chưa xảy ra) => Dùng "don't forget to V" để nhắc nhở ai đó làm điều gì đó

**Dịch nghĩa:** Đừng quên gửi bức thư mà tôi đã đưa cho bạn nhé.

17. B

Get sb to do sth: nhờ ai làm gì đó

**Dịch nghĩa:** Tôi đã nhờ anh trai sửa xe đạp.

18. C

Too + adj/ adv (for O) to V....: quá .....đến nỗi mà....không thể làm gì

**Dịch nghĩa:** Trời quá lạnh đến nỗi mà chúng tôi không thể đi ra ngoài được.

19. B

It + takes + O + time + to V...(Ai đó mất bao nhiêu thời gian để làm gì đó)

**Dịch nghĩa:** Hàng ngày tôi mất 15 phút để đi học.

20. C

Expect + O + to V: mong chờ/ mong đợi ai làm gì đó

**Dịch nghĩa:** Chúng tôi mong chờ anh ấy đến đây vào ngày mai.

### Chủ đề 3: CÁC CẤU TRÚC CÂU BỊ ĐỘNG

Câu bị động được sử dụng nhằm để nhấn mạnh vào hành động của tân ngữ chứ không nhấn mạnh vào hành động của chủ ngữ trong câu chủ động.

CD: S + V + O

BĐ: S' + V (BĐ) + by O (S)

Lưu ý: V bị động (VBĐ) : BE + PP (V3/ed)



#### PHƯƠNG PHÁP CHUYỂN ĐỔI TỪ CÂU CHỦ ĐỘNG SANG CÂU BỊ ĐỘNG:

- Muốn chuyển một câu từ chủ động sang bị động ta thực hiện 3 bước sau:

**B1:** Lấy tân ngữ (O) của câu chủ động làm chủ ngữ (S) của câu bị động

Trong trường hợp nếu có 2 tân ngữ (1 trực tiếp, 1 gián tiếp), muốn nhấn mạnh vào tân ngữ nào thì người ta đưa nó lên làm chủ ngữ (nhưng thường là tân ngữ gián tiếp làm chủ ngữ).

**Ví dụ:** I always do the homework.

=> The homework is always done by me.

**Ví dụ:** I gave him a gift.

Trong câu này, a gift là tân ngữ trực tiếp, him là tân ngữ gián tiếp, ta chuyển sang bị động:

He was given a gift by me. Hoặc: A gift was given to him.

**B2:** Đổi động từ (V) ở chủ động sang động từ (V) ở bị động

- V bị động ở các thì như sau:

**1. Thì hiện tại đơn:**

am/ is/ are + PP

**Ví dụ:** My sister reads books every morning. => Books are read by my sister every morning.

**2. Thì hiện tại tiếp diễn:**

am/ is/ are + being + PP

**Ví dụ:** He is writing a letter. => A letter is being written (by him).

**3. Thì hiện tại hoàn thành:**

have/ has been + PP

**Ví dụ:** I have bought a house. => A house has been bought (by me).

**4. Thì quá khứ đơn:**

was/ were + PP

**Ví dụ:** Mr Hung taught English. => English was taught by Mr Hung.

**5. Thì quá khứ tiếp diễn:**

was/ were + being + PP



**Ví dụ:** She was doing the homework at 8 o'clock last night. => The homework was being done at 8 o'clock last night.

### 6. Thì quá khứ hoàn thành:

**had + been + PP**

**Ví dụ:** She had learned this language by 2010. => This language had been learned by 2010.

### 7. Thì tương lai đơn:

**will/ shall + be + PP**

**Ví dụ:** They will build a house. => A house will be built (by them).

### 8. Thì tương lai gần:

**am/ is/ are + going to + be + PP**

**Ví dụ:** We are going to buy a computer. => A computer is going to be bought (by us).

### 9. Động từ khiếm khuyết:

**can/ must/ should/ ought to... + be + PP**

**Ví dụ:** - He can play badminton well. => Badminton can be played well.

**B3:** Chủ ngữ (S) trong câu chủ động đổi thành tân ngữ (O) trong câu bị động và thêm giới từ "by" trước đó

Lưu ý:

- Các chủ ngữ *I, we, you, they, she, he, it, people, someone, somebody...* thường được lược bỏ trong câu bị động.

- Trạng từ tần suất nằm sau *to be* và trước động từ thường

**Ví dụ:** She always does the housework. => The housework is always done.

- Trạng từ chỉ nơi chốn đứng trước *by + O* còn trạng từ chỉ thời gian đứng sau *by + O*

**Ví dụ:** Nam bought this dictionary in this store in 2008.

=> This dictionary was bought in this store by Nam in 2008.



## CÁC DẠNG ĐẶC BIỆT CỦA CÂU BỊ ĐỘNG

### • Dạng 1: Với động từ "Need"

**CĐ:** S + need + to V1 + O  
**BĐ:** S (O) + need + Ving (đây là dạng bị động của gerund)  
Hoặc S (O) + need + to be + V3/ed

**Ví dụ:** I need to cut my hair.

=> My hair needs cutting.

=> My hair needs to be cut.

• **Dạng 2:** Với động từ theo sau là to + V1 hoặc Gerund (Ving)

Chủ động	Bị động
S + V + (O) + to + V1	S + V + to be + V3/ed
S + V + (O) + gerund	S + V + being + V3/ed
S + V + to have + V3/ed	S + V + to have been + V3/ed
S + V + having + V3/ed	S + V + having been + V3/ed

**Ví dụ:** *I want my sister to tell this story again.* => I want this story to be told again by my sister.  
*She likes me taking some photos.* => She likes some photos being taken.  
*I enjoy reading these novels.* => I enjoy these novels being read.

• **Dạng 3:** Với động từ chỉ giác quan:

Các động từ chỉ giác quan như: see, watch, hear, smell, taste.....

Chủ động	Bị động
S + V + O + V1	S (O) + be + V3/ed + to V1
S + V + O + Gerund	S(O) + be + V3/ed + gerund

**Ví dụ:**

*I saw her sing a song.* => She was seen to sing a song.

*I saw her singing a song.* => She was seen singing a song.

• **Dạng 4:** Với động từ Make và Let.

Chủ động	Bị động
S + make + O + V1	S (O) + be + made + to V1
S + let + O + V1	S (O) + be + let/ allowed + to V1 (allow thường được dùng hơn)

**Ví dụ:** *He makes me cry a lot.* => I am made to cry a lot.

*She lets her children play soccer in the garden on Sunday afternoon.*

=> Her children are allowed to play soccer in the garden on Sunday afternoon.

• **Dạng 5:** Với thể nhờ bảo: Ta dùng động từ Have hoặc Get (nhờ vả ai đó làm gì)

Chủ động	Bị động
S + have Sb do Sth	S + have Sth + V3/ed by Sb
S + get Sb to do Sth	S + get Sth + V3/ed by Sb

**Ví dụ:** I have my brother repair this bike. => I have this bike repaired by my brother.

She gets him to do this exercise. => She gets this exercise done.

• **Dạng 6: Với động từ tường thuật hoặc bày tỏ ý kiến:** Say, report, show, think, believe, consider, expect, feel, hope, know, prove, .....

**Dạng Chủ động:** S1 + say/ believe/ know..... + (that) + S2 + V...

Có 2 cách chuyển sang bị động như sau:

**Cách 1:** It + is / was + said/ believed/ known...+ that+ S2 + V...

**Ví dụ:** People think that he comes here. => It is thought that he comes here.

**Cách 2:** S2 + be + said/ believed/ known ...+ to V 1/ to have V3/ed...

Xây ra 2 trường hợp :

**Trường hợp 1:** Động từ ở mệnh đề chính cùng thì với động từ ở mệnh đề tường thuật: chúng ta dùng "to V1" .

**Ví dụ:** They said that she learned English. => She was said to learn English.

People believe that she is living in this country. => She is believed to be living in this country.

**Trường hợp 2:** Động từ ở mệnh đề chính trước thì so với động từ ở mệnh đề tường thuật, chúng ta dùng "to have + V3/ed" cụ thể các thì như sau:

**ĐỘNG TỪ Ở MỆNH ĐỀ TƯỜNG THUẬT      ĐỘNG TỪ Ở MỆNH ĐỀ CHÍNH**

Hiện tại

Hiện tại hoàn thành

Hiện tại

Quá khứ

Quá khứ

Quá khứ hoàn thành

**Ví dụ:** People say that he worked in this bank. => He is said to have worked in this bank.

• **Dạng 7: Với câu mệnh lệnh**

Chủ động	Bị động
V + O...	Let + O + be + V3/ed...

**Ví dụ:** Write your name on the board. => Let your name be written on the board.

• **Dạng 8: Bị Động Với Công Thức**

<p><b>CD:</b> It is/was + Adj (important / necessary / impossible...)+ to V inf + O</p> <p><b>BD:</b> It is/was + Adj (important / necessary / impossible...)+ for + O + to be + V3/ed</p>
--

**Ví dụ:** It is very necessary to solve this problem. => It is very necessary for this problem to be solved.

• **Dạng 9:**

<p><b>CD:</b> It is sb's duty to V (inf)...</p> <p><b>BD:</b> S + be + supposed to V (inf)...</p>
---

**Ví dụ:** It is your duty to do this exercise.



8. This house is going ..... next week.  
 A. sold                      B. to be sold                      C. to sold                      D. to sell
9. The room is being ..... at the moment.  
 A. was cleaned                      B. cleaned                      C. cleaning                      D. clean
10. The road to my village ..... widened next month.  
 A. is                      B. will                      C. can                      D. will be
11. He.....Mary's father.  
 A. is thought that                      B. thinks to be  
 C. is thought to be                      D. thought to be
12. Lan had her car serviced yesterday.  
 A. Lan had to service her car yesterday.  
 B. Lan had serviced her car yesterday.  
 C. Lan had somebody to service her car yesterday.  
 D. Somebody serviced Lan's car yesterday.
13. The government is building a school in this area.  
 A. A school is being built in this area by the government.  
 B. A school is built in this area by the government.  
 C. A school in this area is being built by the government.  
 D. A school has been built in this area by the government.
14. It is said that she has met her mother several times.  
 A. People said that her mother has met several times.  
 B. She is said to have met her mother several times.  
 C. It is said that her mother has been met several times.  
 D. She is said that her mother has been met several times.
15. Dinosaurs are believed.....many years ago.  
 A. die out                      B. to have died out                      C. to die out                      D. having died out
16. I will have my bike .....next Saturday.  
 A. to repair                      B. repair                      C. repaired                      D. repairing
17. They have bought a house recently.  
 A. A house has been bought recently.  
 B. A house have been bought recently.  
 C. A house recently has been bought recently.  
 D. A house has bought recently.
18. She lets us play in the area.  
 A. She allows to play in the area.                      B. We are allowed to play in the area.  
 C. She allows us playing in the area.                      D. We are let to playing in the area.
19. The old school .....before the first semester.  
 A. needs restored                      B. needs restoring                      C. needs to restore                      D. needs to restoring



7. C

Bị động của câu mệnh lệnh:

*Chủ động:* V + O

*Bị động:* Let + O + be + PP

8. B

Bị động thì tương lai gần "be going to":

*Chủ động:* am/ is/ are + going to + V (bare-inf) + O

*Bị động:* am/ is/ are + going to be + PP

*Dịch nghĩa:* Ngôi nhà này sẽ được bán vào tuần sau.

9. B

Bị động thì hiện tại tiếp diễn:

*Chủ động:* is/ am/ are + Ving + O

*Bị động:* is/ am/ are + being + PP

*Dịch nghĩa:* Bây giờ căn phòng đang được lau chùi.

10. D

Bị động của thì tương lai đơn:

*Chủ động:* will/ shall + V (bare-inf) + O

*Bị động:* will/ shall + be + PP

*Dịch nghĩa:* Tháng sau con đường vào làng tôi sẽ được mở rộng hơn.

11. C

Cấu trúc bị động với động từ "think":

S + be + thought + to V/ to have PP..... (Người ta nghĩ rằng ai đó.....)

*Dịch nghĩa:* Người ta nghĩ ông ấy là bố của Mary.

12. D

*Câu đề:* Hôm qua Lan đã nhờ người bảo dưỡng ô tô của cô ấy.

Cấu trúc nhờ vả với động từ have: have sb do sth = have sth done (by sb) (nhờ ai đó làm gì)

A. sai nghĩa của câu

B. sai nghĩa và sai thì của động từ

C. sai cấu trúc nhờ vả

*Dịch nghĩa:* Hôm qua ai đó đã bảo dưỡng ô tô của Lan.

13. A

*Câu đề:* Chính phủ đang xây một ngôi trường ở khu vực này.

Cấu trúc bị động ở thì HTTD:

S (O) + is/am/are + BEING + PP + (by O)

14. B

It is said that she has met her mother several times. (bị động c1)

=> People say that she has met her mother several times. (chủ động)

=> She is said to have met her mother several times. (bị động c2)

**Dịch nghĩa:** Người ta nói rằng cô ấy đã gặp mẹ cô ấy một vài lần.

15. B

S + to be + believed + to V/ to have PP ....(bị động)

Vì phía sau có trạng từ chỉ thời gian quá khứ "many years ago" nên động từ của vế sau ở chủ động phải chia thì quá khứ đơn. Mặt khác, động từ believe được chia ở hiện tại đơn. Vì vậy chúng ta sẽ dùng to have PP.

People believe that dinosaurs died out many years ago. (chủ động)

=> Dinosaurs are believed to have died out many years ago. (bị động)

**Dịch nghĩa:** Người ta tin rằng khủng long đã tuyệt chủng cách đây nhiều năm.

16. C

Have sth done (by sb): nhờ ai làm gì (bị động)

**Dịch nghĩa:** Tôi sẽ nhờ người sửa xe đạp của mình vào thứ 7 tuần sau.

17. A

Câu đề : Họ đã mua một ngôi nhà gần đây.

Cấu trúc bị động thì hiện tại hoàn thành:

S (O) + have / has + been + PP...

Trong câu thì "a house" là tân ngữ; "recently" là trạng từ chỉ thời gian.

18. B

Cấu trúc với let

Let sb do sth = Sb + be + allowed to do sth (để cho/ cho phép ai làm gì)

**Dịch nghĩa:** Cô ấy cho phép chúng tôi chơi ở khu vực này.

19. B

Cấu trúc bị động với need:

Need + Ving / to be PP

**Dịch nghĩa:** Ngôi trường cũ cần được phục hồi trước học kỳ 1.

20. A

Trong câu có trạng từ thời gian là "last year" nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn và động từ câu này được chia ở dạng bị động.

**Dịch nghĩa:** Chiếc đèn này được sản xuất ở Hàn Quốc vào năm ngoái.



**Chủ đề 4: SO SÁNH (COMPARISONS)****SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ****1. So sánh bằng**

S + V + as + adj/adv + as + N/pronoun

S + V + not + so/as + adj/adv + as + N/Pronoun

**Ví dụ:** She is as beautiful as her mother.

He doesn't run as/ so fast as Nam.

**• So sánh hơn, kém**

Short Adj/Adv: S + V + adj/adv + er + than + N/pronoun

Long Adj/ Adv: S + V + more + adj/adv + than + N/pronoun (ss hơn)

S + V + less + adj/adv + than + N/pronoun (ss kém hơn)

**Ví dụ:** He is taller than his brother.

Mr Nam speaks English more fluently than I do.

She visits her grandparents less frequently than he does.

**Lưu ý:**

- Đằng sau phó từ so sánh như *than* và *as* phải là đại từ nhân xưng chủ ngữ, không dùng đại từ nhân xưng tân ngữ

- Để nhấn mạnh cho tính từ và phó từ so sánh người ta dùng *far* hoặc *much* trước so sánh hơn kém.

**Ví dụ:** *This book is much more expensive than that one.***2. So sánh nhất/ kém nhất**

Short adj/ Adv: S + V + the + adj/adv + est + (N)

Long adj/ Adv: S + V + the most + adj/adv + (N) (ss nhất)

S + V + the least + adj/adv + (N) (ss kém nhất)

**Ví dụ:** John is the tallest boy in the class.

He is the most careful of the three brothers.

\* Ta cũng có thể so sánh 2 thực thể (người hoặc vật) mà không sử dụng *than*. Trong trường hợp này thành ngữ *of the two* sẽ được sử dụng trong câu (nó có thể đứng đầu câu và sau danh từ phải có dấu phẩy, hoặc đứng ở cuối).

S + V + *the* + comparative (hình thức so sánh hơn) + *of the two* + (N)

hoặc

*Of the two* + (N), + S + V + *the* + comparative

Nam is the taller of the two boys.

Of the two shirts, this one is the shorter.

**Ghi nhớ:**

2 thực thể - so sánh hơn

3 thực thể trở lên - so sánh hơn nhất

### • So sánh đa bộ

Là loại so sánh gấp rưỡi, gấp đôi, gấp 3. Nên nhớ rằng trong cấu trúc này không được dùng so sánh hơn kém mà phải dùng so sánh bằng.

S + V + multiple numbers + as + much/many/adj/adv + (N) + as + N/pronoun

Multiple numbers: half/twice/3,4,5...times/Phân số/phần trăm.

**Ví dụ:** *She types twice as fast as I do.*

**Lưu ý:**

- Khi dùng so sánh loại này phải xác định rõ danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có *much* và *many*.

### 3 So sánh kép

#### A. Cùng tính từ /trạng từ

Short adj/ adv: S + be + adj/adv + er + and + adj/adv + er

Long adj/ adv: S + be + more and more + adj/adv

**Ví dụ:** *It gets darker and darker.* (Trời càng ngày càng tối.)

#### B. Khác tính từ / trạng từ

*The + comparative (hình thức so sánh hơn) + S + V + the comparative + S + V*

**Ví dụ:** *The hotter it is, the more uncomfortable I feel.* (Trời càng nóng thì tôi càng cảm thấy khó chịu hơn.)

*The more + S + V + the + comparative + S + V*

**Ví dụ:** *The more you study, the better you will be.* (Bạn càng chăm học thì bạn sẽ càng giỏi hơn.)

Trong câu so sánh kép, nếu có một danh từ thì ta đặt danh từ ấy ngay phía trước chủ ngữ

**Ví dụ:** *The more English words we know the better we speak.*



## SO SÁNH CỦA DANH TỪ

### 1 So sánh hơn

S + V + more/ fewer/ less + N(s) + than + N/ pronoun (fewer + N đếm được số nhiều; less + N không đếm được)

**Ví dụ:** *He has more time to do the test than his friend.*

*Lan drinks less milk than her sister.*

## 2. So sánh nhất

S + V + the most / the fewest/ the least + N(s)

**Ví dụ:** *There are the fewest days in February.*

## 3. So sánh ngang bằng

S + V + as + many/ much/ little/ few + N + as + N/ pronoun

**Ví dụ:** *I eat as much chocolate as my sister.*

*He earns as much money as his brother.*

### So sánh hợp lý

Khi so sánh nên nhớ rằng các mục từ dùng để so sánh phải tương đương với nhau về bản chất ngữ pháp (người với người, vật với vật). Do vậy 3 mục so sánh hợp lý sẽ là:

- sở hữu cách
- that (cho số ít)
- those (cho số nhiều)

**Ví dụ:**

John's car is more expensive than Mary's.

(Mary's = Mary's car)

Life in the city is more comfortable than that in the country.

(that = life)

Students in the university are better than those in the college.

(those = students)

## EXERCISE:

➤ **Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:**

- Of the four shirts, which is \_\_\_\_\_ expensive?  
A. the best                      B. the most                      C. the more                      D. the greater
- The bigger the flat, the \_\_\_\_\_ the rent is.  
A. expensive                      B. more expensive                      C. expensively                      D. most expensive
- The faster we walk, \_\_\_\_\_ we will get there.  
A. the soonest                      B. the soon                      C. the more soon                      D. the sooner
- These apples were \_\_\_\_\_ I could find in the supermarket.  
A. cheapest                      B. cheapest ones                      C. the cheapest ones                      D. the most cheapest
- She plays the guitar \_\_\_\_\_ as her sister.  
A. as beautifully                      B. more beautifully  
C. as beautiful                      D. the most beautifully
- The streets are getting more and \_\_\_\_\_ these days.  
A. crowded                      B. less crowded                      C. more crowded                      D. most crowded

7. The bigger the city, \_\_\_\_\_ the crime rate.  
 A. highest                      B. higher                      C. the highest                      D. the higher
8. You must explain your problems \_\_\_\_\_.  
 A. as clear as you can                      B. as clearly as you can  
 C. as clear than you are                      D. as clearly as you are
9. Nobody in this team plays \_\_\_\_\_ Trung.  
 A. as good as                      B. so well so                      C. as best as                      D. as well as
10. Everyone says that Loan is \_\_\_\_\_.  
 A. smartest                      B. the smartest                      C. more smarter                      D. the most smart
11. Nam is \_\_\_\_\_.  
 A. lazier and lazier                      B. more and more lazier  
 C. lazier and more lazy                      D. more lazy and lazier
12. Computers are considered as.....tools today.  
 A. much modern than                      B. the most modern                      C. modern as                      D. more modern
13. \_\_\_\_\_ the time passes, \_\_\_\_\_ I feel.  
 A. The faster / the nervous                      B. The more fast / the nervous  
 C. The fast / the more nervous                      D. The faster / the more nervous
14. China is the country with \_\_\_\_\_ population.  
 A. the larger                      B. the more large                      C. the largest                      D. the most large
15. Mary was getting \_\_\_\_\_.  
 A. more angry and more                      B. the more angry                      C. angrier and angrier                      D. the most angry
16. For \_\_\_\_\_, he trusts her.  
 A. the better or the worse                      B. the good or the bad  
 C. good or bad                      D. better or worse
17. His father's illness was \_\_\_\_\_ we thought at first.  
 A. more seriously as                      B. as seriously as  
 C. more serious than                      D. as serious than
18. My brother felt tired last night, so he went to bed \_\_\_\_\_ usual.  
 A. more earlier than                      B. as early than                      C. more earlier as                      D. earlier than
19. Her house is \_\_\_\_\_ mine.  
 A. twice as big as                      B. as twice big as                      C. as two times big as                      D. as big as twice
20. Today English is \_\_\_\_\_ international language.  
 A. more                      B. most                      C. the most                      D. the more

➤ **Answer keys:**

1. B

So sánh nhất với tính từ/ trạng từ dài: the + most + adj/ adv .....

**Dịch nghĩa:** Trong 4 chiếc áo thì cái nào là đắt nhất?

2. B

So sánh kép: the + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V

**Dịch nghĩa:** Căn hộ càng lớn thì giá thuê càng đắt.

3. D

So sánh kép: the + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V

**Dịch nghĩa:** Chúng tôi đi càng nhanh thì chúng tôi đến đó càng sớm.

4. C

So sánh nhất với tính từ/ trạng từ ngắn : the + adj/ adv + EST....

**Dịch nghĩa:** Những quả táo này là những quả táo đắt nhất mà chúng tôi có thể tìm được ở siêu thị.

5. A

So sánh bằng: as + adj/ adv + as

**Dịch nghĩa:** Cô ấy chơi ghita hay như chị gái cô ấy.

6. C

More and more + adj/ adv dài: càng ngày càng....

**Dịch nghĩa:** Những ngày này những con đường đang trở nên đông đúc hơn.

7. D

So sánh kép: The + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V...( động từ to be có thể lược bỏ)

**Dịch nghĩa:** Thành phố càng lớn thì tỉ lệ tội phạm càng cao.

8. B

**Dịch nghĩa:** Bạn phải giải thích những vấn đề của bạn rõ ràng như bạn có thể.

9. D

**Dịch nghĩa:** Không ai trong đội này chơi tốt bằng Trung.

10. B

**Dịch nghĩa:** Mọi người nói rằng Loan thông minh nhất.

11. A

Adj/ adv ngắn + er + and + adj/ adv ngắn + er: càng ngày càng...

**Dịch nghĩa:** Nam càng ngày càng lười hơn.

12. C

**Dịch nghĩa:** Những cái máy tính được xem là hiện đại như những công cụ ngày nay. (so sánh bằng)

13. D

**Dịch nghĩa:** Thời gian trôi càng nhanh thì tôi càng cảm thấy căng thẳng hơn. (so sánh kép)

14. C

**Dịch nghĩa:** Trung Quốc là đất nước mà có dân số lớn nhất. (so sánh nhất)

15. C

To be + adj ngắn + er + and + adj ngắn + er

**Dịch nghĩa:** Mary càng ngày càng tức giận.

16. D

*For better or worse: bất chấp hậu quả ra sao, dù cho có điều gì xảy ra đi nữa*

**Dịch nghĩa:** Bất chấp hậu quả ra sao thì anh ấy vẫn tin tưởng cô ấy.

17. C

**Dịch nghĩa:** Bệnh của bố anh ấy nghiêm trọng hơn chúng tôi đã nghĩ lúc ban đầu. (so sánh hơn)

A, B, D sai ngữ pháp

18. D

**Dịch nghĩa:** Tối qua anh trai tôi đã cảm thấy rất mệt nên anh ấy đã đi ngủ sớm hơn thường lệ.  
(so sánh hơn)

19. A

**Dịch nghĩa:** Nhà của cô ấy to gấp 2 lần nhà tôi. (so sánh bội)

20. C

**Dịch nghĩa:** Ngày nay tiếng Anh là ngôn ngữ quốc tế nhất. (So sánh nhất với tính từ dài)

## Chuyên 5

# CÂU ĐIỀU KIỆN/ CÂU ƯỚC (CONDITIONAL SENTENCES/ WISH SENTENCES)

### CÂU ĐIỀU KIỆN

#### 1. Câu điều kiện loại 1: Câu điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

If clause	Main clause
If + S + V s(es)...	S + will / can/ may + V1 (won't / can't + V1)

**Ví dụ:** If the weather is nice, I will go swimming tomorrow.

#### 2. Câu điều kiện loại 2: Câu điều kiện trái với thực tế ở hiện tại

If clause	Main clause
If + S + V-ed / V2... To be: were / weren't	S + would / could / should + V1 (wouldn't / couldn't + V1)

**Ví dụ:** If I were you, I would follow her advice.

#### 3. Câu điều kiện loại 3: Câu điều kiện trái với thực tế trong quá khứ

If clause	Main clause
If + S + had + P.P	S + would / could / should + have + P.P

**Ví dụ:** If I had studied the lessons, I could have answered the questions.

#### 4. Những cách khác để diễn đạt câu điều kiện:

A. Unless = If...not (Trừ phi, nếu...không)

**Ví dụ:** If you **don't study** hard, you **can't pass** the exam. = **Unless you work hard, you can't pass the exam.**

B. Suppose / Supposing (giả sử như), in case (trong trường hợp), even if (ngay cả khi, cho dù), as long as, so long as, provided (that), on condition (that) (miễn là, với điều kiện là) có thể thay cho if trong câu điều kiện

**Ví dụ:** *Supposing (that) you are wrong, what will you do then?*

C. Without: không có

**Ví dụ:** Without water, life wouldn't exist. = If there were no water, life wouldn't exist.

**Note:**

#### 1. Đảo ngữ với câu điều kiện

Dùng **should, were, had** đảo lên trước chủ ngữ (should là dùng trong điều kiện loại 1; were dùng trong loại 2; had dùng trong loại 3)

Ví dụ: **Should** I meet him tomorrow, I will give him this letter.

= If I meet him tomorrow,.....

**Were** I you, I would buy this house.

= If I were you, I would buy this house.

**Were** I to have money, I would travel around the world.

= If I had money, .....

**Had** he driven carefully, the accident wouldn't have happened.

= If he had driven carefully, the accident wouldn't have happened.

## 2. Câu điều kiện hỗn hợp

Ví dụ: **If she hadn't stayed up late last night, she wouldn't be so tired now.** (Thường có trạng từ đi theo) (loại 3+ loại 2: giả thiết trái ngược với quá khứ, nhưng kết quả thì trái ngược với hiện tại)

If I were you, I would have learned English earlier. (loại 2+ loại 3: giả thiết trái ngược với hiện tại nhưng kết quả trái ngược với quá khứ)

3. Đôi khi thì hiện tại đơn được dùng cho cả hai mệnh đề của câu điều kiện để diễn tả một sự thật hiển nhiên; nó được gọi là zero conditional.

Ví dụ: **If water is frozen, it expands.** (Nếu nước bị đông đặc nó nở ra.)



## CÂU AO ƯỚC VỚI WISH/ IF ONLY

### 1. Wish trong tương lai

Ý nghĩa: Câu ước ở tương lai dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc trong tương lai.

Cấu trúc

S + wish (es) + S + would/could + V1

Ví dụ: **I wish I would be a teacher in the future.**

### 2. Wish ở hiện tại

Ý nghĩa: Câu ước ở hiện tại dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc không có thật ở hiện tại, hay giả định một điều ngược lại so với thực tế.

Cấu trúc:

S + wish (es) + S + V2/-ed +...

(to be: were / weren't)

- Động từ BE được sử dụng ở dạng giả định cách, tức là ta chia BE = WERE với tất cả các chủ ngữ.

Ví dụ:

I wish I were rich. (But I am poor now).

### 2. Wish trong quá khứ

Ý nghĩa: Câu ước ở quá khứ dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc không có thật ở quá khứ, hay giả định một điều ngược lại so với thực tại đã xảy ra ở quá khứ.



**Cấu trúc:**

S + wish (es) + S + had/ could have + V3/-ed

**Ví dụ:**

I wish I **had met** her yesterday. (I didn't meet her).

She wishes she **could have been** there. (She couldn't be there.)

\* Các cách sử dụng khác của WISH:

**1. Wish + to V**

**Ví dụ:** I wish to go out with you next Sunday.

**2. Wish + N (đưa ra một lời chúc mừng, mong ước)**

**Ví dụ:** I wish happiness and good health.

**3. Wish + O + (not) to V...**

**Ví dụ:** She wishes him not to play games any more.

■ **EXERCISE:**

➤ **Chọn đáp án chứa lỗi sai cần được sửa lại:**

- 1. If we (A) have time (B) in the weekend, we (C) will come (D) to see you.
- 2. (A) If we had (B) known (C) that you were in hospital, we (D) would visit you.
- 3. If I had (A) knew (B) his address, I (C) would (D) have told you.
- 4. If I (A) am you, I (B) would (C) follow (D) his advice.
- 5. He can (A) pass (B) the exam if he (C) studied (D) hard.

➤ **Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:**

- 6. If I had free time, I \_\_\_\_\_ some shopping with you.  
A. did                                      B. will do                                      C. would do                                      D. would have done
- 7. If you \_\_\_\_\_ English well, you will communicate with foreigners.  
A. speak                                      B. had spoken                                      C. speaks                                      D. spoke
- 8. If he had known her telephone number, he \_\_\_\_\_ her.  
A. had rung                                      B. would have rung                                      C. would ring                                      D. will ring
- 9. Unless she \_\_\_\_\_, she will be late for school.  
A. hurried                                      B. hurries                                      C. will hurry                                      D. is hurrying
- 10. I would have given him this present, if I \_\_\_\_\_ him.  
A. had meet                                      B. had met                                      C. meet                                      D. met
- 11. I would have visited you if I \_\_\_\_\_ busy with my homework.  
A. hadn't                                      B. hadn't been                                      C. wouldn't be                                      D. wasn't
- 12. If you had caught the bus, you \_\_\_\_\_ late for work.  
A. wouldn't have been                                      B. would have been                                      C. wouldn't be                                      D. would be



5. C (studied => studies)

**Dịch nghĩa:** Anh ấy có thể thi đậu nếu anh ấy chăm học. (Câu điều kiện loại 1)

6. C

**Dịch nghĩa:** Nếu tôi có thời gian rảnh thì tôi sẽ đi mua sắm với bạn. (Câu điều kiện loại 2)

7. A

**Dịch nghĩa:** Nếu bạn nói tiếng Anh tốt thì bạn sẽ giao tiếp được với người nước ngoài. (Câu điều kiện loại 1)

8. B

**Dịch nghĩa:** Nếu anh ấy đã biết số điện thoại của cô ấy thì anh ấy đã gọi cho cô ấy. (Câu điều kiện loại 3)

9. B

**Dịch nghĩa:** Nếu cô ấy không nhanh lên thì cô ấy sẽ muộn học. (Câu điều kiện loại 1)

10. B

**Dịch nghĩa:** Tôi đã đưa cho anh ấy món quà này nếu tôi đã gặp anh ấy. (Câu điều kiện loại 3)

11. B

Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP..., S + would have + PP..... (trái với thực tế ở quá khứ)

**Dịch nghĩa:** Tôi đã đến thăm bạn nếu tôi đã không bận làm bài tập về nhà.

12. A

Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP..., S + would have + PP..... (trái với thực tế ở quá khứ)

**Dịch nghĩa:** Nếu bạn đã bắt xe buýt thì bạn đã không muộn giờ làm.

13. D

Cấu trúc câu điều kiện loại 1:

If + S + V(hiện tại)....., S + will + V (bare-inf)....(có thể xảy ra)

**Dịch nghĩa:** Bạn sẽ giận nếu mình lấy trộm từ điển bỏ túi của bạn chứ?

14. B

Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP..., S + would have + PP..... (trái với thực tế ở quá khứ)

**Dịch nghĩa:** Nếu cô ấy đã làm như tôi nói với cô ấy thì cô ấy đã thành công.

15. B

Cấu trúc câu điều kiện loại 2:

If + S + V2/ed/ were....., S + would/could + V (bare - inf).....

**Dịch nghĩa:** Nếu bức tường không quá cao thì tôi có thể leo lên để lấy quả bóng xuống.

16. B

Cấu trúc câu điều kiện loại 2:

If + S + V2/ed/ were....., S + would + V (bare-inf)....

**Dịch nghĩa:** Nếu anh ấy nói ra sự thật thì cảnh sát sẽ không bắt anh ấy.

17. C

Cấu trúc câu điều kiện loại 1:

If + S + V(s/es) + ....., S + will + V (bare-inf).....

**Dịch nghĩa:** Nếu bạn ấn nút đó thì điều gì sẽ xảy ra vậy?

18. C

Would you mind + if + S + V2/ed...?

**Dịch nghĩa:** Bạn có phiền nếu tôi mở cửa sổ không?

19. B

**Dịch nghĩa:** Nếu họ mời tôi đến tiệc cưới của họ thì tôi sẽ không từ chối. (Câu điều kiện loại 2)

20. D

**Dịch nghĩa:** Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ chấp nhận công việc này. (Câu điều kiện loại 2)

**Chủ đề 6:**

**MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)**

**I. Mệnh đề quan hệ**

- *Mệnh đề quan hệ (Relative clauses)* là mệnh đề phụ dùng để giải thích rõ hơn về danh từ đứng trước nó. Mệnh đề quan hệ đứng ngay sau danh từ mà nó bổ nghĩa.

**Ví dụ:**

- The girl is Nam's girlfriend. She is sitting next to me.  
=>The girl *who is sitting next to me* is Nam's girlfriend.

Mệnh đề quan hệ thường được nối với mệnh đề chính bằng *các đại từ quan hệ (relative pronouns)*: who, whom, which, whose, that

1. **Who:** là được dùng làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người.

**Ví dụ:** My close friend *who sings very well* is your brother.

2. **Which:** được dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ vật.

**Ví dụ:** Do you see the book *which is on the table*?

3. **Whom:** được dùng làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người.

**Ví dụ:**

- The man *whom I met yesterday* is Hoa's brother.

4. **Whose:** được dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật đứng trước. Sau whose là danh từ mà nó làm sở hữu.

**Ví dụ:** Do you know the girl *whose mother is a famous artist*?

5. **That:** được dùng để thay thế cho danh từ chỉ người hoặc vật. "That" dùng để thay cho "who, which" trong mệnh đề quan hệ xác định

**Ví dụ:** *I don't like houses which/ that are very old.*

• Các trường hợp nên dùng "that"

- Khi nó đi sau các hình thức so sánh nhất

**Ví dụ:** It is the most boring book that I have read.

- Khi nó đi sau các từ: *only, the first, ..., the last*

**Ví dụ:** He is the first man that I have loved.

- Khi danh từ phía trước chỉ người và vật

**Ví dụ:** He is talking about the people and places that he visited.

- Khi nó đi sau các đại từ bất định: *nobody, no one, nothing, anything, any one, anybody, any, some, someone, somebody, all...*

**Ví dụ:** These books are all that my grandmother left me.

6. **Where:** là trạng từ quan hệ để thay thế cho các từ/cụm từ chỉ địa điểm, nơi chốn.

**Ví dụ:** This is my hometown. I was born and grew up here.

=> This is my hometown where I was born and grew up.

7. **When:** là trạng từ quan hệ để thay thế cho cụm từ/từ chỉ thời gian.

**Ví dụ:** *That was the day. I met my wife on this day.*

=> That was the day when I met my wife.

8. **Why:** là đại từ quan hệ chỉ lý do, thường thay cho cụm **for the reason; for that reason**

.....N (reason) + WHY + S + V ...

**Ví dụ:** *I don't know the reason. You didn't go to school for that reason.*

=> I don't know the reason why you didn't go to school.

• Mệnh đề quan hệ có hai loại: mệnh đề quan hệ xác định và mệnh đề quan hệ không xác định

### 1. Mệnh đề xác định

- Là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó, cần thiết cho ý nghĩa của câu, không có nó câu sẽ không đủ nghĩa. Tất cả các đại từ quan hệ được sử dụng trong mệnh đề xác định.

**Ví dụ:** *Do you know the name of the man who came here yesterday?*

=> Mệnh đề xác định không có dấu phẩy

### 2. Mệnh đề không xác định

- Là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về người hoặc vật, không có nó thì câu vẫn đủ nghĩa.

**Ví dụ:** *Miss Hoa, who taught me English, has just got married.*

=> Mệnh đề không xác định có dấu phẩy

### 3. Lưu ý

- That không được dùng trong mệnh đề không xác định

**Ví dụ:** *Mr John, whom I met last week, is Miss Nga's husband.*

## ■ EXERCISE:

➤ **Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau hoặc chọn Đáp án Có câu gần nghĩa nhất với câu gốc:**

1. She is talking about the author \_\_\_\_\_ book is one of the best-sellers this year.  
A. which                      B. whose                      C. that                      D. who
2. He bought all the books \_\_\_\_\_ are needed for the next exam.  
A. that                      B. what                      C. those                      D. who
3. The children, \_\_\_\_\_ parents are famous teachers, are taught well.  
A. that                      B. whom                      C. whose                      D. their
4. Do you know the boy \_\_\_\_\_ we met at the party last week?  
A. which                      B. whose                      C. who                      D. whom
5. The exercises which we are doing \_\_\_\_\_ very easy.  
A. is                      B. has been                      C. are                      D. was
6. The man \_\_\_\_\_ next to me kept talking during the film, \_\_\_\_\_ really annoyed me.  
A. having sat/ that                      B. sitting/ which                      C. to sit/ what                      D. sitting/ who

7. Was Neil Armstrong the first person \_\_\_\_\_ foot on the moon?  
A. set                      B. setting                      C. to set                      D. who was set
8. This is the village in \_\_\_\_\_ my family and I have lived for over 20 years.  
A. which                      B. that                      C. whom                      D. where
9. My mother, \_\_\_\_\_ everyone admires, is a famous teacher.  
A. where                      B. whom                      C. which                      D. whose
10. The old building \_\_\_\_\_ is in front of my house fell down.  
A. of which                      B. which                      C. whose                      D. whom
11. We need a teacher \_\_\_\_\_ native language is English.  
A. who                      B. whose                      C. whom                      D. that
12. I bought a T- shirt \_\_\_\_\_ is very nice.  
A. who                      B. whose                      C. whom                      D. that
13. The woman, \_\_\_\_\_ was sitting in the meeting hall, didn't seem friendly to us at all.  
A. who                      B. whom                      C. where                      D. when
14. The man with \_\_\_\_\_ I have been working is very friendly.  
A. who                      B. that                      C. which                      D. whom
15. We'll come in May \_\_\_\_\_ the schools are on holiday.  
A. that                      B. where                      C. which                      D. when
16. Mai, \_\_\_\_\_ parents live in Hanoi, has gone to France.  
A. whom                      B. whose                      C. to whom                      D. which
17. The person to \_\_\_\_\_ I was speaking didn't know English.  
A. who                      B. whose                      C. that                      D. whom
18. Is that the old film \_\_\_\_\_ we watched 5 months ago?  
A. when                      B. which                      C. why                      D. who
19. The girl \_\_\_\_\_ I met yesterday is very beautiful.  
A. who                      B. what                      C. whose                      D. whom
20. The girl \_\_\_\_\_ I borrowed the dictionary asked me to use it carefully.  
A. whose                      B. from whom                      C. from whose                      D. whom

➤ **Answer keys:**

1. B

Sau chỗ trống là danh từ "book" nên từ cần điền vào là đại từ quan hệ whose để thay thế cho tính từ sở hữu.

**Dịch nghĩa:** Cô ấy đang nói chuyện về tác giả mà cuốn sách của ông ấy là một trong những cuốn sách bán chạy nhất năm nay.

2. A

Trong câu đại từ quan hệ "that" dùng để thay thế cho chủ ngữ trong mệnh đề xác định

**Dịch nghĩa:** Anh ấy đã mua tất cả những quyển sách mà cần cho kỳ thi sắp tới.

3. C

Phía sau chỗ trống là danh từ "parents" nên từ cần điền vào là đại từ whose.

**Dịch nghĩa:** Những đứa trẻ mà bố mẹ của chúng là giáo viên nổi tiếng thì được dạy dỗ tốt.

4. D

Chúng ta dùng "whom" để thay thế cho tân ngữ chỉ người trong câu này.

**Dịch nghĩa:** Bạn có biết cậu bé mà chúng ta đã gặp ở bữa tiệc tuần trước không?

5. C

Chủ ngữ phía trước là "the exercises" (danh từ số nhiều) nên động từ to be là are

**Dịch nghĩa:** Những bài tập mà chúng tôi đang làm thì rất dễ.

6. B

Rút gọn mệnh đề quan hệ ở chủ động nên động từ phía trước là Ving. Dùng đại từ quan hệ "which" ở phía sau để thay thế cho cả mệnh đề ở phía trước.

**Dịch nghĩa:** Người đàn ông mà ngồi bên cạnh tôi liên tục nói chuyện suốt cả bộ phim, điều mà thực sự đã làm tôi bực mình.

7. C

Trong câu có "the first"... nên khi rút gọn mệnh đề quan hệ ta dùng "to V".

**Dịch nghĩa:** Có phải Neil Armstrong là người đầu tiên đã đặt chân lên mặt trăng không?

8. A

In which = where: thay thế cho cụm từ nơi chốn.

**Dịch nghĩa:** Đây là ngôi làng mà tôi và gia đình đã sống được hơn 20 năm rồi.

9. B

Thay thế cho tân ngữ chỉ người nên đáp án là "whom".

My mother is a famous teacher. Everyone admires her. (tân ngữ)

=> My mother, whom everyone admires, is a famous teacher.

**Dịch nghĩa:** Mẹ tôi, người mà mọi người ngưỡng mộ, là giáo viên nổi tiếng.

10. B

Thay thế cho chủ ngữ chỉ vật nên đáp án là "which".

The old building fell down. It is in front of my house.

=> The old building which is in front of my house fell down.

**Dịch nghĩa:** Tòa nhà cũ mà ở phía trước nhà tôi đã đổ xuống.

11. B

Phía sau chỗ trống là danh từ "native language" nên từ cần điền vào là đại từ quan hệ "whose"

**Dịch nghĩa:** Chúng tôi cần một giáo viên mà ngôn ngữ bản xứ của người đó là tiếng Anh.

12. D

I bought a T- shirt. It is very nice.

=> I bought a T- shirt which /that is very nice.

Thay thế cho chủ ngữ chỉ vật nên đáp án là that/ which.

**Dịch nghĩa:** Tôi đã mua một chiếc áo sơ mi rất đẹp.



13. A

Thay thế cho chủ ngữ chỉ người nên đáp án là "who".

**Dịch nghĩa:** Người phụ nữ mà đang ngồi ở trong phòng họp, dường như không thân thiện với chúng ta chút nào.

14. D

Thay thế cho tân ngữ chỉ người nên đáp án là "whom"

The man is very friendly. I have been working with him.

=> The man with whom I have been working is very friendly.

**Dịch nghĩa:** Người đàn ông mà tôi đang làm việc cùng thì rất thân thiện.

15. D

Phía trước chỗ trống là in May (chỉ thời gian) nên ta dùng trạng từ quan hệ "when" để thay thế cho cụm từ chỉ thời gian.

**Dịch nghĩa:** Chúng tôi sẽ đến vào tháng 5 khi mà các ngôi trường đang nghỉ.

16. B

Phía sau chỗ trống là danh từ "parents" nên ta dùng đại từ quan hệ "whose".

Mai has gone to France. Her parents live in Hanoi.

=> Mai, whose parents live in Hanoi, has gone to France.

**Dịch nghĩa:** Mai, bố mẹ của cô ấy sống ở Hà Nội, đã đi đến nước Pháp.

17. D

Phía trước chỗ trống có giới từ "to" nên trong 4 đáp án ta dùng đại từ quan hệ "whom" (thay thế cho tân ngữ chỉ người)

**Dịch nghĩa:** Người mà tôi đang nói chuyện với đã không biết tiếng Anh.

18. B

Phía trước chỗ trống là danh từ "the old film" (chỉ vật) nên ta dùng đại từ quan hệ "which".

**Dịch nghĩa:** Đó là bộ phim cũ mà chúng ta đã xem cách đây 5 tháng phải không?

19. D

The girl is very beautiful. I met her yesterday.

=> The girl whom I met yesterday is very beautiful. (thay thế cho tân ngữ chỉ người)

**Dịch nghĩa:** Cô gái mà tôi gặp hôm qua thì rất xinh đẹp.

20. B

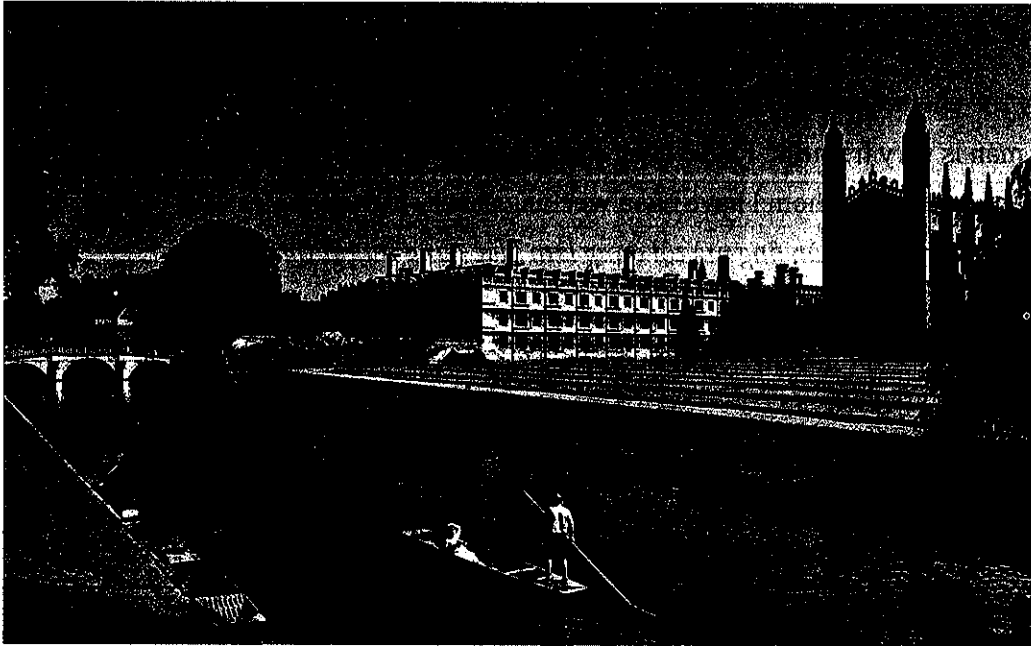
Borrow sth from sb: mượn cái gì của ai

The girl asked me to use it carefully. I borrowed the dictionary from her.

=> The girl from whom I borrowed the dictionary asked me to use it carefully. (thay thế cho tân ngữ chỉ người)

**Dịch nghĩa:** Cô gái mà tôi đã mượn từ điển đã yêu cầu tôi sử dụng nó cẩn thận.

## ĐẠI HỌC CAMBRIDGE



Viện Đại học Cambridge hay Đại học Cambridge (tiếng Anh: Cambridge University) là viện đại học nghiên cứu công lập tọa lạc tại Cambridge, Anh Quốc. Đây là viện đại học lâu đời thứ hai trong thế giới nói tiếng Anh (với hơn 800 năm tuổi và chỉ sau Viện Đại học Oxford), và là viện đại học lâu đời thứ ba trên thế giới hiện đang hoạt động. Cambridge được xem là một trong những cơ sở giáo dục đại học uy tín nhất trên thế giới.

Viện Đại học Cambridge hay chúng ta quen gọi với cái tên quen thuộc là Đại học Cambridge có tên tiếng Anh là Cambridge University) là một viện đại học nghiên cứu công lập nổi tiếng có địa chỉ tại Cambridge nước Anh. Đại học Cambridge được coi là viện đại học còn hoạt động lâu đời đứng thứ hai trong thế giới nói tiếng Anh ( trường lâu đời nhất hiện là Viện Đại học Oxford), và đứng thứ 3 trên toàn thế giới. và là viện đại học lâu đời thứ ba trên thế giới hiện đang hoạt động. Có 1 điểm khá đặc biệt là tên của học viện thường được ghi là Cantab ở sau phần danh tính là từ viết tắt từ Cantabrigiensis (Cambridge trong tiếng Latin).

Đại học Cambridge hiện có tổng số 31 trường thành viên (college) và 6 học viện phân bố khắp thành phố Cambridge gồm nhiều các khu vực chuyên biệt từ nghệ thuật, thể thao...trường cùng là thành viên của nhiều hội đại học uy tín và được coi là "tam giác vàng" của nền giáo dục Anh Quốc.

Đặc biệt đại học Cambridge có tổng số 89 khôi nguyên giải Nobel là những người có mối quan hệ với nhà trường và đây là cái nôi nghiên cứu của rất nhiều các nhà khoa học có tiếng tăm như John Milton, Issac Newton, Charles Darwin, Bertrand Russell với các công trình khám phá ra Hydrogen, các định luật về chuyển động, tìm ra điện tử và các hạt nhân nguyên tử.

Gần đây nhất là nhà vật lý Stephen Hawking với đóng góp căn bản cho vũ trụ học..